Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

CHƯƠNG I. ÔN TẬP VÀ BỔ TÚC VỀ SỐ TỰ NHIÊN

Tiết 01 TẬP HỢP – PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

Học sinh làm quen với khái niệm tập hợp bằng cách lấy ví dụ về tập hợp. Nhận biết được một đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.

2. Kỹ năng:

- Biết dùng các thuật ngữ tập hợp, phần tử của tập hợp, biết sử dụng các ký hiệu $\in;\notin$.

- Biết đếm đúng số phần tử của một tập hợp hữu hạn.

3. Thái độ: Trung thực, cẩn thận, nghiêm túc và hứng thú học tập.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- Năng lực: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- Phẩm chất: Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (2 phút) ***Mục tiêu:*** HS có các đồ dùng học tập cần thiết phục vụ môn học và biết về nội dung chương I. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, trực quan.		
- Kiểm tra đồ dùng học tập của học sinh - Giới thiệu nội dung chương I. Trong chương I, bên cạnh việc ôn tập và	HS lắng nghe, ghi chép (nếu cần)	

hệ thống hóa các nội dung về số tự nhiên đã học ở bậc Tiểu học, còn thêm nhiều nội dung mới: Phép nâng lên lũy thừa, số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung. GV giới thiệu tiết học: "Tập hợp. Phần tử của tập hợp"	HS lấy sách vở, bút ghi chép bài	
B. Hoạt động hình thành kiến thức. **Hoạt động 1: Các ví dụ. (7 phút)** ***Mục tiêu***: Học sinh lấy được một ví dụ cụ thể về tập hợp ***Phương pháp:*** Thuyết trình, luyện tập thực hành, vấn đáp		
GV cho học sinh quan sát Hình 1 SGK rồi giới thiệu tập hợp các đồ vật (sách, bút) đặt trên bàn. Yêu cầu học sinh tìm các đồ vật trong lớp để lấy ví dụ về tập hợp GV: lấy thêm 2 ví dụ SGK: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4 Tập hợp các chữ cái a, b, c ? . Yêu cầu học sinh lấy ví dụ về tập hợp. Người ta viết và ký hiệu tập hợp như thế nào chúng ta cùng nghiên cứu mục 2.	- Tập hợp học sinh lớp 6A - Tập hợp bàn, ghế trong phòng học lớp 6A … - Tập hợp các quyển sách (cái bút) trong phòng học lớp 6A - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 100; …	**1. Các ví dụ** - Tập hợp học sinh lớp 6A - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 100 - Tập hợp các chữ cái c, d, e, g
Hoạt động 2: Cách viết. Các ký hiệu (18 phút) ***Mục tiêu:***Biết dùng các thuật ngữ tập hợp, phần tử của tập hợp, biết sử dụng các ký hiệu $\in;\notin$. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành		
Nghiên cứu SGK và cho thầy giáo biết người ta	Người ta đặt tên tập hợp bằng chữ cái in hoa.	**2. Cách viết, cách ký hiệu.**

đặt tên cho tập hợp như thế nào? ? Các số tự nhiên nhỏ hơn 4 là những số nào? GV đưa ra cách viết tập hợp A và tập hợp B. (Tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4) GV giới thiệu các số 0;1;2;3 là các phần tử của tập hợp A. Hoạt động nhóm: GV yêu cầu học sinh quan sát cách viết tập hợp như trên bảng, hoạt động cặp đôi và trả lời các câu hỏi: ? Các phần tử của tập hợp được viết ở đâu? ? Giữa các phần tử có dấu gì? ? Mỗi phần tử được liệt kê mấy lần ? Thứ tự các phần tử ra sao? Giáo viên giới thiệu ký hiệu $\in, \notin$ và cách đọc, yêu cầu học sinh đọc. GV giới thiệu cách đọc thứ hai: $1 \in A$: 1 là phần tử của A $5 \notin A$: 5 không là phần tử của A. GV treo bảng phụ: Hãy điền số hoặc ký hiệu thích hợp vào ô trống. 3 $\square$ A; 7 $\square$ A; $\square \in$ A. (ý cuối học sinh lựa chọn 1 trong 4 số đều đúng) Cách viết tập hợp A nói	Số 0; 1; 2 và 3 HS lắng nghe HS hoạt động cặp đôi thảo luận - Các phần tử được viết trong hai dấu ngoặc nhọn $\{\ \}$. - Giữa phần tử có dấu ";" khi phần tử là số, là dấu "," nếu phần tử là chữ - Mỗi phần tử được liệt kê một lần - Thứ tự các phần tử được liệt kê tùy ý. $\in$ đọc là thuộc $\notin$ đọc là không thuộc HS ghi nhớ cách đọc. HS hoạt động cá nhân $3 \in A$; $7 \notin A$; $\square \in \{0;1;2;3\}$	- Đặt tên tập hợp bằng chữ cái in hoa. VD: $A = \{0;1;2;3\}$ hay $A = \{1;3;0;2\}$ $B = \{a,b,c\}$ hay $B = \{b,c,a\}$ Các số 0;1; 2; 3 là các phần tử của tập hợp A. Các chữ a, b, c là các phần tử của tập hợp B Kí hiệu: $1 \in A$ đọc là 1 thuộc A $5 \notin A$ đọc là 5 không thuộc A

trên là cách viết liệt kê tất cả các phần tử của tập hợp, ngoài cách viết đó ra người ta có thể viết tập A dựa vào chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử x thuộc tập hợp A. Đó là $x \in N$ và $x < 4$ Vậy có mấy cách viết tập hợp: Là cách nào? GV chốt kiến thức, yêu cầu HS về nhà đọc lại phần chú ý / SGK Giáo viên giới thiệu sơ đồ Ven: Biểu diễn một tập hợp bằng một vòng kín, trong đó mỗi phần tử của tập hợp được biểu diễn bởi một dấu chấm bên trong vòng tròn đó.	HS lắng nghe, ghi chép Học sinh đọc phần đóng khung, in đậm SGK.	Hay $A = \{x \in N \mid x < 4\}$ Chú ý/ SGK trang 5 - Sơ đồ Ven A
C. Hoạt động luyện tập (10 phút) Mục đích: Học sinh biết viết một tập hợp cho trước, sử dụng thành thạo ký hiệu $\in; \notin$ Phương pháp: thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập		
Chia lớp làm các nhóm (2 bàn / 1 nhóm. Nhóm 1: Làm ?1 Nhóm 2: Làm bài tập 1/SGK/6 Yêu cầu viết tập hợp bằng 2 cách. GV nhận xét bài làm các nhóm, bổ sung. GV có thể hướng dẫn HS một cách viết tập hợp khác: $A = \{x \in N \mid 9 \le x < 13\}$ $A = \{x \in N \mid 8 \le x < 14\}$ Yêu cầu 1 học sinh làm ? 2 GV nhận xét, lưu ý:	HS hoạt động nhóm làm bài HS dưới lớp làm vào vở. HS lên bảng làm ?2, HS dưới lớp làm vào vở HS vẽ sơ đồ Ven	?1: $D = \{0;1;2;3;4;5;6\}$ Hoặc $D = \{x \in N \mid x < 7\}$ $2 \in D$; $10 \notin D$ Bài tập 1/6 $A = \{9;10;11;12;13\}$ Hoặc $A = \{x \in N \mid 8 < x < 14\}$ $12 \in A$; $16 \notin A$?2: $\{N, H, A, T, R, G\}$

Lưu ý vì mỗi phần tử của tập hợp chỉ liệt kê 1 lần nên tập hợp đó là đúng. Giáo viên yêu cầu học sinh minh họa tập hợp ở ?2 bằng vòng tròn kín (sơ đồ ven)	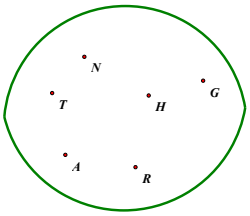	
D. Hoạt động vận dụng (5 phút) ***Mục tiêu:*** Học sinh vận dụng kiến thức thực tế vào giải bài toán ***Phương pháp***: vấn đáp, thuyết trình		
Yêu cầu HS đọc đề bài 5/ SGK trang 6 Những tháng trong quý hai là? Những tháng có 30 ngày là?	HS đọc đề bài. - Tháng tư, tháng năm, tháng sáu - Tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một. HS lên viết tập hợp bằng cách đặt tên tập hợp và liệt kê số phần tử của tập hợp.	A={ tháng tư, tháng năm, tháng sáu} B = { tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một}
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:*** Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. ***Phương pháp***: Ghi chép		
Đố: Liệt kê tập hợp các bạn trong lớp có cùng tháng sinh với em. Viết tập hợp C đó bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp Bài tập về nhà; Bài tập 2, 3; 4 SGK trang 6 Bài tập 6,7, 8 SBT. Về nhà đọc lại kiến thức bài học trong SGK. Chuẩn bị tiết học sau: Tập hợp các số tự nhiên.	HS ghi chép nội dung yêu cầu	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 02 TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS biết được tập hợp các số tự nhiên, biết các qui ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, biết được điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn trên tia số.

2. Kỹ năng: HS phân biệt được các tập N, N*, biết sử dụng các kí hiệu ≤và ≥,biết viết số tự nhiên liền sau, số tự nhiên liền trước của một số tự nhiên.

3. Thái độ:HS hứng thú với môn học, hăng hái phát biểu ý kiến xây dựng bài.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) ***Mục tiêu:*** HS phải thuộc các kiến thức của bài học trước. ***Phương pháp:*** Vấn đáp, thực hành làm bài tập.		
* GV gọi 1 HS lên bảng thực hiện bài tập sau: + Nêu các cách viết một tập hợp. + Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn	- HS: + Phát biểu hai cách viết một tập hợp + Làm BT: Cách 1: A = { 5;6;7;8 }	

hơn 4 và nhỏ hơn 9 bằng 2 cách. GV gọi 1 HS nhận xét bài làm của bạn. GV nhận xét cho điểm. * Đặt vấn đề: Phân biệt tập N và N* có gì khác nhau.	Cách 2: A = { x ∈N/ 4< x<9 }. HS: nhận xét.	
B. Hoạt động hình thành kiến thức. **Hoạt động 1: Tập N và tập N* (7 phút)** ***Mục tiêu***: HS phân biệt được các tập N, N* ***Phương pháp:***Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
GV đặt câu hỏi: Hãy lấy ví dụ về số tự nhiên? GV giới thiệu tập hợp số tự nhiên. N = { 0; 1; 2; 3. . .} GV: Hãy cho biết các phần tử của tập hợp N? GV nhấn mạnh: +Các số tự nhiên được biểu diễn trên tia số. +Trên tia số , ta đặt liên tiếp bắt đầu từ 0, các đoạn thẳng có độ dài bằng nhau. . . GV: mô tả lại tia số. GV: yêu cầu HS lên bảng vẽ tia số và biểu diễn một vài số tự nhiên. GV giới thiệu: + Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số. +Điểm biểu diễn số 1 trên tia số gọi là điểm 1, . . . +Điểm biểu diễn số tự nhiên a trên tia số gọi là điểm a. GV giới thiệu tập hợp các	HS: lấy ví dụ. HS: Các số 0;1; 2; 3 . . . là các phần tử của tập hợp N. HS lên bảng vẽ tia số, HS khác vẽ vào vở. HS: lắng nghe.	**Ví dụ:** Các số 0; 1; 2; 3. . là các số tự nhiên. **Kí hiệu**: N = { 0; 1; 2; 3. . .} được gọi là tập hợp số tự nhiên. **Biểu diễn các số tự nhiên trên tia số** Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N*. N* = { 1; 2; 3; . . .} Hoặc N* = {x∈N/ x≠0}

số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N* N* = { 1; 2; 3; . . .} Hoặc N* = {x∈N/ x≠0} ? Sự khác nhau giữa tập N và tập N* ở điểm nào ? - GV chốt lại. - **Củng cố** : bài tập (bảng phụ) GV yêu cầu HS lên bảng điền - GV gọi HS nhận xét và chốt	HS: trả lời HS: Điền vào ô vuông các kí hiệu ∈ và ∉ cho đúng. $12 \boxed{\in} N \; ; \frac{3}{4} \boxed{\notin} N \; ; 5 \boxed{\in} N^*$ $5 \boxed{\in} N \; ; 0 \boxed{\notin} N^* \; ; 0 \boxed{\in} N$	**Bảng phụ ghi** : Điền vào ô vuông các kí hiệu ∈ và ∉ cho đúng. $12 \boxed{\in} N \; ; \frac{3}{4} \boxed{\notin} N \; ; 5 \boxed{\in} N^*$ $5 \boxed{\in} N \; ; 0 \boxed{\notin} N^* \; ; 0 \boxed{\in} N$
Hoạt động 2: Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên (18 phút) ***Mục tiêu:***HS phân biệt được các tập N, N*, biết sử dụng các kí hiệu ≤và ≥,biết viết số tự nhiên liền sau, số tự nhiên liền trước của một số tự nhiên. ***Phương pháp:***Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
GV yêu cầu HS quan sát tia số và trả lời câu hỏi: -So sánh 2 và 4? GV: Nhận xét vị trí điểm 2 và điểm 4 trên tia số? GV giới thiệu tổng quát: Với a,b là các số tự nhiên khác 0 , ta luôn có hoặc a<b hoặc b>a trên tia số (tia số nằm ngang), điểm a nằm ở bên trái điểm b. GV giới thiệu kí hiệu: $\leq;\geq$ a≤b nghĩa là a< b hoặc a= b b≥a nghĩa là b> a hoặc b = a GV giới thiệu tính chất bắc cầu: a<b; b<c thì a<c GV yêu cầu HS lấy ví dụ về tính chất bắc cầu?	HS: 2<4. HS: Điểm 2 ở bên trái điểm 4. HS: lắng nghe. HS: - HS : 2<4 ; 4<6 thì 2<6 HS: số liền sau số 4 là số 5.	a.Với a,b∈N,a<b hoặc b>a thì trên tia số điểm a nằm bên trái điểm b, điểm b nằm bên phải điểm a. b. Kí hiệu: a≤b nghĩa là a< b hoặc a= b b≥a nghĩa là b> a hoặc b = a c. Tính chất bắc cầu: a<b và b<c thì a<c d. Mỗi số tự nhiên đều có

GV đặt câu hỏi: Tìm số liền sau của 4? Số 4 có mấy số liền sau? GV giới thiệu: Mỗi số tự nhiên có một số liền sau duy nhất. GV hỏi tiếp: Số liền trước số 5 là số nào? GV: 4 và 5 là hai số tự nhiên liên tiếp. GV:Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị ? GV: Trong các số tự nhiên, số nào nhỏ nhất? Có số tự nhiên lớn nhất hay không? Vì sao? GV: Tập hợp số tự nhiên có vô số phần tử. GV yêu cầu HS đọc lại phần a, b, c, d, e GV yêu cầu HS làm ?1 GV yêu cầu HS nhận xét. GV nhận xét.	Số 4 có 1 số liền sau. HS: Số liền trước số 5 là số 4. HS: Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau một đơn vị. HS:- Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất. -Không có số tự nhiên lớn nhất. - 1HS làm ?1 - HS nhận xét.	một số liền sau duy nhất. Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau một đơn vị. ?1 (SGK/7). 28 ; **29** ; **30** **99 ;** 100 ; **101**
C. Hoạt động luyện tập (8 phút) Mục đích: HS vận dụng được các kiến thức về tập hợp và quan hệ thứ tự vào giải bài toán cơ bản Phương pháp: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động nhóm…		
- Cho làm bài tập 6, 7 SGK. GV treo bảng phụ ghi nội dung bài 6, 7 (SGK/7) rồi gọi HS trả lời. - HS **hoạt động nhóm** bài 8 (SGK-8) Chú ý: Mỗi số tự nhiên đều biểu diễn bằng một điểm trên tia số, nhưng không phải mỗi điểm trên tia số đều biểu diễn	- HS chữa bài tập 6, 7 theo chỉ định của GV. -Thảo luận nhóm Bài 8 (SGK/9) - Đại diện nhóm lên chữa, các nhóm khác nhận xét chéo lẫn nhau.	Bài 8 (SGK/8): A={ 0; 1; 2; 3; 4; 5 } A={ x ∈ N/ x ≤ 5 }

một số tự nhiên.		
D. Hoạt động vận dụng (2 phút) ***Mục tiêu:***HS vận dụng được các kiến thức về tập hợp ***Phương pháp:*** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, hoạt động cặp đôi		
GV yêu cầu hoạt động cặp đôi a/ Có bao nhiêu số tự nhiên nhỏ hơn 20? b/ Có bao nhiêu số tự nhiên nhỏ hơn n? ($n \in N$). c/ Có bao nhiêu số tự nhiên chẵn nhỏ hơn n ? ($n \in N$)	HS: trả lời miệng	a/ 20 b/ n c/ Xét hai trường hợp: + n chẵn: lúc đó số số chẵn nhỏ hơn n là n:2 + n lẻ: lúc đó số số chẵn nhỏ hơn n là: (n+1):2
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:***GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS ***Phương pháp***: Vấn đáp		
- GV gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm của bài học. - GV hướng dẫn HS học và chuẩn bị bài	- HS phát biểu - HS lắng nghe, ghi chú.	- Phân biệt tập hợp N và N*, biết cách biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, và nắm chắc quan hệ thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên. Làm các bài tập 6,7,10. (SGK-8) HD bài 10 : Chú ý : $a+2; a+1; a$

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 03 GHI SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS phát biểu được thế nào là hệ thập phân, phân biệt được số và chữ số trong hệ thập phân. HS hiểu rõ trong hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí. HS thấy được ưu điểm của hệ thập phân trong Việc ghi số và tính toán.

2. Kỹ năng: HS biết ghi và đọc số tự nhiên đến lớp tỉ. HS biết viết và đọc các số La mã không quá 30.

3. Thái độ:Yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (8 phút) ***Mục tiêu:*** HS biết tập N và tập N*, thứ tự trong tập hợp số tự nhiên ***Phương pháp:*** Hỏi-vấn đáp, thực hành làm bài tập		
*** Kiểm tra bài cũ:** - HS1:viết tập hợp N và N*, làm bài tập 11/5 SBT ? Viết tập hợp A các số tự nhiên x mà x $\notin$ N* - HS2:viết tập hợp B các số tự nhiên không vượt 6 bằng hai cách và biểu diễn trên tia số.	HS1: Bài 11/5 (SBT) $A=\{19;20\}$; $B=\{1;2;3\}$ $C=\{55;36;37;38\}$ $A=\{0\}$ HS 2: C_1 : $B=\{0;1;2;3;4;5;6\}$ C^2 : $B=\{x\in N / x\leq 6\}$	

- GV gọi HS nhận xét - GV nhận xét và cho điểm * **Đặt vấn đề:** Ở hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi như thế nào? Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, chúng ta cùng vào bài học hôm nay.	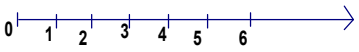 HS: nhận xét	

B. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động 1: Số và chữ số (7 phút)

Mục tiêu: HS phân được số và chữ số trong hệ thập phân.

Phương pháp:Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

GV: Yêu cầu HS đọc vài ba số tự nhiên bất kì ? GV: Người ta dùng một trong mười chữ số từ 0; 1;…; 9 để ghi mọi số tự nhiên. GV: yêu cầu đọc chú ý. GV: Viết số 3895 lên bảng cho HS phân biệt số trăm; chữ số hàng trăm, số chục; chữ số hàng chục. GV: Yêu cầu HS làm bài tập 11 SGK để củng cố chú ý.	HS cho VD HS: Đọc chú ý SGK. HS: Làm vào vở.	**1. Số và chữ số** 0 | 1 | … | 7 | 8 | 9 không | một | … | bảy | tám | chín *VD:* 7 là số có 1 chữ số. 312 là số có 3 chữ số. 16758 là số có 5 chữ số. Chú ý: (Học SGK) Ví dụ: Cho số: 3895. Số trăm | Chữ số hàng trăm | Số chục | Chữ số hàng chục 38 | 8 | 389 | 9 **Bài 11**: B) Số: 1425 Số trăm | Chữ số hàng trăm | Số chục | Chữ số hàng chục 14 | 4 | 142 | 2

Hoạt động 2: Hệ thập phân (11 phút)

Mục tiêu:Học sinh hiểu cách ghi số trong hệ thập phân, HS hiểu rõ trong hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí. ***Phương pháp:***Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
GV: Giới thiệu hệ thập phân. Cho HS nắm được mỗi chữ số trong một số ở những vị trí khác nhau có những giá trị khác nhau. VD: 222= 200+ 20 + 2 = 2.100 + 2.10 + 2 GV: tượng tự hãy biểu diễn các số $\overline{ab}$; $\overline{abc}$; $\overline{abcd}$? Em hãy chỉ ra chữ số hàng nghìn, hàng trăm , hàng chục , hàng đơn vị ? - GV chốt lại - Yêu cầu HS làm ?1 SGK - GV gọi HS nhận xét	- HS nghe và ghi bài - HS thảo luận nhóm và đại diện lên bảng - HS trả lời - 2 HS đứng tại chỗ trả lời	**2.Hệ thập phân** + Cách ghi số nói trên gọi là cách ghi trong hệ thập phân VD : 222= 200+ 20 + 2 = 2.100 + 2.10 + 2 Kí hiệu : $\overline{ab}$ chỉ số tự nhiên có hai chữ số $\overline{abc}$ chỉ số tự nhiên có ba chữ số $\overline{abcd}$ chỉ số tự nhiên có bốn chữ số **?1.** - Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số là: 999. -Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khácnhau là: 987.
Hoạt động 2: Chú ý (12 phút) ***Mục tiêu:***Học biết cách viết các số La Mã từ 1 đến 30, biết được ưu điểm của cách ghi số trong hệ thập phân. ***Phương pháp:***Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động nhóm		
Cho HS xem mặt đồng hồ có 12 số La Mã. - Giới thiệu ba chữ số La Mã ghi các số trên là: I, V, X. ? Yêu cầu viết số 9; 11 ? -Nêu chú ý: **ở số La**	HS: Xem mặt đồng hồ hình7, tự xác định các số từ 1 đến 12. -Lắng nghe qui ước dùng chữ số La Mã. HS: XI tương ứng 11; IX tương ứng 9.	**3. Chú ý** Cách ghi số la mã - Các chữ: I, V, X: tương ứng:1; 5; 10 - Viết XI tương ứng 11; IX tương ứng 9.

Mã những chữ số ở các vị trí ≠ vẫn có giá trị như nhau. VD XXX (30) - Cho **Hoạt động nhóm** cặp đôi viết lên bảng phụ các số La Mã từ 1 đến 30. GV yêu cầu các nhóm nhận xét. GV: nhận xét.	HS: Nghe chú ý. HS: Đại diện nhóm lên trình bày. HS: nhận xét.	Ví dụ XIVII =10+5+1+1+1= 18 XXIV =10+10+4= 24
C. Hoạt động luyện tập (2 phút) **Mục đích**: HS tổng kết được kiến thức trọng tâm của bài học, vận dụng kiến thức bài học vào giải bài tập đơn giản. **Phương pháp**: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
-Yêu cầu nhắc lại chú ý SGK - Cho làm các BT 14; 15a, b SGK	- Nêu lại chú ý SGK. -Làm BT theo yêu cầu.	BT 13/SGK/10: a) 1000 b) 1023 BT 15a, b/SGK/10: a) 14, 26 b) XVII, XXV
D. Hoạt động vận dụng (2 phút) ***Mục tiêu:*** Vận dụng thành thạo các kiến thức vừa học vào làm bài tập. ***Phương pháp***: Gợi mở vấn đáp, thuyết trình.		
Đố vui 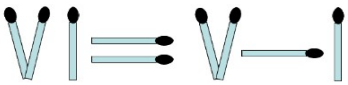 Hãy di chuyển chỗ 1 que diêm để được kết quả đúng?	HS trả lời	
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:***GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS		
- GV hướng dẫn HS học và chuẩn bị bài	- HS lắng nghe, ghi chú	- HS phân biệt được số và chữ số trong hệ thập phân, đọc và viết được các chữ số la mã không vượt quá 30. - BTVN: Bài 11, 15c SGK/10, đọc phần có thể em chưa biết - Đọc trước bài Số phần tử của tập hợp, tập hợp con.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 04 SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP, TẬP HỢP CON

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS biết được một tập hợp con có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử cũng có thể không có phần tử nào. Phát biểu được khái niệm tập hợp con và khái niệm hai tập hợp bằng nhau.

2. Kỹ năng :HS biết tìm số phần tử của một tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết viết một vài tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết sử dụng các kí hiệu $\subset$ và $\varnothing$.

3. Thái độ

Yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

+ Năng lực: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Phẩm chất: Tự giác, tích cực chủ động

III. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: SGV, SGK, bảng phụ, phấn màu

2. Học sinh: Đọc trước bài, Sgk, đồ dùng học tập

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1 . Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số (1 phút)

2 . Nội dung

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A. Hoạt động khởi động (8 phút) **Mục tiêu**: Ôn tập lại kiến thức cũ về tập hợp cách biểu diễn tập hợp **Phương pháp:** Hoạt động cá nhân, vấn đáp, nêu vấn đề		
*** Kiểm tra bài cũ:** - GV đưa bài tập lên (bảng phụ) - GV gọi 2HS lên bảng: + HS1: viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 10	HS 1: viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 10 bằng 2 cách $A=\{0;1;2;3;4;5;6;7;8;9\}$ $A=\{x\in N/x<10\}$	

bằng 2 cách + HS 2: viết tập hợp B các số tự nhiên lớn hơn 4 và nhỏ hơn 13 bằng hai cách. - GV gọi HS nhận xét bài của bạn - GV chốt ? Hãy cho biết tập hợp A, B có bao nhiêu phần tử? * **Đặt vấn đề:** Một tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử? Để biết được về vấn đề này, chúng ta cùng vào bài học hôm nay.	HS 2: viết tập hợp B các số tự nhiên lớn hơn 4 và nhỏ hơn 13 bằng hai cách. $A = \{5;6;7;8;9;10;11;12\}$ $A = \{x \in N / 4 < x < 13\}$

B: Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Số phần tử của một tập hợp (18')

Mục tiêu:HS biết được một tập hợp con có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử cũng có thể không có phần tử nào. HS biết tập hợp rỗng và biết kí hiệu tập hợp rỗng

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, thảo luận nhóm.

- GV đưa các VD (sgk) bảng phụ ? Hãy quan sát và cho biết số phần tử trong mỗi tập hợp? - Yêu cầu HS làm ?1 - Gọi 3 HS đứng tại chỗ trả lời. - Yêu cầu HS làm tiếp ?2 - GV giới thiệu tập rỗng	- HS ghi bài - HS quan sát - HS ghi 4 vd vào vở - HS thảo luận ?1 3HS trả lời. - HS thảo luận và làm ?2 - HS nghe và ghi bài	**1. Số phần tử của một tập hợp** **?1**. Tập hợp D có một phần tử. Tập hợp E có hai phần tử. Tập hợp H có ba phần tử. **?2.** Không có số tự nhiên x nào mà $x + 5 = 2$ => Tập hợp A các số tự nhiên x mà x+5 = 2 không có phần tử nào. + Gọi A là tập rỗng. Kí hiệu : $A = \varnothing$ - Chú ý +Tập hợp rỗng là tập hợp không có phần tử nào. Kí hiệu: $\varnothing$

- GV gọi HS đọc nội dung phần chú ý trong SGK ? Vậy một tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử? - GV gọi HS đọc kết luận SGK/12 - Yêu cầu HS làm bài 17(sgk) GV gọi 2 HS lên bảng	- HS đọc chú ý sgk - HS trả lời - HS đọc bài. - HS làm bài 17 sgk Hai học sinh lên bảng thực hiện, HS khác làm vào vở, nhận xét.	+ Ví dụ: A={x $\in$ N / x+5=2}= $\varnothing$ *** KL (Về số phần tử của tập hợp) (SGK/12)** **Bài 17 (SGK/13):** a) A={0;1;2;3;……;19;20}, A có 21 phần tử. b) B = $\varnothing$;B không có phần tử
Hoạt động 2: Tập hợp con (10') **Mục tiêu:** Học sinh phát biểu được khái niệm tập hợp con và khái niệm hai tập hợp bằng nhau, biết kiểm tra một tập hợp là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết viết một vài tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết sử dụng các kí hiệu $\subset$. **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
- GV yêu cầu HS quang sát hình 11 sgk/13 ? Hãy viết các tập hợp E, F ? ? Em có nhận xét gì về các phần tử của tập hợp E và tập hợp F - GV chốt, giới thiệu: Tập hợp E là một tập con của tập hợp F - Vậy khi nào tập A là tập con của tập B? - Yêu cầu HS đọc đ/n sgk - GV giới thiệu kí hiệu tập hợp con - GV yêu cầu HS **phân biệt** $\in$ và $\subset$	- HS ghi bài - HS quan sát hình 11 - HS lên bảng viết - HS mọi phần tử của tập E đều thuộc tập hợp F - HS nghe - HS thảo luận và trả lời - HS đọc và ghi bài - HS thảo luận và trả lời	**2. Tập hợp con** F E $E = \{x, y\}$

- Yêu cầuHS làm ?3 - GV giới thiệu hai tập hợp bằng nhau. - Gv nêu phần chú ý	- HS thực hiện ?3. - Một HS lên bảng chữa bài - HS nghe và ghi bài.	$F = \{x, y, c, d\}$ * Định nghĩa (SGK/13) + Kí hiệu tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B: $A \subset B$ hoặc $B \supset A$ + Còn đọc : A là con của B A được chứa trong B B chứa A **?3** $M \subset A$; M $\subset$ B B $\subset$ A ; A $\subset$ B *** Chú ý** $A \subset B$ hay $B \supset A \Rightarrow$ A = B

C. Hoạt động luyện tập- vận dụng (8')

Mục tiêu: HS tổng kết được kiến thức trọng tâm của bài học, vận dụng các kiến thức đã học vào giải bải tập đơn giản.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại

*** Luyện tập:** ? Khi nào tập A là tập con của tập B? ? Khi nào tập A bằng tập B? ? Nêu nhận xét về số phần tử của một tập hợp? *** Vận dụng:** HS **Hoạt động nhóm làm BT 16 sgk** GV lưu ý HS: + Bước 1: Giải tìm x. + Bước 2: Viết tập hợp các giá trị x tìm được	- HS phát biểu - HS làm Việc nhóm - Đại diện 1 lên bảng trình bày, các nhóm khác nhận xét chéo.	Bài 16 (SGK/13) $A = \{20\}$, có một phần tử $B = \{0\}$, có một phần tử $A = N$, có vô số phần tử $D = \varnothing$, không có phần tử nào.

D. Hoạt động tìm tòi mở rộng

Mục tiêu: Học sinh vận dụng được kiến thức đã học ở mức độ cao

Phương pháp: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại

GV: yêu cầu hs đọc và phân tích đề bài	Đọc bài và suy nghĩ	**Bài tập:** Bạn Nam đánh số trang

+ Từ trang 1 đến trang 9 cần viết bao nhiêu số ? + Từ trang 10 đến trang 99 có bao nhiêu số, cần sử dụng bao nhiêu chữ số để viết ? + Từ trang 100 đến trang 256 có bao nhiêu số, cần sử dụng bao nhiêu chữ số để viết ? + Tổng các chữ số cần sử dụng đến là bao nhiêu?	làm bài +trả lời	của một cuốn sách bằng các số tự nhiên từ 1 đến 256. Hỏi bạn Nam phải viết tất cả bao nhiêu chữ số **HD:** - Từ trang 1 đến trang 9, cần viết 9 số. - Từ trang 10 đến trang 99 có : 99-10 + 1 = 90 số có 2 chữ số, cần viết 90. 2 = 180 chữ số. - Từ trang 100 đến trang 256 có : (256 – 100) + 1 = 157 số có 3 chữ số, cần viết 157 . 3 = 471 số. Vậy Nam cần viết 9 + 180 + 471 = 660 số
E. Hoạt động hướng dẫn học và chuẩn bị bài (2') **Mục tiêu:** GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS		
GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS	- HS lắng nghe, ghi chú.	- HS nắm chắc một phần tử có thể có bao nhiêu phần tử, phát biểu được định nghĩa tập hợp con và hai tập hợp bằng nhau. - Làm BT 17,18,19,20 (SGK-13); HD Bài 17a/ : $A = \{0; 1; 2; .....; 20\}$

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 05 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài học này giúp học sinh:

1. Kiến thức: Củng cố lại lí thuyết, giúp HS hiểu sâu hơn nữa về các khái niệm "tập con", tập rỗng, số phần tử của tập hợp, hai tập hợp bằng nhau

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng viết tập hợp, viết tập hợp con của một tập hợp cho trước, sử dụng đúng, chính xác các ký hiệu $\subset; \varnothing ; \notin; \in$.Vận dụng kiến thức toán học vào một số bài toán thực tế.

3. Thái độ

Yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Phẩm chất: tự giác, tích cực

III. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: SGV, SGK, giáo án, phấn màu.

2. Học sinh: Bảng nhóm, chuẩn bị bài tập ở nhà.

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1 . Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số (1 phút)

2 . Nội dung

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A. Hoạt động khởi động và đặt vấn đề vào bài mới (7') **Mục tiêu:** ôn lại kiến thức về số phần tử của tậ hợp, tập hợp con **Phương pháp:** Hoạt động cá nhân, vấn đáp		
*** Khởi động** HS1: Mỗi tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử? Tập hợp rỗng là tập hợp ntn? - Làm bài 18 (SGK/13) HS2: Khi nào tập A được gọi là con của tập hợp B - Chữa bài tập 20 (SGK/18)		Bài 18 (SGK/13) Không thể nói A là tập hợp rỗng vì A có một phần tử. Bài 20 (SGK/32

- Gọi HS nhận xét - GV nhận xét và cho điểm * **Đặt vấn đề:** Ở giờ trước chúng ta vừa nghiên cứu xong định nghĩa về tập hợp con, tập hợp rỗng, hai tập hợp bằng nhau. Để củng cố về các kiến thức đó, hôm nay chúng ta cùng đi chữa 1 số bài tập.		$15 \in A;\ \{15\} \subset A;\ \{15;24\} \subset A$

B. Hoạt động hình thành kiến thức

HOẠT ĐỘNG 1: Luyện tập (33')

Mục tiêu: HS được rèn luyện kỹ năng viết tập hợp, viết tập hợp con của một tập hợp cho trước, sử dụng đúng, chính xác các ký hiệu $\subset; \varnothing; \notin; \in$.Vận dụng kiến thức toán học vào một số bài toán thực tế.trong hệ thập phân.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động nhóm

Dạng 1: Tìm số phần tử của tập hợp. - GV cùng học sinh ôn tập công thức tìm số số hạng của một dãy số cách đều. - Vận dụng: Tìm số phần tử của một tập hợp biết các phần tử tạo thành một dãy số cách đều **Bài 21 (SGK-14)** - GV cho HS đọc ví dụ tập hợp A, xác định phần tử lớn nhất, bé nhất và khoảng cách giữa hai phần tử liên tiếp - GV gọi 1 HS lên bảng tìm số phần tử của tập hợp B.	- HS phát biểu theo chỉ định của GV. - HS cùng GV phân tích ví dụ a. - Một HS lên bảng thực hiện	**Dạng 1: Tìm số phần tử của tập hợp.** **I. Kiến thức cần nhớ** **a. Ôn tập:** Công thức tính số số hạng của một dãy số cách đều: SSH = (Số lớn nhất- số bé nhất): khoảng cách +1 **b. Áp dụng:** Tìm số phần tử của một tập hợp biết các phần tử tạo thành một dãy số cách đều **Bài 21 (SGK-14)** T.quát: Tập hợp các số tự nhiên từ a đến b có : **b – a + 1** phần tử $B = \{10;11;12;.....;99\}$ Có 99 – 10 +1 =90 phần tử
Bài 23 (SGK-14) Tương tự bài tập 21, HS phân tích ví dụ tìm số phần tử của tập hợp C. - Yêu cầu **HS làm nhóm** + Nhóm 1+2: Nêu công thức tổng quát tính tính số phần tử của tập hợp các số chẵn a đến số chẵn b($a<b$), tìm số phần tử của tập hợp E	- **HS Hoạt động nhóm** - Đại diện 2 nhóm trình bày. Các	**Bài 23 (SGK-14)** Nhóm 1+2: $E = \{32;34;36;.....;96\}$ Có $(99-21):2+1=40$ phần tử **T.quát: (b-a): 2 + 1 ph.tử**

+ Nhóm 3+4: Nêu công thức tổng quát tính tính số phần tử của tập hợp các số lẻ từ số lẻ m đến số lẻ n ($m < n$) , tính số phần tử của tập hợp D. - GV gọi đại diện nhóm trình bày - Gọi HS nhận xét	nhóm khác đổi chéo bảng phụ và nhận xét chéo lẫn nhau.	**Nhóm 3+4 :** $D = \{21; 23; 25; .....; 99\}$ Có $(96-32):2+1=33$ phần tử **T.quát: (n-m): 2 + 1 ph.tử**
Bài 22(SGK- 14) ? Số tự nhiên chẵn là số tự nhiên chữ số tận cùng ntn? ? Hai số chẵn liên tiếp hay hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị ? - GV chốt và y/c HS làm Bài 22 - Gọi HS nhận xét - GV đặt vấn đề và yêu cầu HS làm bài tập 24: **GV gợi ý** + Viết các tập hợp A, B, N* bằng cách liệt kê các phần tử + Sử dụng kí hiệu $\subset$ để thể hiện mối quan hệ giữa mỗi tập hợp trên với tập N - Gọi 1 HS lên bảng	- HS trả lời - HS trả lời - 4 HS lên bảng (mỗi HS làm 1 ý) - Hs nhận xét - Nghe và làm bài tập 24 - 1HS thực hiện	**Dạng 2: viết tập hợp, viết tập hợp con.** **Bài 22 (SGK-14)** $C = \{0; 2; 4; 6; 8\}$ $L = \{11; 13; 15; 17; 19\}$ $A = \{18; 20; 22\}$ $B = \{25; 27; 29; 31\}$ **Bài 24 (SGK-14)** $A = \{0; 2; 4; 6; 8\} \subset N$ $B = \{0; 2; 4; 6; 8; ....\} \subset N$ $N^* = \{1; 2; 3; 4; 5; ....\} \subset N$
Bài 25 (SGK-14) - Gọi 1 HS đọc đề ? Hãy viết tập hợp A bốn nước có diện tích lớn nhất (ĐNA)? ? Hãy viết tập hợp B ba nước có diện tích nhỏ nhất (ĐNA)? Gọi HS nhận xét	- Đọc bài - HS 1 - HS 2 - HS nhận xét	**Dạng 3: Bài toán thực tế** **Bài 25 (SGK-14)** $A = \{In, Mianma, Thái lan, VN\}$ $B = \{Xingapo, Brunay, Campuchia\}$

- GV tổ chức trò chơi - GV nhận xét và ghi điểm	- Hai nhóm , mỗi nhóm gồm 3 HS lên bảng làm vào bảng nhóm	**Bài tập trò chơi**: Đáp án
C. Hoạt động củng cố và hướng dẫn học và chuẩn bị bài (4') **Mục tiêu:** **+** HS phát biểu các kiến thức trọng tâm của bài học. + GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS		
*** Củng cố:** GV gọi HS phát biểu các kiến thức trọng tâm của bài học. * GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS	- HS phát biểu - HS lắng nghe, ghi chú.	- Xem các bài tập đã chữa. Ôn lại Định nghĩa tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau và số phần tử của một tập hợp. - Làm hoàn thiện các bài trong SGK, làm bài tập sau: Cho A các số tự nhiên lẻ nhỏ hơn 10. viết các tập hợp con của A sao cho mỗi tập hợp con đó có hai phần tử. Đáp án: $\{1;3\}$; $\{1;5\}$; $\{1;7\}$; $\{1;9\}$ $\{3;5\}$; $\{3;7\}$; $\{3;9\}$; $\{5;7\}$ $\{5;9\}$; $\{7;9\}$ - Đọc trước bài : Phép cộng và phép nhân

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 06 PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS được ôn lại để nắm chắc hơn về các tính chất giao hoán , kết hợp của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên, tính chất của phép nhân đối với phép cộng; biết viết công thức dưới dạng tổng quát và phát biểu thành lời.

2. Kỹ năng : HS được rèn luyện kĩ năng tính nhẩm, tính nhanh, biết vận dụng các t/c của phép cộng, phép nhân để giải bài toán một cách hợp lí nhất.

3. Thái độ

Yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Phẩm chất : Tự tin, chủ động, tích cực

III. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên : SGV, SGK, bảng phụ

2. Học sinh : Đọc trước bài, Sgk, đồ dùng học tập

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1 . Ổn định lớp

2 . Tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A Hoạt động khởi động: Giới thiệu bài (2') **Mục tiêu: Giới thiệu nội dung tổng quát của bài học** **Phương pháp: Thuyết trình**		
- GV giới thiệu bài: Ở tiểu học, ta đã biết đến phép cộng và phép nhân các số tự nhiên. Vậy phép cộng và phép nhân các số tự nhiên có các tính chất gì giống nhau? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong nội dung bài học ngày hôm nay.	HS cả lớp nghe	
B: Hoạt động hình thành kiến thức		

Hoạt động 1: Tổng và tích của hai số tự nhiên (10')

Mục tiêu:HS nắm được công thức của phép cộng và phép nhân hai số tự nhiên, chú ý tính chất nhân với 0.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

	- HS lắng nghe ghi chú.	**1.Tổng và tích của hai số tự nhiên** **a + b = c** Số hạng + Số hạng = Tổng a . b = c Thừa số . thừa số = tích * Chú ý: a.b = ab; 4.x.y = 4xy
- GV giới thiệu phép cộng và phép nhân, viết công thức tổng quát. - Giáo viên giới thiệu: Trong một tích mà các thừa số bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các số. Ví dụ: a.b=ab, 4.x.y=4xy		
- GV đưa ?1 lên bảng phụ - GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời - GV gọi HS khác nhận xét - GV chốt lại	- HS quan sát bảng phụ - HS lần lượt trả lời - HS khác nhận xét	?1. a: 12 | 21 | 1 | **0** b: 5 | 0 | 48 | 15 a + b: **17** | **21** | **49** | **15** a.b: **60** | **0** | **48** | 0
- GV gọi 2 HS lên bảng trả lời ?2 - GV yêu cầu HS áp dụng ?1 để trả lời	- 2 HS trả lời ?2	?2. a) **Tích của một số với số 0 thì bằng 0** **b) Nếu tích của hai thừa số bằng 0 thì ít nhất có một thừa số bằng 0**
- GV yêu cầu HS tìm x trong bài 30 a/ Tìm x biết: (x-34).15=0 - Em hãy nhận xét kết quả của tích và thừa số của tích (x-34).15=0 ? Vậy thừa số còn lại phải ntn? ? Tìm x dựa trên cơ sở nào ?	- HS q/sát tìm x - HS trao đổi và trả lời - HS thừa số còn lại bằng 0	**Bài 30:** Tìm x, biết: (x – 34) . 15 = 0 x – 34 = 0 : 15 x – 34 = 0 x = 34 + 0 x = 34.

Hoạt động 2: Tính chất phép cộng và phép nhân số tự nhiên (16')

Mục tiêu:HS được ôn lại để nắm chắc hơn về các tính chất giao hoán , kết hợp của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng; biết viết công thức dưới

dạng tổng quát và phát biểu thành lời.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

- GV treo bảng phụ (các t/c) ? Phép cộng các số tự nhiên có t/c gì? Phát biểu các t/c đó ? - GV gọi 2 HS phát biểu - Phép nhân có t/ gì ? GV gọi 2 HS phát biểu ? ? T/ c nào liên quan đến cả phép cộng và phép nhân ? Phát biểu t.c đó? - Yêu cầu HS lấy vd minh họa cho các t/c đó? - GV nhận xét và sửa	- HS số bị trừ = số trừ + hiệu - HS nhìn vào bảng phụ và phát biểu thành lời - HS thảo luận và trả lời - 2HS phát biểu - HS thảo luận và trả lời - HS : Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. - HS phát biểu	**2. Tính chất phép cộng và phép nhân số tự nhiên** * T/C của phép cộng - T/c kết hợp $(a+b)+c=a+(b+c)$ - T/c giao hoán : $a+b=b+a$ - Cộng với số 0 : $a+0=0+a=a$ * T/c của phép nhân - T/c kết hợp : $(a.b).c=a.(b.c)$ - T/c giao hoán : $a.b=b.a$ - Nhân với số 1 : $a.1=1.a=a$ - Phép nhân phân phối phép cộng : $(a+b)c=a.c+b.c$

C. Hoạt động luyện tập (10')

Mục tiêu: Học sinh vận dụng kiến thức đã học vào bài toán thực tế và bài tập tính hợp lí.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động nhóm.

- GV yêu cầu HS phát biểu t/c phép cộng và phép nhân ? Hai t/c này có gì giống nhau ? - Yêu cầu HS làm Bài 26 ? Em nào có cách giải khác? - Gọi HS nhận xét - GV chốt lại	- HS phép cộng và phép nhân đều có t/c giao hoán và kết hợp. - HS đọc đề và tìm ra cách giải - HS thảo luận - HS nhận xét bài của bạn	**Bài 26 (SGK-16)** YB HN VY VT 54km 19km 82km Quãng đường HN, Yên Bái là $54+19+82=155(km)$

Bài 27 - Yêu cầu HS **hoạt động nhóm** Bài 27 - Gọi đại diện trình bày	- HS hoạt động nhóm tìm cách giải bài 27 - HS trình bày	Cách khác: $(54+1)+(19+81)=55+100=155(km)$ **Bài 27 (SGK-16)** Tính nhanh 86+357+14= (86+14)357 = 100+ 357 = 457 72+69+128= (72+128)+69 = 200+69 = 269 25.5.427.2= (25.4).(5.2).27 = 100.10.27 = 27000 28.64+28.36 = 28(64+36) = 28.100 = 2800
D. Hoạt động mở rộng Mục tiêu: học sinh biết sử dụng kiến thức vào giải các bài tập nâng cao Phương pháp: Gởi mở, vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại		
+ YC hs đọc đề bài và suy nghĩ tìm cách giải + Gọi hs đứng tại chỗ nêu cách chứng minh + Gọi hs lên bảng trình bày + Gọi hs nhận xét + Nhận xét sửa sai nếu có	+ Đọc đề bài + Trả lời	Bài tập: Cho A= 137.454 + 206, B = 453.138-110. Không tính giá trị hãy chứng tỏ A = B Giải: Vì 454 = 453+1 và 138=137+1 Do đó: A= 137.(453+1)+206 = 137.453 + 137 + 206 = 137.453 + 343 B=453.(137+1)-110 = 453.137 + 453 -110 = 137.453 + 343 Vậy A = B
D. Hoạt động hướng dẫn học và chuẩn bị bài (4') **Mục tiêu:** GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS		
*** Củng cố:** Để tính nhanh các bài toán	- HS tiếp thu kiến	* GV hướng dẫn học và chuẩn bị bài

ta vận dụng các tính chất đã học. + Tính chất giao hoán + Tính chất kết hợp + Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. * GV hướng dẫn học và chuẩn bị bài	thức. - HS lắng nghe, ghi chú.	- Học thuộc các t/c của phép cộng và phép nhân. - Làm các bài tập 28,29,30,31 (sgk) - Tiết sau mang máy tính bỏ túi.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 07 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố cho HS các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên.

2. Kỹ năng :

- HS biết vận dụng một cách hợp lí các tính chất của phép cộng và phép nhân vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

- HS biết vận dụng máy tính bỏ túi để giải nhanh các tổng, tích nhiều số.

3. Thái độ

Yêu thích môn học, cẩn thận trong tính toán.

4. Định hướng hình thành phẩm chất, năng lực.

+ Năng lực chung : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt : Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên : SGV, SGK, bảng phụ , phấn màu, máy tính bỏ túi.

2. Học sinh : Máy tính bỏ túi, SGK, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1 . Ổn định lớp (1')

2 . Nội dung

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động (3')		
- HS1 : Phát biểu các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên . - HS2: Tính nhanh : a) 4 . 37 . 25 b) 56 + 16 + 44		
HOẠT ĐỘNG 2: Luyện tập (40') **Mục tiêu:**- HS biết vận dụng một cách hợp lí các tính chất của phép cộng và phép nhân vào các bài		

<table>
<tr><td colspan="3">tập tính nhẩm, tính nhanh

- HS biết vận dụng máy tính bỏ túi để giải nhanh các tổng, tích nhiều số.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.</td></tr>
<tr><td>Bài 31 (SGK-17)

- GV hướng dẫn HS làm

- Gọi 3HS lên bảng.

- Yêu cầu HS nhận xét bài làm của bạn.

? Trong bài tập trên các bạn đã sử dụng các tính chất nào của phép toán nào?

Bài 32 (SGK-17)

- Yêu cầu HS tự đọc phần hướng dẫn sau đó vận dụng cách tính.

- Gợi ý tìm cách tách số sao cho kết hợp ra số chẵn chục.

? Hãy cho biết đã vận dụng t/c nào của phép cộng để tính nhanh?</td><td>- 3 HS thực hiện

- HS t/c giao hoán, t/c kết hợp của phép cộng

- HS đọc

-Hai HS lên bảng làm

- HS t/c giao hoán và kết hợp để tính nhanh.</td><td>Dạng 1: Tính nhanh

Bài 31 (SGK-17)

$a)\ 135+360+65+140$
$=(135+65)+(360+140)$
$=200+400=600$

$b)\ 463+318+137+22$
$=(463+137)+(318+22)$
$=600+340=940$

$c)\ 20+21+22+.....+29+30$
$=(20+30)+(21+29)+(22+28)$
$+(23+27)+(24+25)$
$=50+50+50+50+50+25=275$

Bài 32: (SGK-17) Tính nhanh

a) 996 + 45 = 996 + (4 + 41)

= (996 + 4) + 41=1000+ 41 = 1041

b) 37+198 = (35+2)+198

= 35+(2+198) = 35+200 =235</td></tr>
<tr><td>- GV hướng dẫn HS cách sử dụng MTBT

- GV tổ chức trò chơi thi tính toán nhanh: dùng máy tính ,tính nhanh ý c

- GV chia lớp làm 4 tổ

- GV tổng hợp nhận xét và khen thưởng nhóm có kết quả nhanh nhất.

- GV yêu cầu HS làm theo cặp 1 HS đọc một HS bấm máy tính và đọc kết quả bài 38 SGK-20</td><td>- HS đọc thông tin SGK nhận biết các nút trên máy tính

- Từng nhóm dùng máy tính thực hiện

- Hs nhận xét

- HS sử dụng máy tính bỏ túi

- Hs làm theo yêu cầu.</td><td>Dạng 2: Sử dụng máy tính bỏ túi

Bài 34 (SGK-17)

$1364+4578=5942$
$6453+1469=7922$
$5421+1469=6890$
$3124+1469=4593$
$1534+217+217+217=2185$

Bài 38 (SGK-20)

375.376=141000

624.625=428571</td></tr>
</table>

		13.81.215=226395
GV: Cho HS đọc đề bài. **- GV p**hân tích và hướng dẫn cho HS cách giải: 2 = 1 + 1 ; 3 = 2 + 1 ; 5 = 3 + 2 ….. - Giới thiệu tiểu sử nhà toán học Đức Gau-Xơ. ? Cậu bé Gau-xơ tính tổng S = 1+2+3+4+…+99+100 ntn. - GV hướng dẫn HS tính tổng S theo 2 cách như SGK từ đó đưa ra công thức tính tổng dãy số cách đều. S = (SHC + SHĐ).số SH: 2 -GV yêu cầu HS vận dụng công tính các tổng. -GV hướng dẫn HS trình bày.	-HS trình bày. - Một hs đọc "có thể em chưa biết" - HS trả lời	***Dạng 3:*** **Tính tổng dãy số theo qui luật .** **Bài 33 (SGK -17**) Bốn số cần tìm là 13; 21; 34, 55 **Bài 1.**Tính tổng a) S= 1 + 2 + 3+…+98 + 99 + 100 = (1+100).100:2 = 5050 b) M = 99 + 97 +…+ 3 + 1 Số số hạng của tổng trên là: (99 – 1): 2+ 1 = 50 (số hạng) Tổng A = (1 + 99).50:2= 2500

HOẠT ĐỘNG 3: Củng cố và hướng dẫn học về nhà (2')

Mục tiêu:

+ HS hệ thống được các kiến thức trọng tâm của bài học.

+ GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS

* Củng cố: - GV: Để tính nhanh các tổng ta vận dụng các tính chất giao hoán kết hợp của phép cộng. - GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS.	- HS phát biểu - HS lắng nghe, ghi bài.	* Hướng dẫn học và chuẩn bị bài - Học thuộc các tính chất của phép cộng và phép nhân đã học. - Làm bài tập: 35; 36; 37, 3940 SGK và chuẩn bị cho tiết Luyện tập 2.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 08 LUYỆN TẬP(TIẾP)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

***1. Kiến thức*:** HS tiếp tục củng cố các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên để áp dụng thành thạo vào các bài tập .

2. Kỹ năng: Biết vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh . Biết vận dụng hợp lý các tính chất của phép cộng và phép nhân vào bài toán

3. Thái độ: HS cẩn thận trong làm toán

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt : Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Nêu và giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. GV: Giáo án, SGK, giáo án, bảng phụ.

2. HS: giấy nháp, bảng nhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU:

1 . Ổn định lớp

2 . Tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động (7')		
- GV nêu yêu cầu kiểm tra bài cũ: *** Kiểm tra: :** - **HS1**: Nêu các t/c của phép nhân các số tự nhiên. Viết CTTQ - **HS2**: Áp dụng: Tính nhanh a) 5.25.2.16.4 b) 32.47 + 32. 53		**Đáp án:** a) 5 . 25 . 2 . 16 . 4 = (5.2). (25.4). 16 = 10. 100. 16 = 1000. 16 = 16000 b) 32.47 + 32. 53 = 32.(47 + 53) = 32.100 = 3200

HOẠT ĐỘNG 2: Luyện tập (35') **Mục tiêu:** Học sinh vận dụng linh hoạt các tính chất của phép nhân trong giải bài tập. **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động nhóm		
- GV:Yêu cầu HS đọc đề bài **bài 35/ SGK** và tính nhẩm các tích bằng nhau. - GV: Hướng dẫn HS bài toán mẫu trong **bài 36/SGK** bằng hai cách. - GV:Yêu cầu HS **làm theo nhóm nhỏ hai em cùng bàn.**	- HS: Trả lời bằng miệng. - HS:Nắm được cách làm để tính nhẩm 2 câu a, b. - HS hoạt động nhóm: Tổ 1, 2: câu a. Tổ 3, 4: câu b.	**<u>Dạng 1:</u> Tính nhẩm** **Bài 35:** Các tích bằng nhau: 15 . 2 . 6 = 5 . 3 . 12 = 15 . 3 . 4 4 . 4 . 9 = 8 . 18 = 8 . 2 . 9 **Bài 36:** 45 . 6 = 45 . (2 . 3) = (45 . 2) . 3 = 90 . 3 = 270 45 . 6 = (40 + 5) . 6 = 6 . 40 + 6 . 5 = 240 + 30 = 270 a) 15 . 4 = 15.(2 . 2) = (15 . 2).2 = 30.2 = 60 15 . 4 = (10 + 5) . 4 = 10 . 4 + 5 . 4 = 40 + 20 = 60 b) 25 . 12 = 25 . (3 . 4) = (25 . 4) . 3 = 100 . 3 = 300 25 . 12 = (20 + 5) . 12 = 20 . 12 + 12 . 5 = 240 + 60 = 300 125 . 16 = 125 . (8 . 2) = (125 . 8) . 2

Để tính nhanh bài 37 ta vận dụng tính chất sau đây: a(b - c) = ab – ac - GV cho HS tìm hiểu ví dụ theo nhóm đôi rồi gọi 3 HS lên bảng, mỗi HS làm một ý bài 37. -GV: Để tìm số chưa biết trong phép tính, ta cần nắm vững quan hệ giữa các số trong phép tính Lưu ý: Với mọi x $\in$ N ta đều có x.0 = 0; x.1 = x ? Tích của 2 thừa số bằng 0 mà thừa số thứ 2 khác 0 thì thừa số x – 34 bằng bao nhiêu? -GV yêu cầu HS lên bảng làm câu b	- HS lắng nghe. - HS suy nghĩ và đề xuất ý kiến. - HS tìm hiểu ví dụ theo nhóm đôi rồi 3 HS lên bảng trình bày -HS nêu lại cách tìm thừa số chưa biết trong tích. -HS lắng nghe. -HS: x- 34 = 0 -HS lên bảng trình bày.	= 1000 . 2 = 2000 125 .16 = (100 + 25).16 = 100.16 + 25.16 = 1600.400 = 2000 **Bài 37:** Tính nhẩm: 16 . 19 = 16.(20 – 1) = 16.20 –16 = 320 – 16 =304 46 . 99 = 46 . (100 – 1) = 46 . 100 – 46 = 4600 – 46 = 4554 35 . 98 = 35 . (100 – 2) = 35 . 100 – 35 . 2 = 3500 – 70 = 3430 **<u>Dạng 2:</u> Tìm số chưa biết trong một đẳng thức** **Bài 30SGK**: Tìm số tự nhiên x biết a)(x -34).15 = 0 vì 15 $\neq$ 0 nên x - 34 = 0 $\Rightarrow$ x = 34 b) 18.(x - 16) = 18 x - 16 = 18 : 18 x - 16 = 1 x = 1 + 16 $\Rightarrow$ x = 17
HOẠT ĐỘNG 4: Củng cố và hướng dẫn học và chuẩn bị bài (3') **Mục tiêu:** + HS hệ thống được các kiến thức trọng tâm của bài học. + GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS		
? Nêu lại các tính chất đã sử dụng ở các bài tập trên. -Gv giao nhiệm vụ về nhà cho HS.	- HS phát biểu	- Làm bài tập: 39, 40 SGK và chuẩn bị cho tiết sau

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 09 PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- HS hiểu được khi nào kết quả của một phép trừ là một số tự nhiên, kết quả của một phép chia là một số tự nhiên.

- HS nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia, phép chia có dư.

2. Kĩ năng

- Rèn cho HS vận dụng kiến thức về phép trừ, phép chia để tìm số chưa biết trong phép trừ, phép chia.

3. Thái độ

- Rèn tính chính xác trong phát biểu và giải toán.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt : Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

- Nêu và giải quyết vấn đề, hoạt độngnhóm, thực hành.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên : SGV, phấn màu, thước thẳng, bảng phụ vẽ hình 14, 15, 16/SGK/21

2. Học sinh : Đọc trước bài, Sgk, đồ dùng học tập

IV. Hoạt độngdạy học

1 . Ổn định lớp

2 . Tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động và đặt vấn đề vào bài mới (4')		
*** Kiểm tra: :** HS : Tìm số tự nhiên x sao cho :a. x : 8 = 10 b. 25 - x = 16		
HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu về phép trừ hai số tự nhiên (15')		
Mục tiêu:HS biết được khi nào kết quả phép trừ hai số tự nhiên là số tự nhiên, quan hệ giữa các số trong phép trừ.		

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

? Hãy xét xem có số tự nhiên x nào mà a) 2 + x = 5 hay không? b) 6 + x = 5 hay không? - Ở câu a ta có phép trừ 5 - 2 = x - GV: Khái quát và ghi bảng cho hai số tự nhiên a và b Nếu có số tự nhiên x sao cho b + x = a thì có phép trừ a - b = x -GV giới thiệu cách xác định hiệu bằng tia số + Xác định kết quả của phép trừ 5 - 2 như sau: 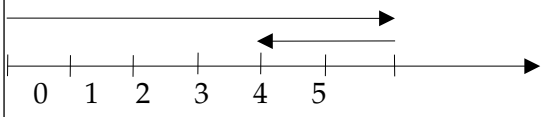 + Đặt bút chì ở điểm 0, di chuyển trên tia số 5 đơn vị theo chiều mũi tên. + Di chuyển bút chì theo chiều ngược lại 2 đơn vị. + Khi đó đầu bút chì chỉ điểm 3 đó là hiệu của 5 và 2. ?Theo cách trên tìm hiệu của 7 - 3; 5 - 6 -GV giải thích 5 không trừ được 6 vì khi di chuyển bút chì từ điểm 5 theo chiều ngược mũi tên 6 đơn vị thì đầu bút vượt ra ngoài tia số. Củng cố làm ?1 -GV nhấn mạnh: a) Số bị trừ = số trừ thì hiệu bằng 0 b) Số trừ bằng 0 thì số bị trừ bằng hiệu c) Điều kiện để có phép trừ là số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ.	- HS trả lời : a) x = 3 b) Không tìm được giá trị của x -HS ghi bài -HS quan sát GV hướng dẫn trên tia số. -HS làm miệng ?1 a) a - a = 0 b) a - 0 = a c) Điều kiện để có hiệu a - b là a $\geq$ b	**1. Phép trừ hai số tự nhiên** * Định nghĩa: Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho b + x = a thì ta có phép trừ a – b = x ?1. Điền vào chỗ trống

		a) a – a = 0 b) a – 0 = a c) ĐK để có hiệu a – b là $a \geq b$

HOẠT ĐỘNG 3: Phép chia hết và phép chia có dư (14')

Mục tiêu:HS biết được khi nào kết quả phép chia hai số tự nhiên là một số tự nhiên, biết được các quan hệ giữa các số trong phép chia hết, phép chia có dư.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

- GV đặt vấn đề a) 3x = 12 hay không ? b) 5x = 12 hay không ? - GV chốt và ghi bảng - Yêu cầu HS làm ?2 - GV gọi HS nhận xét - GV giới thiệu hai phép chia 12 | 3 0 | 4 14 | 3 2 | 4 ? Hai phép chia trên có gì khác nhau nhau ? - GV giới thiệu phép chia hết , phép chia có dư ? Số bị chia , số chia , thương , số dư có quan hệ gì ? ? Số chia cần có điều kiện gì?	-HS: a) x = 4 b) không có số tự nhiên x nào mà 5.x = 12 -HS ghi bài vào vở -HS trả lời mệng ? 2 a) 0 : a = 0(a $\neq$ 0); b) a : a = 1 (a $\neq$ 0) c) a : 1 = a -HS trả lời -HS đọc phần TQ trong SGK/tr22 -HS ghi bài vào vở.	**2. Phép chia hết và phép chia có dư** *** Định nghĩa:** Cho hai số tự nhiên a và b trong đó b ≠ 0 , nếu có số tự nhiên x sao cho b.x = a thì ta nói a chia hết cho b và ta có phép chia hết a : b = x ?2. Điền vào chỗ trống a) 0 : a = 0 (a≠ 0) b) a : a =1 c) a : 1 = a * Cho hai số tự nhiên a và b trong đó b ≠ 0, ta luôn tìm được hai số tự nhiên q và r duy nhất sao cho: a = b.q + r trong đó $0 \leq r < b$ + Nếu r =0 thì a = b.q + Nếu r ≠ 0 thì phép chia có dư ?3. Điền vào chỗ trống

<table>
<tr>
<td>? Số dư cần có điều kiện gì?

- Yêu cầu HS làm ?3

- GV yêu cầu HS làm trên bảng nhóm

? Em hãy giải thích ý c,d?

- GV gọi HS nhận xét</td>
<td>-HS lần lượt lên bảng điền kết quả vào bảng phụ.

-2HS lên bảng làm</td>
<td>
<table>
<tr><td>Số bị chia</td><td>600</td><td>1312</td><td>15</td><td>x</td></tr>
<tr><td>Số chia</td><td>17</td><td>32</td><td>0</td><td>13</td></tr>
<tr><td>Thương</td><td>35</td><td>41</td><td>x</td><td>4</td></tr>
<tr><td>Số dư</td><td>5</td><td>0</td><td>x</td><td>15</td></tr>
</table>
</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="3">HOẠT ĐỘNG 4: Củng cố- Luyện tập (10′)

Mục tiêu:HS vận dụng được kiến thức về phép trừ và phép chia để các bài toán tìm x trong các phép tính đơn giản.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động nhóm</td>
</tr>
<tr>
<td>* Củng cố:

- GV hệ thống lại toàn bộ nội dung bài học.

- GV yêu cầu 1 vài HS đọc phần tổng kết ở cuối bài.

* Luyện tập :

Yêu cầu HS là BT 44

- Gọi 2 HS lên bảng

? Tìm số bị chia ?

? x = ?

? Tìm số bị trừ ?

? Tìm thừa số còn lại ?

? x = ?

- GV gọi HS nhận xét</td>
<td>- HS lắng nghe và phát biểu

- HS làm BT 44 sgk

- 2 HS lên bảng thực hiện

- HS nhận xét</td>
<td>Bài 44 (SGK-22) Tìm x

a) x : 13 = 41

x = 41.13 = 533

d) 7x – 8 = 713

7x = 713 – 8

7x = 721

x = 721 : 7

x = 103</td>
</tr>
<tr>
<td>Bài 43

Y/c hs làm Hoạt động nhóm

- Chia lớp những nhóm theo bàn

Thực hiện trong 3ph, nhóm nào xong đọc kết quả</td>
<td colspan="2">Bài 43 (SGK/23)

Đổi 1kg=1000g

Khối lượng quả bí ngô khi cân thăng bằng là:

1000-500-100=400 gam</td>
</tr>
</table>

- Gv nhận xét		
HOẠT ĐỘNG 5: Hướng dẫn học và chuẩn bị bài (2') **Mục tiêu:** GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS		
GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS	- HS lắng nghe, ghi chú	- Học thuộc phần in đậm và phần đóng khung trong SGK. - Làm các bài tập 41 → 46 (sgk) Chuẩn bị tiết sau luyện tập

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 10 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: HS biết được các mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên.

2. Kỹ năng: HS vận dụng được kiến thức về phép trừ để tính nhẩm, để giải các bài toán trong thực tế

3. Thái độ: Nghiêm túc, yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có tinh thần hợp tác khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt : Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRỌNG TÂM

- Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp – gợi mở.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên : Giáo án, SGV, phấn màu, máy tính bỏ túi…

2. Học sinh : Bảng nhóm, máy tính bỏ túi, SGK

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1 . Ổn định

2 . Tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động (5') **Mục tiêu:** Ôn lại mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia trong tập số tự nhiên. **Phương pháp:** Vấn đáp, luyện tập **Định hướng phát triển kỹ năng:** Trình bày bài, thuyết trình		
*** Kiểm tra: :** Tìm số tự nhiên x, biết: a) 4x : 17 = 0 b) 1428 : x = 14	- hs lên bảng làm bài - Hs làm bài vào vở	a) 4x : 17 = 0 4x : 17 = 0 4x = 0 . 17

* **Đặt vấn đề:** Ở giờ trước ta đã biết phép trừ và phép chia được thực hiện như thế nào, hôm nay chúng ta sẽ vận dụng nó để làm 1 số bài tập.		4x = 0 b) 1428 : x = 14 =>1428 : x = 14 x = 1428 : 14 x = 107

HOẠT ĐỘNG 2: Luyện tập (23')

Mục tiêu: HS biết được các mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên

HS vận dụng được kiến thức về phép trừ để tính nhẩm, để giải các bài toán trong thực tế

Phương pháp: Vấn đáp, thuyết trình, luyện tập..

Định hướng phát triển năng lực: Năng lực tư duy logic, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa, năng lực sử dụng ngôn ngữ,…

		Dạng 1. Tìm x
- GV yêu cầu HS đọc bài 47 sgk	- HS ghi bài	**Bài 47 (SGK-24)**
? Tìm số bị trừ 3 HS lên bảng		a) (x – 35) – 120 = 0
- GV yêu cầu HS thử lại	- HS1: thực hiện ý a	(x – 35) = 120
? Vậy giá trị của x có đúng với yêu cầu của đề hay không ?	- HS thử lại	x = 120 + 35
? Tìm số hạng ?		x = 155
? Tìm số trừ ?		b) 124 + (118 – x) = 217
- GV yêu cầu HS thử lại	- HS2:thực hiện ý b	118 – x = 217 – 124
? Vậy giá trị của x có đúng với yêu cầu của đề không ?		118 – x = 93
? Tìm số trừ ?	- HS3 : làm ý c	x = 118 – 93
? Tìm số hạng ?		x = 25
- Yêu cầu HS thử lại.	- HS nhận xét	c) 156 – (x + 61) = 82
- GV gọi HS 4 nhận xét		x + 61 = 156 – 82
		x + 61 = 74
		x = 74 – 61 ⇒ x = 13

Bài 48 (SGK-24) - GV yêu cầu HS đọc đề bài 48 và đọc kĩ phần hướng dẫn - Gọi 2 HS lên bảng - Gv gọi HS3 nhận xét **Bài 49 (SGK-24)** - GV yêu cầu HS đọc đề bài 48 và đọc kĩ phần hướng dẫn - Gọi 2 HS lên bảng - Gv gọi HS3 nhận xét * GV chốt: - Để tính nhẩm nhanh một tổng ta có thể thêm vào số hạng này và bớt đi ở số hạng kia cùng một số thích hợp. - Còn để tính nhanh một hiệu ta có thể thêm vào cả số trừ và số bị trừ cùng một số thích hợp	- HS đọc - 2HS lên bảng - HS nhận xét và ghi vào vở	**Dạng 2. Tính nhẩm** **Bài 48 (SGK-24)** Tính nhẩm 35+98 =(35 – 2) + (98+ 2) = 33 +100 = 133 46+29 = (46 – 1)+(29+1) = 45 + 30 = 75 **Bài 49:** Tính nhẩm bằng cách thêm vào số bị trừ và số trừ cùng một số thích hợp. a/ 321 – 96 = (321 + 4) – (96 + 4) = 325 – 100 = 225 b/ 1354 – 997 = (1354 + 3) – (997 + 3) = 1357 – 1000 = 357
- GV yêu cầu HS đọc Bài 52 - GV gọi 2HS lên bảng làm ý a. - Tương tự yêu cầu HS làm ý b ? Theo em nhân cả số bị chia và số nào là thích hợp? - GV gọi 2 HS lên bảng làm -Yêu cầu tính nhẩm áp dụng t/c (a+b):c = a:c+b:c - Gọi 2HS lên bảng làm - Lưu ý: Tách số sao cho các số hạng đều phải chia hết.	- Đọc đề bài - 2HS lên bảng - HS3 nhận xét - HS suy nghĩ trả lời - 2 HS lên bảng làm ý b - HS chú ý - 2 HS lên bảng	**Bài 52(SGK-25)** a) 14.50 = (14:2).(50.2) = 700 16.2 = (16:4).(25.4)= 4.100= 400 b) 2100 : 50 = (2100.2) : (50.2) = 4200 : 100 = 24 1400:25 =(1400.4) : (25:4) = 5600 : 100 = 56 c) 132:12 = (120+12):12 = 120:12+12:12 = 10+1=11 96:8 = (80+16):8 = 80:8+16:8 = 10+2 = 12
Bài 50: GV yêu cầu HS sử dụng máy tính bỏ túi	- HS sử dụng - Đọc hướng dẫn sgk	**Dạng 3: Dùng máy tính bỏ túi** **Bài 50 SGK-24)**

- Yêu cầu HS đọc HD sgk - Yêu cầu HS sử dụng máy tính - GV gọi đại diện tổ đứng tại chỗ trả lời - GV gọi HS nhận xét	- Áp dụng tính - HS đại diện tổ trả lời. - HS nhận xét	425 – 257 = 168 91 – 56 = 35 82 – 56 = 26 73 – 56 = 17 352 – 46 – 46 – 46 = 514

HOẠT ĐỘNG 3. Kiểm tra 15 phút

Mục tiêu : HS biết được các mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được trong tập hợp số tự nhiên.

Phương pháp : Kiểm tra

Định hướng phát triển năng lực: Năng lực tư duy logic, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa

Câu 1. (3đ) Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 6, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 8. Rồi dùng kí hiệu $\subset$ để thể hiện gian hệ giữa hai tập hợp trên. Câu 2. (6đ) Tính nhanh a) 81 + 243 + 19 b) 32.47 + 32.53 c) (1200 + 60) : 12 Câu 3. (1đ) Tìm x (x – 36): 18 = 12	- Hs làm bài vào giấy kiểm tra	Đáp án Câu 1. A = {0, 1, 2, 3, 4, 5} B = {0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7} A $\subset$B Câu 2. Tính nhanh a) 81+243+19=(81+19)+243=343 b) 32.47+32.53=32(47+53) =320 c) (1200 + 60) : 12 = 1200:12 + 60:12 = 100+5= 105 Câu 3. Tìm x (x – 36): 18 = 12 $\Rightarrow$ x = 252

HOẠT ĐỘNG5: Tìm tòi, mở rộng (4')

Mục tiêu: GV hướng dẫn và giao nhiệm vụ về nhà cho HS

*** Củng cố:**

GV chốt:

- Để tính nhẩm nhanh một tổng ta có thể thêm vào số hạng này và bớt đi ở số hạng kia cùng một số thích hợp.

- Còn để tính nhanh một hiệu ta có thể thêm vào cả số trừ và số bị trừ cùng một số thích hợp.

*** Hướng dẫn về nhà:**

? Trong N phép trừ thực hiện được khi nào ? Nêu cách tìm số trừ số bị trừ ?

- Bài tập 49, 51,53 (SGK-24;25) 74, 75 (SBT- 11,12)

- Chuẩn bị tiết sau luyện tập

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 11 LUYỆN TẬP (TIẾP)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Tiếp tục củng cố cho học sinh nắm được các mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được.

2. Kĩ năng:HS vận dụng kiến thức về phép trừ để tính nhẩm, để giải một bài toán thực tế.

3. Thái độ

Yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt : Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRỌNG TÂM giảng dạy

Nêu và giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS của GV và HS

1. GV: Thước kẻ, máy tính …

2. HS: Học bài, làm bài và nghiên cứu trước bài mới, máy tính.

IV. Tiến trình bài dạy

1. Ổn định tổ chức (1′)

2. Hoạt động khởi động.(6′)

*** Kiểm tra:** Tìm số tự nhiên x, biết:

a) (x – 47) – 115 = 0

x – 47 = 0 + 115

x – 47 = 115

x = 115 + 47 = 162

b) 315 + (146 – x) = 401

146 – x = 401 – 315

146 – x = 86

x = 146 – 86 = 60

* **Đặt vấn đề:** Giờ học trước chúng ta đã thực hiện giải các bài toán tìm x, tính nhẩm và làm quen với việc sử dụng máy tính. Hôm nay chúng ta sẽ làm quen với các bài toán vận dụng những phép toán ở giờ học trước.

3. Nội dung bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Ôn tập dạng toán tính nhanh **Mục tiêu:** Củng cố cho học sinh nắm được các mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được. Vận dụng các tính chất phép trừ để tính toán hợp lý. **Phương pháp :** Nêu và giải quyết vấn đề, thuyết trình, dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ. **Định hướng phát triển năng lực :**Năng lực tư duy logic, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa, năng lực sử dụng ngôn ngữ,…		
HOẠT ĐỘNG 1: Dạng toán tính nhẩm (15′) **- GV:** Cho học sinh thực hiện bài tập 52 SGK **- GV:** Gợi ý cho học sinh xét ví dụ mẫu. (?) Tương tự em hãy tính 14. 50; 16. 25 ? **- GV:** Quan sát bài làm của học sinh dưới lớp và sửa sai cho các em nếu có. **- GV:** Cho phép chia 2100 : 50. Theo em nhân cả số bị chia và số chia với số nào thích hợp? **- GV:** Gợi ý và làm mẫu cho học sinh (?) Tương tự em hãy tính 1400: 25 ?	**- HS** nghiên cứu ví dụ mẫu. **- HS:** Hai học sinh lên bảng, cả lớp suy nghĩ cùng thực hiện vào vở và theo dõi bài làm của bạn và nhận xét. **- HS:** Nhân cả số bị chia và số chia với số 2 **- HS:** Suy nghĩ thực hiện vào vở, một học sinh lên bảng, lớp theo dõi bài làm của bạn **- HS:** Suy nghĩ thực hiện vào vở, một học sinh lên bảng, lớp theo dõi bài làm của bạn	a/ Tính nhẩm bằng cách nhân thừa số này và chia thừa số kia cùng một số thích hợp. Ví dụ: 26. 5 = (26 : 2)(5 . 2) = 13 . 10 = 130 14. 50 = (14: 2)(50. 2) = 7. 100 = 700 16. 25 = (16 : 4)(25 . 4) = 4 . 100 = 400 b/ Tính nhẩm bằng cách nhân cả số bị chia và số chia với cùng một số thích hợp. Ví dụ: 2100 : 50 = (2100 . 2) : (50. 2) = 4200 : 100 = 42 1400 : 25 = (1400 . 4) : (25. 4) = 5600 : 100 = 56 c/ Tính nhẩm bằng cách áp dụng

- GV: Cho học sinh tính nhẩm bằng cách áp dụng tính chất (a + b) : c = a: c + b : c **- GV:** Viết đề bài lên bảng cho học sinh quan sát sau đó yêu cầu hai em học sinh lên bảng, lớp cùng thực hiện vào vở và theo dõi bài làm của bạn và nhận xét		tính chất (a + b) : c = a : c + b : c + 132 : 12 = (120 + 12) : 12 = 120 : 12 + 12: 12 = 10 + 1 = 11 + 96 : 8 = (80 + 16): 8 = 80 : 8 + 16 : 8 = 10 + 2 = 12
Hoạt động 2: Dạng toán áp dụng thực tế. **Mục tiêu:**Tiếp tục củng cố cho học sinh nắm được các mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được. HS vận dụng kiến thức về phép trừ để tính nhẩm, để giải một bài toán thực tế. **Phương pháp:** Nêu giải quyết vấn đề, luyện tập, thuyết trình **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tư duy logic, năng lực nhận thức, năng lực sử dụng ngôn ngữ,…		
HOẠT ĐỘNG 2: Dạng toán áp dụng thực tế (18’) **- GV:** Cho học sinh thực hiện bài tập 53 SGK **- GV:** Yêu cầu một em đọc to đề. GV: Yêu cầu hs tóm tắt đề bài. - Gọi hs lên bảng làm bài **GV:** Quan sát bài làm của học sinh dưới lớp và sửa sai cho các em nếu có.	- Học sinh đọc đề bài - Hs tóm tắt đề bài - Nêu cách giải. - hs lên bảng làm bài. - Hs làm bài vảo vở a) Số vở loại I tâm mua được nhiều nhất là:	**Dạng 2: toán áp dụng thực tế** **Bài 53:** Tóm tắt: Tâm có 21000 đ mua vở. Loại I giá 2000 đ. Loại II 1500đ. Tâm mua được nhiều nhất bao nhiêu quyển vở. a) Tâm chỉ mua loại I b) Tâm chỉ mua loại II. Giải: a) Số vở loại I tâm mua được nhiều nhất là: 21000:2000= 10 dư 1 Vậy Tâm mua được nhiều nhất 10 quyển vở loại I b) Số vở loại II tâm mua được

	21000:2000= 10 dư 1 Vậy Tâm mua được nhiều nhất 10 quyển vở loại I b) Số vở loại II tâm mua được nhiều nhất là: 21000:1500=14 Vậy Tâm mua được nhiều nhất 14 quyển vở loại II	nhiều nhất là: 21000:1500=14 Vậy Tâm mua được nhiều nhất 14 quyển vở loại II

C.. Tìm tòi, mở rộng:

4′)

- GV: Hướng dẫn học sinh dùng máy tính bỏ túi.

(?) Hãy sử dụng máy tính bỏ túi thực hiện các phép chia sau:

1683 : 11; 1530 : 34; 3348 : 12.

5. Hướng dẫn học ở nhà (1′)

- Về nhà học bài ôn lại các kiến thức về phép cộng và phép nhân

- Làm bài tập 54 SGK; 76; 77; 78 SBT/12.

- Đọc trước bài :“ Lũy thừa với số mũ tự nhiên, nhân hai lũy thừa cùng cơ số”

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 12 LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN, NHÂN HAI LŨY THỪA CÙNG CƠ SỐ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: HS phát biểu được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và mũ, nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

2. Kĩ năng :

- HS biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị các lũy thừa, biết nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

- HS thấy được lợi ích của cách viết gọn bằng lũy thừa.

- HS vận dụng được công thức lũy thừa vào một số bài toán cơ bản.

3. Thái độ: Nghiêm túc, yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có tinh thần hợp tác khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt : Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRỌNG TÂM

- Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp- gợi mở, hoạt động nhóm.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên : Giáo án, SGV, phấn màu, bảng phụ ghi bình phương, lập phương của một số số tự nhiên đầu tiên.

2. Học sinh : Đọc trước bài, Sgk, đồ dùng học tập

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1 . Ổn định

2 . Bài dạy

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A: Khởi động và đặt vấn đề vào bài mới (8')		
Mục tiêu: kiểm tra chuẩn bị bài mới của học sinh. Ôn lại kiến thức bài học trước.		
Phương pháp: Vấn đáp, thuyết trình..		

Định hướng phát triển kĩ năng: Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp.

*** Kiểm tra bài cũ:** Hãy viết các tổng sau thành tích: 5 + 5 + 5 + 5 + 5; a+a+a+a+a+a *** Đặt vấn đề:** Tổng nhiều số bằng nhau viết gọn bằng cách dùng phép nhân. Tích nhiều số bằng nhau có thể viết gọn như sau: 2.2.2 = 2^3; a.a.a.a = a^4. Ta gọi 2^3, a^4 là các lũy thừa với số mũ tự nhiên. Vậy thế nào là một lũy thừa với số mũ tự nhiên? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong nội dung bài học ngày hôm nay.	HS : 5+5+5+5+5 = 5.5 a+a+a+a+a+a = 6.a - Lắng nghe và ghi đầu bài.	5+5+5+5+5= 5.5 a+a+a+a+a+a= 6.a

B. Hình thành kiến thức

Lũy thừa với số mũ tự nhiên (15')

Mục tiêu: HS phát biểu được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và mũ. Biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị các lũy thừa

Phương pháp: - Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp- gợi mở.

Đinh hướng phát triển kỹ năng: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp

- GV: Tương tự như hai ví dụ trên: 2. 2. 2 = 2^3; a. a. a. a. a = a^5 .Em hãy viết các tích sau: 7. 7. 7; b. b. b. b; a. $\underbrace{a \ldots a}_{\text{n thừa số}}$ $(n \neq 0)$ **- GV:** Mời một em lên bảng trình bày. **- GV:** Hướng dẫn cho học sinh cách đọc: 7^3: đọc là 7 mũ 3 hoặc 7 lũy thừa 3, hoặc lũy thừa bậc 3 của 7 (?)Tương tự em hãy đọc b^4; a^4; a^n ?	**- HS:** Suy nghĩ và viết vào vở - Một HS lên bảng trình bày - HS lắng nghe. **- HS:** Đứng tại chỗ đọc, giáo viên nhận xét và sửa sai cho học sinh. - HS: Suy nghĩ trả lời	**1. Lũy thừa với số mũ tự nhiên** Vd : a.a.a.a.a = a^5 ***Ví dụ:** 7. 7. 7 = 7^3; b. b. b. b = b^4 a . a . a . a = a^n 7^3: đọc là 7 mũ 3 hoặc 7 lũy thừa 3, hoặc lũy thừa bậc 3 của 7. Trong đó 7 gọi là cơ số 3 gọi là số mũ. *** Định nghĩa:** Lũy thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a

<table>
<tr>
<td>
- GV: Dựa vào các ví dụ trên em hãy định nghĩa lũy thừa bậc n của a.

- GV nhận xét và viết dạng tổng quát.

- GV giới thiệu: Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là phép nâng lên lũy thừa.

- GV: Treo bảng phụ đã viết sẵn bài tập ?1 và gọi từng HS đọc kết quả điền vào ô trống.

(?) Qua bài tập trên trong một lũy thừa làm thế nào để ta biết được giá trị của mỗi thừa số bằng nhau ? Và số lượng các thừa số bằng nhau ?

- GV nhấn mạnh: Trong một lũy thừa với số mũ tự nhiên (a ≠ 0) Cơ số cho biết giá trị của mỗi thừa số bằng nhau. Số mũ cho biết số lượng các thừa số bằng nhau.

- GV cho HS so sánh 2^3 và 2.3 rồi rút ra lưu ý: $2^3 \neq 2.3$

- GV: Cho học sinh làm bài tập 56 (a; c)

(?) Hãy viết gọn các tích sau bằng cách dùng lũy thừa: 5. 5. 5. 5. 5. 5; 2. 2. 2. 3. 3 ?

- GV: Giới thiệu bình phương, lập phương và cho HS đọc chú ý SGK.

Sau đó, Gv treo bảng phụ giới thiệu bình phương, lập phương của một số số tự nhiên.
</td>
<td>
- HS quan sát ?1

- Từng HS đọc kết quả

- HS: Suy nghĩ trả lời.

- HS so sánh rồi ghi lưu ý vào vở.

- HS hoạt động cá nhân rồi đứng tại chỗ đọc đáp án.

- HS lắng nghe GV giới thiệu và 1 HS đọc chú ý (sgk). Sau đó, HS quan sát bảng phụ.
</td>
<td>
$\underbrace{a.a.....a}_{n} = a^n \ (n \neq 0)$

n thừa số a

a: Cơ số, n: Số mũ

?1

<table>
<tr><th>Lũy thừa</th><th>Cơ số</th><th>Số mũ</th><th>Gt của lũy thừa</th></tr>
<tr><td>7^2</td><td>7</td><td>2</td><td>49</td></tr>
<tr><td>2^3</td><td>2</td><td>3</td><td>8</td></tr>
<tr><td>3^4</td><td>3</td><td>4</td><td>81</td></tr>
</table>

- Lưu ý: $2^3 \neq 2.3$; $2^3 = 2.2.2 = 8$

* Chú ý (sgk)

Qui ước : $a^1 = a$

Bảng phụ ghi bình phương, lập phương của một số số tự nhiên.
</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="3">Nhân hai lũy thừa có cùng cơ số</td>
</tr>
</table>

Mục tiêu: Hs biết được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số. Biết nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

Phương pháp: - Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp- gợi mở, hoạt động nhóm.

Định hướng phát triển kỹ năng : Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

- GV: Áp dụng định nghĩa về lũy thừa hãy viết tích của hai lũy thừa thành một lũy thừa a/ $2^3.2^2$; b/ $a^4.a^3$	**- HS:** Suy nghĩ, giáo viên mời hai học sinh lên bảng, cả lớp cùng thực hiện vào vở và theo dõi bài làm của bạn và nhận xét. - HS: Số mũ của kết quả bằng tổng số mũ của các lũy thừa.	**2. Nhân hai lũy thừa có cùng cơ số** $2^3.2^2 = (2.2.2).(2.2) = 2^5$ $a^4.a^3 = (a.a.a.a).(a.a.a) = a^6$
(?) Em có nhận xét gì về số mũ kết quả với số mũ của các lũy thừa?	- HS: Suy nghĩ trả lời	
	- HS lắng nghe	
(?) Qua ví dụ trên theo em muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm thế nào ? GV nhận xét và chốt lại tổng quát. **- GV nhấn mạnh:** + Giữ nguyên cơ số. + **Cộng (chứ không nhân) các số mũ.**	- HS hoạt động cá nhân rồi 2 hs lên bảng làm	***Tổng quát:** Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ với nhau. $\boxed{a^m + a^n = a^{m+n}}$
- GV: Cho học sinh **làm cá nhân** ?2 và bổ sung phần áp dụng: a/ Viết tích của hai lũy thừa sau thành một lũy thừa: $x^5.x^4$; $a^4.a$? b/ Tìm số tự nhiên a biết: $a^2 = 25$; $a^3 = 27$		**?2** a/ $x^5.x^4 = x^{5+4} = x^9$ $a^4.a = a^{4+1} = a^5$ b/ Áp dụng: Tìm số tự nhiên a biết: $a^2 = 25$; $a^3 = 27$ Đáp số:

		$a^2 = 25 = 5^2 => a = 5$ $a^3 = 27 = 3^3 => a = 3$
C: Củng cố - Luyện tập (15')		
*** Củng cố** -Nhắc lại lũy thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát.Tìm số tự nhiên biết: $a^2 = 25$; $a^3 = 27$ -Muốn nhân hai lũy thừa của cùng cơ số ta làm thế nào? Tính: $a^3.a^2.a^5$ - **Gv nhấn mạnh:** Không được tính giá trị lũy thừa bằng cách lấy cơ số nhân với số mũ. *** Luyện tập:** GV cho HS **hoạt động nhóm bài 56 /SGK/27**	- HS phát biểu. - HS phát biểu - HS lắng nghe - HS hoạt động nhóm rồi nhận xét và chấm chéo lẫn nhau.	Bài 56(SGK-27) Viết gọn… a) $5.5.5.5.5.5 = 5^6$ b) $6.6.6.3.2 = 6.6.6.6 = 6^4$ c) $2.2.2.3.3 = 2^3.3^2$ d)$100.10.10.10 = 10.10.10.10.10 = 10^5$
D: Tìm tòi, mở rộng (2')		
- Học thuộc định nghĩa lũy thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát. - Nắm chắc cách nhân hai lũy thừa cùng cơ số (giữ nguyên cơ số, cộng số mũ). - Bài tập về nhà: 57, 58, 59, 60/28 SGK.		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 13 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS phát biểu được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và mũ, nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

2. Kỹ năng:

- HS biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị các lũy thừa, biết nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- HS thấy được lợi ích của cách viết gọn bằng lũy thừa.
- HS vận dụng được công thức lũy thừa vào một số bài toán cơ bản.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có tinh thần hợp tác khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	**Hoạt động của HS**	**Nội dung**
A. Hoạt động khởi động (5phút) ***Mục tiêu:*** kiểm tra chuẩn bị bài mới của học sinh. Ôn lại kiến thức bài học trước. ***Phương pháp:*** Vấn đáp, thuyết trình, thực hành.		
*** Kiểm tra bài cũ:** - HS1 : Hãy nêu lũy thừa bậc n của a ? Viết dạng tổng quát . Áp dụng tính : 3^4 = ? ; 5^3 = ? - HS2 : Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm ntn ? viết dạng tổng quát ? Áp dụng tính : $8^3.8^4$ = ; $5^4.5^6$ = ; $7^2.7$ = - GV nhận xét và đánh	**HS 1: a^n = a.a.a...a (n # 0)** n thừa số a $3^4 = 3.3.3.3 = 81$ $5^3 = 5.5 = 25$ **HS 2: $a^n.a^m = a^{n+m}$** $8^3.8^4 = 8^{3+4} = 8^7$ $5^4.5^6 = 5^{4+6} = 5^{10}$ $7^2.7 = 7^{2+1} = 7^3$	**Quy tắc:* **a^n = a.a.a...a (n # 0)** n thừa số a **$a^n.a^m = a^{n+m}$**

giá. * **Đặt vấn đề:** Tiết trước chúng ta dã học xong phần lí thuyết của bài " Lũy thừa với số mũ tự nhiên nhân hai lũy thừa cùng cơ số". Tiết này chúng ta sẽ áp dụng các kiến thức của bài trước để giải một số bài tập.	HS lấy sách vở, bút để ghi chép	

B. Hoạt động luyện tập – vận dụng.

Hoạt động 1: Viết số tự nhiên dưới dạng lũy thừa. (14phút)

Mục tiêu: HS biết cách viết một số tự nhiên dưới dạng lũy thừa và ngược lại.

Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp – gợi mở, thuyết trình, vấn đáp

Bài 61(SGK-28) ? Số nào là lũy thừa của một số tự nhiên ? Hãy viết tất cả các cách nếu có - GV gọi 1 HS lên bảng - Gọi HS nhận xét Bài 62(SGK-28) - GV gọi 2HS lên bảng ? Em có nhận xét gì về số mũ của mỗi lũy thừa với số chữ số 0 ở kết quả giá trị tìm được của mỗi lũy thừa đó. ? Em có nhận xét gì về ý a và ý b - GV chốt: Số chữ số 0 trong giá trị của một lũy thừa của 10 bằng số mũ của lũy thừa đó và ngược lại. ? Vận dụng nhận xét trên vào làm bài 90 (SBT- 16). -	- HS suy nghĩ và trả lời - 1HS lên bảng trả lời - HS2 nhận xét - 2Hs lên bảng - HS1 thực hiện - HS 2 thực hiện - HS: Số mũ của mỗi lũy thừa bằng số chữ số 0 ở kết quả giá trị của mỗi lũy thừa đó. - HS3 : ý b là bài toán ngược của ý a - HS4 lên bảng làm,dưới lớp làm vào vở	**1. Viết số tự nhiên dưới dạng lũy thừa** *Bài 61(SGK-28)* $8 = 2^3$; $16 = 4^2 = 2^4$; $2^7 = 3^3$; $64 = 8^2 = 4^3 = 2^6$ $81 = 9^2 = 3^4$; $100 = 10^2$. *Bài 62(SGK-28)* a) Tính: $10^2 = 100$ $10^3 = 1000$ $10^4 = 10000$ $10^5 = 100\ 000$ $10^6 = 1000\ 000$. b) Viết số dưới dạng lũy thừa: $1000 = 10^3$ $1000\ 000 = 10^6$ 1 tỉ = 10^9 100…0 = 10^{12} (12 chữ số 0) ***nhận xét:** Số chữ số 0 trong giá trị của một lũy thừa của 10 bằng số mũ của lũy thừa đó và ngược lại. *Bài 90 (SBT – 16)* $10000 = 10^4$ 100…0 = 10^9

Gọi 1HS lên bảng làm - cho nhận xét và sửa chữa	- nhận xét	(9 chữ số 0)
Hoạt động 2: Nhân hai lũy thừa cùng cơ số. (12 phút) ***Mục tiêu:***HS biết cách làm bài toán nhân các lũy thừa cùng cơ số. ***Phương pháp:*** Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp – gợi mở, thuyết trình, vấn đáp		
-Yêu cầu làm bài62(SGK-28) - Cho HS đứng tại chỗ trả lời và giải thích tại sao đúng? Tại sao sai? - Gọi 4 HS lên bảng đồng thời thực hiện 4 phép tính của Bài 64 (SGK-29) - Cho nhận xét và sửa chữa. - Cho HS làm bài:Viết các tích sau dưới dạng lũy thừa: a) $4^3.3^3$ b) $5^4.25$?Nhận xét hai lũy thừa của phép nhân ở ý a?có áp dụng được quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số?làm thế nào để viết kết quả dưới dạng 1 lũy thừa? (HD:Áp dụng định nghĩa cho biết 4^3 =? 3^3 = ? nhóm thành các tích 4.3) HD: ở ý b số 25 = ? - **GV chốt:**muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta AD quy tắc $a^n.a^m = a^{n+m}$, nhân hai lũy thừa không	-3 HS đứng tại chỗ trả lời và giải thích. - 4 HS lên bảng làm đồng thời -HS khác làm vào vở -Nhận xét và sửa chữa bài sai. - Chú ý lắng nghe gợi ý của GV và trả lời câu hỏi	**2. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số.** *Bài 63 (SGK-28)* a) $2^3.2^2 = 2^6$ Sai (nhân mũ) b) $2^3.2^2 = 2^5$ Đúng (theo quy tắc) c) $5^4.5 = 5^4$ Sai (không tính mũ) *Bài 64 (SGK-29)* a)$2^3.2^2.2^4 = 2^{3+2+4} = 2^9$ b) $10^2.10^3.10^5 = 10^{2+3+5} = 10^{10}$ c) $x.x^5 = x^{1+5} = x^6$ d) $a^3.a^2.a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$ *Bài tập:* a) $4^3.3^3 = (4.4.4).(3.3.3)$ $= (4.3).(4.3).(4.3)$ $= 12.12.12$ $= 12^3$ b) $5^4.25 = 5^4.5^2 = 5^{4+2} = 5^6$

cùng cơ số ta áp dụng định nghĩa để đưa về tích các lũy thừa cùng cơ số rồi AD quy tắc.		
Hoạt động 2:Bài tập so sánh các lũy thừa (10 phút) Mục đích: củng cố kỹ năng tính giá trị các lũy thừa, so sánh các số tự nhiên. Phương pháp: Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp – gợi mở, hoạt động nhóm, thuyết trình		
- GV hướng dẫn HS **hoạt động nhóm Bài 65(SGK-29)** - GV gọi đại diện 1 tổ trưởng lên trình bày - GV gọi HS nhận xét và các nhóm chấm chéo - Gọi 2 HS lên bảng đồng thời thực hiện 2 phép tính của Bài 91 (SBT-16) - Cho nhận xét và sửa chữa. - **GV chốt:** Muốn so sánh hai lũy thừa, ta tính giá trị của từng lũy thừa rồi so sánh các giá trị đó với nhau. Cuối cùng đưa ra kết luận.	- HS hoạt động nhóm - Đại diện 1 nhóm lên trình bày, các nhóm khác nhận xét và chấm chéo lẫn nhau. - 2 HS lên bảng làm đồng thời -HS khác làm vào vở -Nhận xét và sửa chữa bài sai.	**3. So Sánh** Bài 65(SGK-29) a) 2^3 và 3^2 $2^3 = 8$; $3^2 = 9$ $\Rightarrow 8 < 9$ hay $2^3 < 3^2$ b) 2^4 và 4^2 $2^4 = 16$; $4^2 = 16$ $\Rightarrow 2^4 = 4^2$ c) 2^5 và 5^2 $2^5 = 32$; $5^2 = 25$ Mà $32 > 25$ suy ra $2^5 > 5^2$ d) $2^{10} = 1024 > 100$ hay $2^{10} > 100$ *Bài tập 91(SBT-16)* a) $2^6 = 2.2.2.2.2.2 = 64$ $8^2 = 8.8 = 64$ $\Rightarrow 2^6 = 8^2$ b) $5^3 = 5.5.5 = 125$ $3^5 = 3.3.3.3.3 = 243$ $\Rightarrow 5^3 < 3^5$
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút) ***Mục tiêu:***Củng cố kiên thức về lũy thừa, cơ số, công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số. ***Phương pháp***: Thuyết trình, vấn đáp		
- cho HS làm Bài 66/29/SGK **- GV:** Cho HS đọc đề và dự đoán	**- HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV. - HS cả lớp làm, ai làm nhanh lên bảng	**Bài 66 (SGK-29)** $11^2 = 121$ $111^2 = 12321$ $1111^2 = 1234321$

- GV: Hướng dẫn 11^2 cơ số có 2 chữ số 1. Chữ số chính giữa là 2, các chữ số 2 phía giảm dần về số 1 - Tương tự: Cho số 1111^2 => dự đoán 1111^2? **- GV:** Cho cả lớp dùng máy tính bỏ túi kiểm tra lại kết quả vừa dự đoán. - Yêu cầu nắm vững định nghĩa lũy thừa bậc n của số a và quy tắc nhân hai lũy thừa có cùng cơ số, vận dụng linh định nghĩa, quy tắc trên hoạt trong việc tính tích của lũy thừa không cùng cơ số - Bài tập về nhà : Bài tập 92; 93 (SBT-16).Bài 95 (SBT-16) cho HS khá. - Đọc trước bài chia hai lũy thừa cùng cơ số	- HS sử dụng máy tính kiểm tra dự đoán. -HS ghi chép nội dung yêu cầu	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 14 CHIA HAI LŨY THỪA CÙNG CƠ SỐ

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS phát biểu được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số và biết quy ước $a^0 = 1$ (a # 0).

2. Kỹ năng:

- HS biết chia hai lũy thừa cùng cơ số.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có tinh thần hợp tác khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.
- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động: Kiểm tra bài cũ và đặt vấn đề vào bài mới (5phút) ***Mục tiêu:*** kiểm tra chuẩn bị bài mới của học sinh. Ôn lại kiến thức bài học trước. ***Phương pháp:***vấn đáp, thuyết trình		
*** Kiểm tra bài cũ:** Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ? nêu dạng tổng quát. Tính : $a^5 . a^2 = ?$, 25 : 5=? *** Đặt vấn đề:** Vậy $a^7 : a^5 = ?$; $a^7 : a^2 = ?$ Phép tính trên là chia hai lũy thừa cùng cơ số. Phép chia hai lũy thừa có cùng cơ số được thực hiện như thế nào? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong nội dung bài học hôm	HS1: $a^5 . a^2 = a^7$ 25 : 5 =5 HS lắng nghe và viết tiêu đề bài học	

nay.		
B. Hoạt động hình thành kiến thức. **Hoạt động 1: Các ví dụ. (10 phút)** ***Mục tiêu***: HS dần hình thành được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số và biết quy ước $a^0 = 1$ (a # 0). ***Phương pháp:*** Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, khái quát		
- GV: Nhắc lại kiến thức cũ: a. b = c (a, b $\neq 0$) => a = c : b b = c : a **- GV:** Ghi ?1 trên bảng phụ và gọi HS lên bảng điền số vào ? Đề bài: a/ Ta đã biết $5^3 . 5^4 = 5^7$. AD tính chất trên hãy suy ra: $5^7 : 5^3 = ?$ $5^7 : 5^4 = ?$ b/ $a^4 . a^5 = a^9$ Suy ra: $a^9 : a^5 = ?$; $a^9 : a^4 = ?$ **- GV:** Viết $a^9 : a^4 = a^5$ $(=a^{9-4})$; $a^9 : a^5 = a^4$ $(=a^{9-5})$ **- GV:** Em hãy nhận xét cơ số của các lũy thừa trong phép chia $a^9 : a^4$ với cơ số của thương vừa tìm được? - **GV:** Hãy so sánh số mũ của các lũy thừa trong phép chia $a^9 : a^4$? **- GV:** Hãy nhận xét số mũ của thương với số mũ của số bị chia và số chia? **- GV:** Phép chia được thực hiện khi nào? V - GV: Thực hiện phép	- HS dựa vào kiến thức cũ đã nhắc ở trên để điền số vào chỗ trống. - **HS:** Có cùng cơ số là a. - **HS:** Số mũ của số bị chia lớn hơn số mũ của số chia. **- HS:** Số mũ của thương bằng hiệu số mũ của số bị chia và số chia. **- HS:** Khi số chia khác 0 - HS : a ≠ 0 vì số chia không thể bằng 0	**1. Ví dụ** ?1 $5^7 : 5^3 = 5^4 (=5^{7-3})$ Vì: $5^4.5^3 = 5^7$ $5^7 : 5^4 = 5^3 (=5^{7-4})$ Vì : $5^4.5^3 = 5^7$ -Với a ≠ 0 $a^9 : a^5 = a^4 (= a^{9-5})$ Vì : $a^4.a^5 = a^9$ $a^9 : a^4 = a^5 (= a^{9-4})$ Vì : $a^4.a^5 = a^9$

chia $a^9 : a^5$ và $a^9 : a^4$ ta có cần điều kiện gì không ?Vì sao?		

Hoạt động 2: Tổng quát(10phút)

Mục tiêu: HS phát biểu được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số và biết quy ước $a^0 = 1$ (a # 0), biết chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, khái quát, hoạt động nhóm

- GV: Từ những nhận xét trên, với trường hợp m > n. Em hãy dự đoán xem $a^m : a^n = ?$ - GV chốt CTTQ: trong trường hợp a # 0 và m > n thì: $a^m : a^n = a^{m-n}$ **- GV:** Ta đã xét trường hợp số mũ m > n.Vậy trong trường hợp số mũ m = n thì ta thực hiện như thế nào? Hãy tính kết quả của phép chia sau $5^4 : 5^4$ **- GV:** Vì sao thương bằng 1? **- GV:**Vậy $a^m : a^m = ?$ ($a \neq 0$) **- GV:** Ta có: $a^m : a^m = a^{m-m} = a^0 = 1$; ($a \neq 0$) **- GV:** Dẫn đến qui ước $a^0 = 1$ Vậy công thức: $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$) đúng cả trường hợp m > n và m = n **Ta có công thức tổng quát:** $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$; $m \geq n$) **- GV:** Cho HS đọc chú ý SGK.	**- HS:** $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$) - HS: $5^4 : 5^4 = 1$ - HS : Vì số chia bằng số bị chia **- HS:** $a^m : a^m = 1$ - HS lắng nghe, ghi chú. - HS đọc chú ý trong SGK: " Khi chia hai lũy thừa có cùng cơ số (khác 0), ta giữ nguyên cơ số và trừ các số mũ." **- HS:** $a^7 : a^5 = a^{7-5} = a^2$	**2. Tổng quát** ***$a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$, $m \geq n$)*** **Quy ước*: $a^0 = 1$ ($a \neq 0$)

- GV: Trở lại đặt vấn đề ởđầu bài: $a^7 : a^5 = ?$ $a^7 : a^2 = ?$ **- GV nhấn mạnh:** + Giữ nguyên cơ số. +Trừ các số mũ (Chứ không phải chia các số mũ) - GV cho HS áp dụng làm ?2 - HS hoạt thảo luận nhóm đôi và làm. - GV gọi lần lượt HS trình bày tại chỗ. GV nhận xét và sửa sai.	$a^7 : a^2 = a^{7-2} = a^5$ -HS chú ý lắng nghe và tiếp thu - HS làm ?2 theo nhóm đôi - Đại diện HS đứng tại chỗ trả lời. - HS tự làm vào vở	?2 a) $7^{12} : 7^4 = 7^{12-4} = 7^8$. b) $x^6 : x^3 = x^{6-3} = x^3$ $(x \neq 0)$ c) $a^4 : a^4 = a^{4-4} = a^0 = 1 (a \neq 0)$ d) $b^4 : b = b^{4-1} = b^3 (b \neq 0)$ e) $9^8 : 3^2 = 9^8 : 9 = 9^{8-1} = 9^7$.
C. Hoạt động luyện tập (8phút) Mục đích: HS biết vận dụng công thức phép chia lũy thừa cùng cơ số để tính Phương pháp: thuyết trình, hoạt động nhóm		
? AD quy tắc thực hiện bài tập 67(SGK -30). - GV gọi 3 HS trình bày tại chỗ. GV nhận xét và sửa sai. - GV cho HS áp dụng làm bài 68(SGK-30) - HS hoạt thảo luận nhóm đôi và làm. - GV gọi nhóm làm nhanh nhất lên bảng trình bày. Các nhóm còn lại nhận xét và sửa chữa - Đưa bảng phụ ghi Bài 69 - Gọi HS trả lời	- 3 HS lên bảng làm đồng thời -HS khác làm vào vở -Nhận xét và sửa chữa bài sai. - HS làm bài 68 theo nhóm tổ - Nhóm HS làm nhanh nhất lên bảng làm bài. - Các nhóm còn lại chờ nhận xét và sửa chữa bài. -HS đứng tại chỗ trả lời BT 69 (SGK-30)	*Bài 67 (SGK-30)* a) $3^8 : 3^4 = 3^{8-4} = 3^4$ b) $10^8 : 10^2 = 10^{8-2} = 10^6$ c) $a^6 : a = a^{6-1} = a^5$ $(a \neq 0)$ *Bài 68 (SGK-30)* a) Cách 1: $2^{10} : 2^8 = 1024 : 256 = 4$ Cách 2: $2^{10} : 2^8 = 2^2 = 4$ b) Cách 1: $4^6 : 4^3 = 4096 : 64 = 64$ Cách 2: $4^6 : 4^3 = 4^3 = 64$ c) Cách 1: $8^5 : 8^4 = 32768 : 4096 = 8$ Cách 2: $8^5 : 8^{4=} 8^1 = 8$ d) Cách 1: $7^4 : 7^4 = 2401 : 2401 = 1$ Cách 2: $7^4 : 7^4 = 7^0 = 1$ Bài 69 (SGK-30) Điền chữ Đ hoặc S a) $3^3.3^4 = 3^7$

		b) $5^5 : 5 = 5^4$ c) $2^3.4^2 = 2^3.4.4 = 2^3.2^2.2^2 = 2^7$
D. Hoạt động vận dụng (8phút) ***Mục tiêu:*** Hs biết vận dụng công thức lũy thừa để viết số bất kỳ dưới dạng tổng các lũy thừa. **Phương pháp:** Thuyết trình, nêu vấn đề.		
- GV nêu chú ý: Mọi số tự nhiên đều viết được dưới dạng tổng các lũy thừa của 10. GV: Hướng dẫn HS viết số 2475 dưới dạng tổng các lũy thừa như SGK. **Lưu ý:** $2.10^3 = 10^3 + 10^3$. $4.10^2 = 10^2 + 10^2 + 10^2 + 10^2$ **- GV:** Tương tự cho HS viết 7.10 và 5.10^0 dưới dạng tổng các lũy thừa của 10. **- GV:** Cho HS **hoạt động theo nhóm làm ?3.** **- GV:** Kiểm tra đánh giá.	- HS lắng nghe và tiếp thu **- HS:** Lên bảng thực hiện. - Hoạt động nhóm - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và chấm chéo lẫn nhau.	**3. Chú ý** Ví dụ a) $2475 = 2.1000 + 4.100 + 7.10 + 5$ $= 2.10^3 + 4.10^2 + 7.10^1 + 5.10^0$ b) $2.10^3 = 10^3 + 10^3$ **?3.** Viết số 538, $\overline{abcd}$ dưới dạng lũy thừa của 10. $538 = 5.100 + 3.10 + 8$ $= 5.10^2 + 3.10^1 + 8.10^0$ $\overline{abcd} = a.1000 + b.100 + c.10 + d$ $= a.10^3 + b.10^2 + c.10^1 + d.10^0$
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (3 phút) ***Mục tiêu:*** Củng cố kiến thức về chia hai lũy thừa cùng cơ số. ***Phương pháp***: Thuyết trình, vấn đáp		
Nắm vững quy tắc chia hai lũy thừa có cùng cơ số. - Học bài và xem lại bài tập đã chữa. - Làm BT 68,70,71,72 (SGK-30;31) - Đọc trước bài 9 : Thứ tự thực hiện các phép tính -HS ghi chép nội dung yêu cầu		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 15 THỨ TỰ THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS nắm được các quy ước về thứ tự thực hiện phép tính.

2. Kỹ năng:

- HS biết vận dụng các quy ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức

3. Thái độ:

- Nghiêm túc, yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có tinh thần hợp tác khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	**Hoạt động của HS**	**Nội dung**
A. Hoạt động khởi động: Kiểm tra bài cũ và đặt vấn đề vào bài mới (5 phút) **Mục tiêu:** kiểm tra chuẩn bị bài mới của học sinh. Ôn lại kiến thức bài học trước. **Phương pháp:** Vấn đáp, thuyết trình.		
*** Kiểm tra bài cũ:** Một HS lên bảng làm bài 70 SGK/30 * **Đặt vấn đề:** Khi tính toán các em cần chú ý đến thứ tự thực hiện các phép tính. Vậy thứ tự thực hiện các phép tính như thế nào? Để hiểu được vấn đề đó, chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay.	- 1 HS lên bảng làm bài 70 SGK/30	Bài 70 (SGK-30) $987 = 9.10^2 + 8.10 + 7.10^0$ $2564 = 2.10^3 + 5.10^2 + 6.10 + 4.10^0$
B. Hoạt động hình thành kiến thức. **Hoạt động 1: Nhắc lại về biểu thức. (5phút)** ***Mục tiêu***: Ôn lại kiến thức về biểu thức, hs thực hiện được các phép tính trong		

<table>
<tr><td colspan="3">biểu thức.
Phương pháp: Vấn đáp, thuyết trình, kiểm tra</td></tr>
<tr><td>- GV: Cho các ví dụ:
5 + 3 - 2 ; 12 : 6 . 2 ;
60 - (13 - 24) ; 4^2
Và giới thiệu biểu thức như SGK:
Các số được nối với nhau bởi dấu các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa) làm thành một biểu thức
- GV: Cho số 9. Hỏi:
Em hãy viết số 9 dưới dạng tổng, hiệu, tích của hai số tự nhiên?
- GV: Giới thiệu một số cũng coi là một biểu thức
=> Chú ý mục a.
- GV: Từ biểu thức:
60 - (13 - 24)
Giới thiệu trong biểu thức có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính
=> Chú ý mục b SGK.
- GV: Cho HS đọc chú ý SGK.</td><td>- HS nghe và đọc chú ý sgk

- HS: 9 = 4 + 5
= 9 – 0 = 3 . 3

- HS: Đọc chú ý.</td><td>1. Nhắc lại về biểu thức
Ví dụ :
a/ 5 + 3 - 2
b/ 12 : 6 . 2
c/ 60 - (13 - 24)
d/ 4^2
là các biểu thức

*Chú ý:(sgk - 31)</td></tr>
<tr><td colspan="3">Hoạt động 2: Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức (17 phút)
Mục tiêu: HS nắm được các quy ước về thứ tự thực hiện phép tính. HS biết vận dụng các quy ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức
Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp, nêu gợi vấn đề, hoạt động nhóm.</td></tr>
<tr><td>- GV: Em hãy nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính đã học ở tiểu học đối với biểu thức không có dấu ngoặc và có dấu ngoặc?
- GV: Ta xét trường hợp:
a/ Đối với biểu thức không dấu ngoặc:</td><td>- HS thảo luận và trả lời

- HS nghe và ghi bài

- HS: Thực hiện các yêu</td><td>2. Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức
a/ Đối với biểu thức không có ngoặc.
- Nếu chỉ có phép công, trừ hoặc phép nhân, chia thì thực hiện từ trái sang phải
VD:
a/ 48 – 32 + 8 = 16 + 8 =24</td></tr>
</table>

- GV: - Cho HS đọc ý 1 mục a. - Gọi 2 HS lên bảng trình bày ví dụ ở SGK và nêu các bước thực hiện phép tính. **- GV:** Tương tự cho HS đọc ý 2 mục a, lên bảng trình bày ví dụ SGK và nêu các bước thực hiện.	cầu của GV. **- HS:** Thực hiện các yêu cầu của GV. **- HS:** Thực hiện các yêu cầu của GV.	b/ 60 : 2. 5 = 30 . 5 = 150 - Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên lũy thừa thì ta thực hiện phép nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân chia, cuối cùng là đến cộng trừ. VD: a/ 4. 3^2 – 5. 6 = 4. 9 – 5.6 = 36 – 30 = 6 b/ 3^3. 10 + 2^2. 12 = 27. 10 + 4. 12 = 270 + 48 = 318
b/ Đối với biểu thức có dấu ngoặc: **- GV:** - Cho HS đọc nội dung SGK - Thảo luận nhóm làm ví dụ. - Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện. **- GV:**Cho HS nhận xét. ♦ **Củng cố:** Làm ?1 và ?2 SGK. **- GV:** + Cho HS **hoạt động theo nhóm ?1.** + Hoạt động cá nhân ?2 rồi gọi 2 HS lên bảng làm.	+ HS hoạt động theo nhóm làmVD. Đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và chấm chéo lẫn nhau. + HS hoạt động theo nhóm ?1. Đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và chấm chéo lẫn nhau. + 2 HS lên bảng làm ?2, học sinh khác làm vào vở rồi nhận xét, sửa chữa.	*b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc:* **VD:** (SGK-31) a) 100 : {2 . [52 - (35 - 8)]} =100 : {2. [52 - 27]} = 100 : {2 . 25} = 100 : 50 =2 b/ 80 - $\left[130-(12-4)^2\right]$ = 80 - $\left[130-8^2\right]$ = 80 - $\left[130-64\right]$ = 80 – 66 = 14 ?1. Tính a/ 6^2: 4.3 + 2. 5^2 = 36: 4. 3 + 2. 25 = 9. 3 + 2. 25 = 27 + 50 = 77 b/ 2. (5. 4^2- 18) = 2(5. 16 – 18) = 2(80 – 18) = 2. 62 = 124 ?2. Tìm số tự nhiên x, biết: a/ (6x – 39) : 3 = 201

- **GV:** Cho HS đọc phần in đậm đóng khung. - **GV:** Chỉ ra các sai lầm dễ mắc mà HS thường nhầm lẫn do không nắm qui ước về thứ tự thực hiện các phép tính .	- **HS:** Đọc phần đóng khung SGK.	6x – 39 = 201 . 3 6x = 603 + 39 6x = 642 x = 642 : 6 x = 107 b/ $23 + 3x = 5^6 : 5^3$ $23 + 3x = 5^3$ 3x = 125 – 23 3x = 102 x = 102 : 3 x = 34
C. Hoạt động luyện tập (8 phút) Mục đích: **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức bài học, thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức. **Phương pháp:** thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm		
- Yêu cầu làm BT 73a,e SGK- 32. + Thảo luận nhóm làm ví dụ. + Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện. +Cho HS nhận xét - Yêu cầu làm BT 74c SGK- 32. +GV cho HS làm vào vở, gọi HS làm xong nhanh nhất lên trình bày. + cho HS nhận xét và sửa chữa.	- HS hoạt động theo nhóm. Đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và sửa chữa. -HS thực hiện yêu cầu của GV, 1HS làm nhanh nhất lên bảng trình. HS dưới lớp làm vào vở, nhận xét và sửa chữa	Bài 73(SGK-32 a) $5.4^2 – 18.3 = 5.16 – 18 : 9$ = 80 – 2 = 78 e) $80 - [130 – (12 – 4)^2]$ $= 80 - [130 – 8^2]$ = 80 – (130 – 64) = 80 – 66 = 14 Bài 74c sgk-32 c) 96 – 3(x + 1) = 42 3(x + 1) = 96 – 42 3(x + 1) = 54 x + 1 = 54 : 3 x + 1 = 18 x = 17
D. Hoạt động vận dụng (7 phút) ***Mục tiêu:*** Củng cố kiến thức bài học, thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức. **Phương pháp:** nêu giải quyết vẫn đề, thuyết trình, vấn đáp		
-GV đưa ra bài tập1: tính		*Bài tập 1:* Tính tổng sau:

tổng sau: S = 4 + 7 +10 + 13 + ...+ 2017 + 2020 ?các số hạng của tổng trên có điều gì đặc biệt? ?hãy tính xem tổng trên có bao nhiêu số hạng? (HD: công thức tính số số hạng của tổng: **n = (số cuối – số đầu) : d** Trong đó: d là khoảng cách giữa hai số hạng liên tiếp) -GV đưa ra CTTQ tính tổng dãy cách đều: **S =** $\frac{số cuối + số đầu}{2}$ **. n** **-**Yêu cầu HS về nhà tính tổng sau: S = 10 + 12 + 14 +..+ 96 + 98	-HS trả lời câu hỏi -HS lắng nghe và tiếp thu	S = 4 + 7 + 10 +.. +2017 + 2020 *Giải:* Số các số hạng của tổng là: n = (2020 – 4) : 3 = 672 Vậy tổng S là: S = $\frac{2020+4}{2}$. 672 = 680064

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút)

Mục tiêu: Củng cố kiến thức bài học, thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp

- Học thuộc phần đóng khung trong SGK.
- BTVN:73, 74,75,76 (SGK- 32)
- Tiết sau mang máy tính bỏ túi để luyện tập

-HS lắng nghe và ghi chép

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 16 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức : HS nắm vững các qui ước về thư tự thực hiện các phép tính.

. **2. Kĩ năng** : HS vận dụng đúng các qui ước về thư tự thực hiện các phéptính trong biểu thức để tính đúng giá trị của biểu thức

3. Thái độ: Nghiêm túc, yêu thích môn học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có tinh thần hợp tác khi hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực được hình thành

+ Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

+ Năng lực chuyên biệt: Tư duy logic, năng lực tính toán.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRỌNG TÂM

Nêu và giải quyết vấn đề, vấn đáp – gợi mở, dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ.

III. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. GV : SGK, SGV, phấn màu, máy tính bỏ túi, bảng phụ ghi bài 80/SGK

2. HS : Đọc trước bài, Sgk, đồ dùng học tập, máy tính bỏ túi

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1 . Ổn định trật tự

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A: Khởi động (3') **Mục tiêu:** kiểm tra chuẩn bị bài mới của học sinh. Ôn lại kiến thức bài học trước. **Phương pháp:** Vấn đáp, thuyết trình.. **Định hướng phát triển kĩ năng:** Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp.		
*** Kiểm tra:** - Nêu thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc? - Nêu thứ tự thực hiện các phép tính	- Hs phát biểu 2 quy tắc. + Biểu thức không chứa dấu ngoặc	- Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc phép nhân, chia ta thực hiện phép tính từ trái sang phải - Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa ta thực hiện

đối với biểu thức có dấu ngoặc? * **Đặt vấn đề:** Tiết trước chúng ta đã học về thứ tự các phép tính, trong giờ học hôm nay chúng ta sẽ áp dụng một số kiến thức để giải một số bài tập.	+ Biểu thức chứa dấu ngoặc	phép tính nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân chia và cuối cùng là đến cộng trừ. - Đối với biểu thức chứa dấu ngoặc : ngoặc (), ngoặc [], ngoặc {}ta thực hiện trong ngoặc tròn trước rồi ngoặc vuông cuối cùng thực hiện trong ngoặc nhọn.

B: Luyện tập (35')

Mục tiêu: : HS nắm vững các qui ước về thư tự thực hiện các phép tính.

HS vận dụng đúng các qui ước về thư tự thực hiện các phép tính trong biểu thức để tính đúng giá trị của biểu thức.

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, luyện tập..

Định hướng phát triển kỹ năng: Tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ toán..

Bài 73. Thực hiện phép tính a) $5 .4^2 – 18:3^2$ b) $3^3.18 – 3^3 .12$ c) 39.213 + 87- 39 d) $80-\left[130-(12-4)^2\right]$ **- GV:** Gọi 4 Hs nêu các bước thực hiện các phép tính trong mỗi biểu thức? - Cho 4 HS lên bảng giải, lớp nhận xét. **Chú ý:** a) Lũy thừa → Nhân chia → Cộng, trừ b) Có thể áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ. Rồi áp dụng thứ tự thực phép tính. c) Hs 3: Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân và phép cộng.	- Hs 1 lũy thừa → nhân chia → Trừ - Hs 2 áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ. - Hs 3: Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân và phép cộng. - Hs 4: d) Thực hiện: Ngoặc tròn, lũy thừa, ngoặc vuông, phép trừ.	**Dạng 1: Thực hiện phép tính** Bài 73. Thực hiện phép tính a) $5 .4^2 – 18:3^2$ = 5. 4.4 – 18: 3.3 = 5. 16 – 18:9 = 80 – 2 = 78 b) $3^3.18 – 3^3 .12$ $= 3^3(18-12)$ = 3.3.3 (18 -12) = 27. 6 = 162 c) 39.213 + 87. 39 = 39(213 + 87) = 39.300 = 11700

d) Thực hiện: Ngoặc tròn, lũy thừa, ngoặc vuông, phép trừ.		$d)\ 80-\left[130-(12-4)^2\right]$ $=80-\left[130-(8)^2\right]=80[130-64]$ $=80.66=5280$
Bài 77 (SGK-32) **- GV:** Trong biểu thức câu a có những phép tính gi?Hãy nêu các bước thực hiện các phép tính của biểu thức. **- GV:** Cho HS lên bảng thực hiện. **- GV:** Tương tự đặt câu hỏi cho câu b. **Bài 78** (SGK-33) **- GV:** Yêu cầu HS thảo **luận nhóm đôi.** **- GV:** Hãy nêu các bước thực hiện các phép tính của biểu thức? **- GV:** Gợi ý: 1800 .2 : 3 ta thực hiện thứ tự các phép tính như thế nào?	**- HS:** Thực hiện phép nhân, cộng, trừ. Hoặc: Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. **- HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV. **- HS:** Trả lời. **-HS:** Từ trái sang phải.	**Bài 77** (SGK-32) Thực hiện phép tính : a) 27.75 + 25.27 – 150 = 27.(75 + 25) – 150 = 27 . 100 – 150 = b)12 : {390 : [500 - (125 + 35 .7)] } = 12 : {390 : [500 - 370] } = 12 : {390 : 130} = 12 : 3 = 4 **Bài 78** (SGK-33) Tính giá trị của các biểu thức: 12000 – (1500.2 + 1800.3 +1800 . 2 : 3) = 12000 – (3000 + 5400 +1200) = 12000 – 9600 = 2400
Bài 81 (SGK-33) **- GV:** Vẽ sẵn khung của bài 81/33 Sgk. Hướng dẫn HS cách sử dụng máy tính như SGK. - Yêu cầu HS lên tính. **Bài 82** (SGK-33) **- GV:** Cho HS đọc đề, lên bảng tính giá	**- HS** lên bảng tính. **- HS:** HS lên bảng	**Dạng 2: Sử dụng máy tính bỏ túi** **Bài 81** (SGK-33) :Tính a/ (274 + 318) . 6 = 3552 b/ 34.29 – 14.35 = 1476 c/ 49.62 – 32 . 52 = 1406

trị của biểu thức $3^4 – 3^3$ và trả lời câu hỏi.	tính và trả lời Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có 54 dân tộc.	**Bài 82** (SGK-33) $3^4 - 3^3 = 54$ Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có 54 dân tộc.
C: Tìm tòi, mở rộng (6') **Mục tiêu:** : Củng cố qui ước về thư tự thực hiện các phép tính. **Phương pháp:** Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, luyện tập.. **Định hướng phát triển kỹ năng:** Tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ toán..		
*** Củng cố**: Yêu cầu nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính GV cho HS làm BT 76/32 * Hướng dẫn học và chuẩn bị bài: - Nắm chắc các quy ước về thứ tự thực hiện phép tính. - Làm bài tập: 77 ; 78 ;80 (SGK-32 ;33) - Tiết 17 tiếp tục luyện tập, ôn tập.	- Nhắc lại phần đóng khung trang 32 SGK - Làm BT 76/32	Bài 76 (SGK-32) Dùng bốn chữ số 2 22:22 = 1 ; 2:2+2:2 = 2 (2+2+2):2 = 3 2+2-2+2 = 4 * Hướng dẫn học và chuẩn bị bài: - Nắm chắc các quy ước về thứ tự thực hiện phép tính. - Làm bài tập: 77 ; 78 ;80 (SGK-32 ;33) - Tiết 17 tiếp tục luyện tập, ôn tập. - Chuẩn bị nội dung I và làm bài 1 trong PBT tiết 17

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 17 LUYỆN TẬP(TIẾP)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Học sinh vận dụng được kiến thức về thứ tự thực hiện phép để giải bài tập.

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng tính toán, thực hiện phép tính, tìm x.

3. Thái độ: Học sinh hào hứng trong tiết học, hăng hái phát biểu xây dựng bài

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1/ Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống bài tập luyện tập, Phấn màu, bảng phụ, bút dạ, PHT

2/ Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, chuẩn bị bài tập luyện tập.

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, hoạt động nhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Tổ chức và ổn định lớp: Điểm danh (2 phút)

2. Kiểm tra bài cũ (Lồng ghép trong bài học)

3. Bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A: ÔN TẬP LÝ THUYẾT (15') **Mục tiêu:** Hs hệ thống lại kiến thức về tập hợp, tập số tự nhiên và thứ tự thực hiện các phép tính. **Phương pháp:** Thuyết trình, vấn đáp, nêu gợi vấn đề **Định hướng phát triển kĩ năng:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp.		
Hoạt động 1: Lý thuyết - GV: Hỏi: 1/ Nêu các cách viết một tập hợp? 2/ Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào?	HS trả lời câu hỏi theo chỉ định của GV như nội dung đã chuẩn bị trước ở nhà. - HS: Trả lời các câu hỏi	**I. Kiến thức cơ bản** 1/Nêu các cách viết một tập hợp? 2/ Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào? 3/ Tập hợp A bằng tập hợp B khi

3/ Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào? 4/ Phép cộng và phép nhân có những tính chất gi? Nêu dạng tổng quát. - GV: Hỏi: 5/ Khi nào thì có hiệu a – b? 6/ Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khi nào? 7/ Phép chia hai số tự nhiên được thực hiện khi nào? Viết dạng tổng quát của phép chia có dư. - GV: Hỏi: 8/ Lũy thừa bậc n của a là gì? Nêu dạng tổng quát. 9/ Hãy viết công thức nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số?	theo yêu cầu của GV - HS: trả lời - HS: Trả lời. - HS: trả lời	nào? 4/ Phép cộng và phép nhân có những tính chất gi? Nêu dạng tổng quát. 5/ Khi nào thì có hiệu a – b? 6/ Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khi nào? 7/ Phép chia hai số tự nhiên được thực hiện khi nào? Viết dạng tổng quát của phép chia có dư. 8/ Lũy thừa bậc n của a là gì? Nêu dạng tổng quát. 9/ Viết công thức nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số?

HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP (22')

Mục tiêu: Học sinh vận dụng được kiến thức về thứ tự thực hiện phép để giải bài tập, thực hiện phép tính, tìm x.

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp, nêu gợi vấn đề, thảo luận nhóm nhỏ…

Định hướng phát triển kĩ năng: Kĩ năng giao tiếp, tư duy, hợp tác, sáng tạo.

- GV: Ghi sẵn đề bài trên bảng phụ. **Bài 1**: Tính nhanh: a/ (2100 – 42) : 21 b/ 26 + 17 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 c/ 2. 31 . 12 + 4 . 6. 41 + 8 .27 . 3 - GV: Cho HS hoạt động nhóm.	- HS: hoạt động nhóm - HS: các nhóm treo bảng phụ - HS: các nhóm khác nhận xét, bổ sung	**II/ Luyện tập** **Bài 1:** Tính nhanh: a/ (2100 – 42) : 21 = 2100 : 21- 42:21 = 100 – 2 = 98 b/ 26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 = (26 + 33) + (27 + 32) + (28 + 31) + (29 + 30) = 59 . 4 = 236

- GV: gọi HS nhận xét bổ sung - GV: chữa bài, cho điểm **Bài 2:** Thực hiện các phép tính sau: a/ $3.5^2 - 16 : 2^2$ b/ $(39 . 42 - 47 . 42) : 42$ c/ $2448 : [119 - (23 - 6)].1999^0$ d) $(28. 27^{2016} - 27^{2016}) : 27^{2017}$ - GV: hãy nêu thứ tự thực hiện các phép tính - GV: yêu cầu HS hoạt động nhóm - GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm. **Bài 3:** Tìm số tự nhiên x biết: a/ $(x - 47) - 115 = 7^5:7^3$ b/ $(2x - 6^2) : 18 = 12$ c/ $5^2.2^x = 20^2$ d/ $x^{50} = x$ e)$7 . 3^x + 20.3^x = 3^{25}$ GV cho HS hoạt động cá nhân rồi lần lượt gọi HS lên bảng chữa bài **Bài 4:** a/ Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 9 và nhỏ hơn 13 theo hai cách. b/ Điền các ký hiệu thích hợp vào ô trống: 9.....A ; {10; 11}.....A ; 12.....A	- HS: nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính - HS: Hoạt động theo nhóm làm bài. - HS: nhận xét, chữa bài - HS: làm bài tập HS hoạt động cá nhân rồi 5 HS lần lượt lên bảng chữa bài	c/ $2. 31.12 + 4 . 6. 41 + 8 .27.3$ $= 24 . 31 + 24 . 42 + 24 . 27$ $= 24 . (31 + 42 + 27)$ $= 24 . 100 = 2400$ **Bài 2:** Thực hiện các phép tính sau: a/ $3. 5^2 - 16 : 2^2 = 71$ b/ $(39 . 42 - 47 . 42) : 42 = 2$ c/ $2448 : [119 - (23 - 6)] = 24$ d) $(28. 27^{2016} - 27^{2016}) : 27^{2017} = 1$ **Bài 3:** Tìm số tự nhiên x biết: a/ $(x - 47) - 115 = 0$ $=> x = 162$ b/ $(x - 36) : 18 = 12$ $=> x = 252$ c/ $5^2.2^x = 20^2$ $2^x = 16$ $x=4$ d/ $x^{50} = x$ $=> x = 0; 1$ e)$7 . 3^x + 20.3^x = 3^{25}$ $3^x(7+ 20) = 3^{25}$ $3^{x+3}= 3^{25}$ $x+3=25$ $x=22$ **Bài 4:**

HS: Lên bảng trình bày.		a/ A = {10; 11; 12} A = {x ∈ N / 9 < x < 13} b/ 9 ∉ A {9; 10} ⊂ A 12 ∈ A
HOẠT ĐỘNG 4: Củng cố - Hướng dẫn học và chuẩn bị bài (6') **Mục tiêu:** HS hệ thống được các kiến thức trọng tâm của bài học, nắm được nhiệm vụ học và chuẩn bị bài **Phương pháp:** Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, luyện tập.. **Định hướng phát triển kỹ năng:** Tư duy, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ toán..		
* **Củng cố**: GV gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm của bài học. * Hướng dẫn học và chuẩn bị bài: Xem lại các bài tập đã chữa, ôn tập lại lý tuyết theo các câu hỏi đã chữa. - Chuẩn bịTiết 18: Kiểm tra một tiết (số học)	- HS phát biểu - HS lắng nghe, ghi chú.	* Hướng dẫn học và chuẩn bị bài: - Xem lại các bài tập đã chữa, ôn tập lại lý tuyết theo các câu hỏi đã chữa. - Chuẩn bịTiết 18: Kiểm tra một tiết (số học)

PHIẾU BÀI TẬP SỐ HỌC 6

TIẾT 17: LUYỆN TẬP (TIẾP)

I. Ôn tập lí thuyết

Em tự ôn tập và trả lời vào vở ghi các câu hỏi sau:

1/ Nêu các cách viết một tập hợp?

2/ Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào?

3/ Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào?

4/ Phép cộng và phép nhân có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát.

5/ Khi nào thì có hiệu a – b?

6/ Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khi nào?

7/ Phép chia hai số tự nhiên được thực hiện khi nào? Viết dạng tổng quát của phép chia có dư.

8/ Lũy thừa bậc n của a là gì? Nêu dạng tổng quát.

9/ Hãy viết công thức nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số?

II. Luyện tập

Bài 1: Viết mỗi tập hợp sau bằng hai cách:

a) Tập hợp A gồm các số tự nhiên lớn hơn 7 và **không vượt quá** 10.

b) Tập hợp B gồm các số tự nhiên khác 0 **không vượt quá** 8

Bài 2: Tính nhanh:

a/ (2100 – 42) : 21

b/ 26 + 17 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33

c/ 2. 31 . 12 + 4 . 6. 41 + 8 .27 . 3

Bài 3: Thực hiện các phép tính sau:

a/ $3.5^2 - 16 : 2^2$ b/ (39 . 42 – 47 . 42) : 42

c/ $2448 : [119 - (23 - 6)]. 1999^0$ d) $(28. 27^{2016} - 27^{2016}) : 27^{2017}$

Bài 4: Tìm số tự nhiên x biết:

a/ $(x - 47) - 115 = 7^5 : 7^3$ b/ $114 - (2x - 6^2) : 18 = 102$

c/ $5^2.2^x = 20^2$ d/ $x^{50} = x$ e)$7 . 3^x + 20.3^x = 3^{25}$

Bài 5: So sánh các lũy thừa sau**: Chú ý** $(a^m)^n = a^{m.n}$

a) 4^{200} **và** 16^{150} **b)** 4^{200} **và** 3^{300} **c)** 9^{400} **và** 81^{200}

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 18 KIỂM TRA 1 TIẾT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

HS được kiểm tra những kiến thức đã học về :

+ Tập hợp, phần tử của tập hợp, lũy thừa, tính giá trị của biểu thức, tìm số chưa biết.

+ Các bài tập tính nhanh, tính nhẩm

2. Kĩ năng

Kiểm tra kĩ năng vận dụng linh hoạt các kiến thức đã học và các tính chất của các phép tính

3. Thái độ

Có ý thức tự giác, trình bày sạch sẽ.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1/ Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra một tiết

2/ Học sinh: ôn tập kiến thức, chuẩn bị giấy kiểm tra, giấy nháp đồ dùng học tập.

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Làm một bài kiểm tra gồm hai phần tự luận và trắc nghiệm

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Tổ chức và ổn định lớp:

2. Đề kiểm tra

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Cấp độ / Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Cộng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1/ Tập hợp, phần tử của tập hợp, tập hợp con	Nhận biết được một tập hợp, tập hợp con, cách viết.		Chỉ ra được các phần tử của một tập hợp.						
Số câu	2			1					3

Số điểm	1			2					**3,0 điểm**
Tỉ lệ	10%			20%					**30%**
2/ Cách viết số tự nhiên.	Viết đúng các số tự nhiên liên tiếp								
Số câu	1								1
Số điểm	0,5								**0,5 điểm**
Tỉ lệ	5%								**5%**
3/ Lũy thừa với số mũ tự nhiên; nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số	Nhận biết được tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số.					So sánh hai lũy thừa			
Số câu	1							1	4
Số điểm	0.5							0.5	**1 điểm**
Tỉ lệ	5%							5%	**10%**
4/ Thực hiện phép tính					Tìm x với nhiều phép biến đổi. Tính và tính nhanh hiệu quả.		Toán Gauss (Tính tổng S)		
Số câu						6		1	8
Số điểm						5		0.5	**5.5 điểm**
Tỉ lệ						50%		5%	**55%**
Tổng Số câu	4			1		6		2	13
Tổng số điểm	**2**			**2**		**5**		**1**	**10.0**
Tỉ lệ	**20%**			**20%**		**50%**		**10%**	**100%**

ĐỀ KIỂM TRA

TRƯỜNG THCS …. **ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT**

Môn: Số học 6 – Tiết 18 (ĐỀ 2)

Thời gian: 45 phút

Họ và tên: …… Lớp: ……..	Điểm	Lời phê của Thầy (Cô)

I/ TRẮC NGHIỆM: (2điểm)

Khoanh tròn chữ cái in hoa đứng trước câu trả lời đúng trong các câu sau đây

Câu 1: Viết tập hợp P các chữ số của số: 3456

A. P ={3; 5} B. P ={2;3;5} C. P ={3;4;5;6} D. P ={3456}

Câu 2: Cho tập hợp A = {m;2;3} Cách viết nào sau đây là đúng:

A. {m;2} A B. {m;3} A C. m A D. m A

Câu 3: Kết quả viết tích $7^9 . 7^6 : 7^{13}$ dưới dạng một lũy thừa là:

A. 49 B. 7^3 C. 343 D. 7^2

Câu 4: Trong các dãy số sau em hãy cho biết dãy số nào là dãy ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần:

A. 18; 16; 14 B. 10; 9; 8 C. 23; 24; 25

II/ TỰ LUẬN: (8 điểm)

Câu 1:(2 điểm)Viết các tập hợp A bằng 2 cách biết A là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 13 và **không vượt quá** 17

Câu 2:(3 điểm) Thực hiện phép tính (Tính nhanh nếu có thể)

a) b) 5.49.4.2.25

c) d) $(2006. 2005^{2016} - 2005^{2016}) : 2005^{2017}$

Câu 3: (2 điểm) Tìm số tự nhiên x, biết rằng:

a) b) $123 – (7x + 60) = 7^5 : 7^3$ c) $3^x.2^2 + 3^x.5 = 81$

Câu 4. (1 điểm) a) Tính tổng sau: S = (1+ 8 + 15 + 22 + 29 + **...** + 407 + 414) : 5

b) So sánh 8^{100} và 3^{300}.

ĐÁP ÁN

I- Phần trắc nghiệm: (2điểm) Mỗi ý trả lời đúng cho 0,5đ

Câu	1	2	3	4
Đáp án	**C**	**A**	**D**	**B**

II- Phần tự luận: (8 điểm)

CÂU		ĐÁP ÁN	BIỂU ĐIỂM
1(2đ)		$A = \{14;15;16;17\}$ $A = \{x \in N / 13 < x \le 17\}$	1 1
2 **(3đ)**	a		1
	b	5.49.4.2.25 = (5.2).(4.25).49	0,5
		= 10.100.49 = 49000	0,5
		c) = 2	0,25 0,25
		d) $(2006.\ 2005^{2016} - 2005^{2016}) : 2005^{2017}$ $=2005^{2016}(2006-1) : 2005^{2017} = 2005^{2016}.2005 : 2005^{2017}$ $= 2005^{2017} : 2005^{2017} = 1$	0,25 0,25
2 **(2đ)**	a	; ; ;	0,5 0,5
	b	b) $123 - (7x + 60) = 7^5 : 7^3$; $123 - (7x + 60) = 7^2$; $123 - (7x + 60) = 49$; $7x + 60 = 123 - 49 = 74$; $7x = 74 - 60 = 14$	0,25
		$x = 14 : 7 = 2$	0,25
	C	c) c) $3^x.2^2 + 3^x.5 = 81$; $3^x.4 + 3^x.5 = 81$ $3^{x+2} = 3^4$	0,25

		x+2=4 x=2	0,25
4 **(1đ)**	a	Tổng S = (1 + 8 + 15 + 22 + 29 + .. . + 407 + 414):5 Tính tổng: A= 1 + 8 + 15 + 22 + 29 + .. . + 407 + 414 Có (414 – 1) : 7 + 1 = 60 (số hạng)	
		Â = (414 + 1) . 60 : 2= 12450	0,25
		S=A:5=12450:5=2490	0,25
	b	So sánh 8^{100} và 3^{300} $8^{100}=(2^3)^{100}=2^{300} > 3^{300}$ Vậy: $8^{100}>3^{300}$	0,5

3. GV thu bài

4. Nhận xét – Hướng dẫn học và chuẩn bị bài

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 19 TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh ghi nhớ được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.

2. Kỹ năng:

- Biết sử dụng các ký hiệu $\vdots$ và $\nmid$

- Học sinh biết nhận ra một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng, của hiệu đó.

3. Thái độ:

- Rèn cho HS tính cẩn thận, chính xác khi sử dụng các tính chất chia hết nói trên.

- Có thái độ nghiêm túc, chú ý, trong quá trình trình bày.

- Yêu thích môn học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SBT, đồ dùng dạy học: phấn màu, bảng phụ, thước thẳng,…

2. Học sinh: Vở ghi, SGK, SBT đồ dùng học tập: Thước, bút,…

Đọc trước bài

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (4 phút) ***Mục tiêu:*** HS nhớ lại về quan hệ chia hết ***Phương pháp:*** Vấn đáp		
? Khi nào thì số tự	HS trả lời và cho vd	

nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0? Cho vd GV giới thiệu tiết học "Tính chất chia hết của một tổng"		
B. Hoạt động hình thành kiến thức **Hoạt động 1: Nhắc lại về quan hệ chia hết(7 phút)** ***Mục tiêu:***HS phát biểu lại được về quan hệ chia hết, Biết sử dụng các ký hiệu $\vdots$ và $\not\vdots$ ***Phương pháp:***Thuyết trình, luyện tập thực hành, vấn đáp		
GV: Cho hs nhắc lại: Khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0? GV: gt kí hiệu của phép chia hết và không chia hết GV lấy vd và phân tích cho hs về phép chia hết và không chia hết ? Yêu cầu hs lấy vd về phép chia hết và không chia hết	- Hs nhắc lại - HS lắng nghe và chú ý vd: $6 \vdots 2$, $13 \not\vdots 2$	**1. Nhắc lại về qua hệ chia hết** - Định nghĩa : Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0 nếu có số tự nhiên k sao cho a = b. k Ký hiệu a chia hết cho b là $a \vdots b$. Ký hiệu a không chia hết cho b là $a \not\vdots b$ vd: $6 \vdots 2$, $13 \not\vdots 2$
Hoạt động 2: Tính chất 1(10') ***Mục tiêu:*** Hs biết khi nào thì một tổng(hiệu) chia hết cho một số hạng, Biết sử dụng kí hiệu => ***Phương pháp:*** Thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành		
GV chia lớp thành các nhóm(1 bàn/1 nhóm) Nhóm 1: Làm phần a ? 1 Nhóm 2: Làm phần b ? 1 GV yc hs thực hiện GV nhận xét bài của các nhóm và nhận xét bổ sung GV yc HS rút ra nhận	HS hoạt động nhóm làm bài - Nếu hai số hạng của tổng đều chia hết cho 6(7) thì tổng chia hết cho 6(7).	**2. Tính chất 1** **?1:** a, $18 \vdots 6$; $24 \vdots 6$ Ta có: $18 + 24 = 42 \vdots 6$ b, $14 \vdots 7$; $56 \vdots 7$ Ta có: $12 + 56 = 70 \vdots 7$

xét từ phần a, b ?Vậy nếu a ⋮ m và b ⋮ m thì ta suy ra được điều gì? GV giới thiệu kí hiệu "=>" Và cách đọc, yêu cầu hs đọc GV chia lớp thành các nhóm(1 bàn/1 nhóm) Nhóm 1: Lấy 2 STN chia hết cho 3 và xét xem hiệu của chúng có chia hết cho 3 hay không? Nhóm 2: Lấy 3 STN chia hết cho 3 và xét xem tổng của chúng có chia hết cho 3 hay không? GV yc hs thực hiện GV nhận xét bài của các nhóm và nhận xét bổ sung GV yc HS nhận xét để rút ra chú ý ? Yc hs tự lấy vd GV:Sau khi học tính chất 1 về tính chất chia hết của một tổng. Từ nay, để xét xem tổng (hiệu) có chia hết cho một số hay không, ta chỉ cần xét từng thành	- Nếu a ⋮ m và b ⋮ m thì a + b ⋮ m => đọc là suy ra hoặc kéo theo - HS hoạt động nhóm làm bài - HS nhận xét vd: 6 ⋮3 và 3 ⋮3 => 6 -3 ⋮3 vd: 6 ⋮3 và 3 ⋮3 và 9 ⋮3 ⇨ 6 + 3+ 9⋮3	**Tổng quát :** **a ⋮ m và b ⋮ m => (a +b) ⋮ m** - Ta có thể viết a + b ⋮ m hoặc (a + b) ⋮ m đều được. - kí hiệu => đọc là suy ra hoặc kéo theo **Chú ý:** a, a ⋮ m và b ⋮ m=> a - b ⋮ m vd: 6 ⋮3 và 3 ⋮3 => 6 -3 ⋮3 b) a ⋮ m; b ⋮ m và c ⋮ m => (a + b + c) ⋮ m vd: 6 ⋮3 và 3 ⋮3 và 9 ⋮3 ⇨ 6 + 3+ 9⋮3

phần của nó có chia hết cho số đó không và kết luận ngay mà không cần tính tổng (hiệu) của chúng		
Hoạt động 3: Tính chất 2(10 phút) ***Mục tiêu:*** Hs biết khi nào thì một tổng(hiệu) không chia hết cho một số hạng ***Phương pháp:*** Thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành		
GV chia lớp thành các nhóm(2 bàn/1 nhóm) Nhóm 1: Làm phần a ?2 Nhóm 2: Làm phần b ?2 GV yc hs thực hiện GV nhận xét bài của các nhóm và nhận xét bổ sung GV yc HS rút ra nhận xét từ phần a, b **?** Vậy nếu a $\not\vdots$ m và b $\vdots$ m thì ta suy ra được điều gì ? GV đưa vd: Xét xem các hiệu sau có chia hết cho 7 không? (35 – 12) chia hết cho 7? Xét tổng sau chia hết cho 3 không? (7 + 12 + 24) chia hết cho 3? GV yc HS nhận xét để rút ra chú ý ? Yc hs tự lấy vd	- HS hoạt động nhóm làm bài - Nếu 1 số trong 2 số hạng không chia hết cho 4(5) thì tổng của chúng không chia hết cho 4(5) - HS quan sát và thực hiện - HS nhận xét hiện	**3. Tính chất 2** **?2** a, $14 \not\vdots 4 ; 20 \vdots 4$ => Tổng: $(20 + 14) \not\vdots 4$ b, $12 \not\vdots 5; 30 \vdots 5$ => Tổng: $(12 + 30) \not\vdots 5$ **Tổng quát:** Nếu $a \not\vdots m$ và $b \vdots m$ thì $a + b \not\vdots m$ **Chú ý:** $a \vdots m , b \not\vdots m , \Rightarrow (a - b) \not\vdots m$ $a \not\vdots m, b \vdots m, \Rightarrow (a - b) \not\vdots m$ $a \vdots m , b \vdots m , c \not\vdots m$ $\Rightarrow (a + b + c) \not\vdots m$

C. Hoạt động luyện tập(7 phút) ***Mục đích:*** Biết nhận ra một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng, của hiệu đó ***Phương pháp:*** Thuyết trình, luyện tập		
GV: Để xét xem các tổng và hiệu có chia hết cho 1 số hay không ta làm ntn? Yêu cầu 6 HS làm ?3 GV nhận xét Yêu cầu 1 HS làm ?4 GV nhận xét GV chốt lại kiến thức	HS lên bảng làm ?3, HS khác làm vào vở HS lên bảng làm ?4, HS khác làm vào vở	?3: $80 + 16 \vdots 8$; $80 - 16 \vdots 8$ $80 + 12 \vdots 8$; $80 - 12 \vdots 8$ $32 + 40 + 24 \vdots 8$; $32 + 40 + 12 \vdots 8$ **?4** $a \vdots 3$ và $b \vdots 3$ => $a + b \vdots 3$ VD: $8 \not\vdots 3$ và $7 \not\vdots 3$ => $8 + 7 = 15 \vdots 3$
D. Hoạt động vận dụng(5 phút) **Mục đích:** HS vận dụng kiến thức vào làm bài tập **Phương pháp:** Vấn đáp, thuyết trình		
Yêu cầu 1 HS đọc đề bài 86 sgk/36 Đánh dấu "x" vào câu trả lời đúng Yêu cầu HS giải thích GV nhấn mạnh: Tính chất 2 đúng khi " Nếu chỉ có một số hạng của	**a)** Đúng vì 4 ⋮ 4 nên 134.4 ⋮ 4 và 16 ⋮ 4 **b)** Sai vì 21.8 ⋮ 8 nhưng $17 \not\vdots 8$ **c)** Sai vì 3.100 = 300 ⋮ 6 nhưng $34 \not\vdots 6$	Bài 86 sgk/36 a, đúng b, sai c, sai

tổng không chia hết cho một số, còn nếu có từ hai số hạng trở lên không chia hết cho số đó ta phải xét đến số dư ” ví dụ câu c bài 85 sgk/36 560 ⋮ 7 ; 18 ⋮ 7 (dư 4) ; 3 ⋮ 7 (dư 3) => 560 + 18 + 3 ⋮ 7 (Vì tổng các số dư là : 4 + 3 = 7 ⋮ 7)		

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (1 phút)

Mục đích: HS chủ động làm bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học

Phương pháp: Ghi chép

- Về nhà đọc lại các kiến thức trong bài học

- Làm bài tập 83, 83, 85sgk

- Chuẩn bị tiết “Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5”

HS ghi chép nội dung yêu cầu

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 20 DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

2. Kỹ năng:

- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chía hết cho 2, cho 5.

- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chi hết cho 2, cho 5.

3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc, chú ý, trong quá trình trình bày.

- Yêu thích môn học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SBT, đồ dùng dạy học: phấn màu, bảng phụ, thước thẳng,…

2. Học sinh: Vở ghi, SGK, SBT đồ dùng học tập: Thước, bút,…

Đọc trước bài

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (4 phút) ***Mục tiêu:*** Ôn tập cho HS về tính chất chia hết của một tổng		

Phương pháp: Vấn đáp		
? Cho biểu thức : 246 + 30 + 12 Không làm phép tính, xét xem tổng trên có chia hết cho 6 không? Phát biểu tính chất tương ứng GV giới thiệu tiết học "Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5"	246 ⋮ 6, 30 ⋮ 6, 12 ⋮ 6 ⇨ 246 + 30 + 12 ⋮ 6	
B. Hoạt động hình thành kiến thức **Hoạt động 1: Nhận xét mở đầu(7 phút)** ***Mục tiêu:***HS biết các số như thế nào thì chia hết cho 2, cho 5 ***Phương pháp:***Thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề		
GV: Cho các số 20, 210, 3130 hãy phân tích các số trên thành tích của 1 STN với 10 GV: Hãy phân tích 10 dưới dạng tích của 2 STN khác 1 GV: Các số 20, 210, 3130 có chia hết cho 2 và 5 không? Vì sao? Yêu cầu HS nhận xét về chữ số tận cùng của các số trên ? Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 2 và 5	- Hs: 20 = 2.10 210 = 2 .10 3130 = 313.10 -Hs: 20 = 2.10 = 2 .2 .5 210 = 2 .10 = 21.2 .5 3130 = 313.10 = 313.2 .5 - Hs: có chia hết cho 2 và 5 vì tích tương ứng của các số trên có chứa 2 và 5 - Hs: chữ số tận cùng 0 - HS: Có các chữ số tận cùng là 0	**1. Nhận xét mở đầu** • 20 = 2.10 = 2 .2 .5 chia hết cho 2 cho 5. • 210 = 2 .10 = 21.2 .5 chia hết cho 2 cho 5 • 3130 = 313.10 = 313.2 .5 chia hết cho 2 cho 5 Nhận xét: Các số có tận cùng là 0 đều chia hết cho 2 và 5
Hoạt động 2: Dấu hiệu chia hết cho 2(10 phút) ***Mục tiêu:*** HS biết dấu hiệu chia hết cho 2 ***Phương pháp:*** Thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm		
GV đưa vd: Xét số n = $\overline{52*¿¿}$? $\overline{52*¿¿}$chữ số tận cùng	- HS: * là chữ số tận cùng của số $\overline{52*¿¿}$	**2. Dấu hiệu chia hết cho 2** Vd: Xét số n = $\overline{52*¿¿}$

là? GV: Số 520 có chia hết cho 2 hay không? Vì sao? GV: Vậy thay * bằng số nào thì n chia hết cho 2? => KL 1 GV: Vậy thay * bằng số nào thì n không chia hết cho 2? => KL 2 GV: Từ kl 1 và 2 hãy rút ra dấu hiệu chia hết cho 2 GV yêu cầu HS hoạt động ?1 theo nhóm(mỗi bàn 1 nhóm) sau đó đại diện 2 nhóm lên trình bày Nhóm 1: Tìm các số chia hết cho 2 Nhóm 2: Tìm các số không chia hết cho 2	- Hs: Có chia hết cho 2 vì có chữ số tận cùng là 0 - Hs: 0, 2, 4, 6, 8 - Hs: 1, 3, 5, 7, 9 - Hs: Các số có tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 và chỉ có những số đó mới chia hết cho 2 - Hs hoạt động theo nhóm, đại diện 2 nhóm lên trình bày	Ta viết: n = $\overline{52*¿¿}$ = 520 + * Nếu thay * = 0, 2, 4, 6, 8 thì n chia hết cho 2 **Kết luận 1:** Số có chữ số tận cùng là chữ số Chẵn thì chia hết cho 2 Nếu thay * = 1, 3, 5, 7, 9 thì n không chia hết cho 2 **Kết luận 2:** Số có chữ số tận cùng là chữ số lẻ thì không chia hết cho 2. **Dấu hiệu chia hết cho 2:** Các số có tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 và chỉ có những số đó mới chia hết cho 2 ?1 – Các số chia hết cho 2 là 328; 1234. – Các số không chia hết cho 2 là 1437; 895
Hoạt động 3: Dấu hiệu chia hết cho 5(10 phút) ***Mục tiêu:*** Hs biết dấu hiệu chia hết cho 5 ***Phương pháp:*** Thuyết trình, nêu và giải quyết vấn đề		
GV: Cho vd và hướng dẫn tương tự như dấu hiệu chia hết cho 2. Từ đó rút ra kl 1 và 2. Từ đó cho hs phát biểu dấu hiệu chia hết cho 5		**3. Dấu hiệu chia hết cho 5** Vd: Xét số n = $\overline{52*¿¿}$ Ta viết: n = $\overline{52*¿¿}$ = 520 + * Nếu thay * = 0, 5 thì n chia hết cho 5 **Kết luận 1:** Số có chữ số tận cùng là 0

GV yêu cầu HS đọc đề ?2 ? Những số nào thì chia hết cho 5? Vậy * = ?	Hs: Các số có chữ số tận cùng là 0 và 5. Vậy * ={0, 5}	hoặc 5 thì chia hết cho 5. Nếu thay dấu * bằng các số 1; 2; 3; 4;... thì n không chia hết cho 5. **Kết luận 2:** Số có chữ số tận cùng khác 0 và 5 thì không chia hết cho 5 **Dấu hiệu chia hết cho 5** Các chữ số có tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5 ?2 Vì * là chữ số tận cùng của số $\overline{37*¿¿}$ Để $\overline{37*¿¿}\vdots$ 5 thì * ={0, 5} Điền vào ta được 2 số là 370 và 375
C. Hoạt động luyện tập(5 phút) ***Mục đích:*** Học sinh luyện tập củng cố dấu hiệu chia hết cho 2 và 5. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, luyện tập		
GV: yc hs nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 GV: Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 2 và 5 GV gọi HS lên bảng thực hiện GV chốt lại kiến thức	HS nhắc lại HS trả lời HS lên bảng làm, HS khác làm vào vở	Bài 91 sgk/38 Số 652, 850, 1546 chia hết cho 2 Số 850, 185 chia hết cho 5
D. Hoạt động vận dụng(7 phút)		

Mục đích: HS vận dụng kiến thức vào làm bài tập

Phương pháp: Hoạt động nhóm, vấn đáp, giải quyết vấn đề

GV yc hs hoạt động nhóm(2 bàn/1 nhóm) Sau đó đại diện lên trình bày Nhóm 1: Phần a+ c Nhóm 2: Phần b + d GV nx và sửa chữa nếu có		Bài 93 sgk/38 **a)** 136 ⋮ 2 và 420 ⋮ 2 => 136 + 420 ⋮ 2 420 ⋮ 5 và 136 ⋮/. 5 => 136 + 420 ⋮/. 5 **b)** 450 ⋮ 2 và 625 ⋮/. 2 nên625 – 450 ⋮/. 2 625 ⋮ 5 và 420 ⋮ 5 nên 625 – 450 ⋮ 5 **c)** 1.2.3.4.5.6 ⋮ 2 và 42 ⋮ 2 => 1.2.3.4.5.6 + 42 ⋮ 2 1.2.3.4.5.6 ⋮ 5 và 42 ⋮/. 5 => 1.2.3.4.5.6 + 42 ⋮/. 5 **d)** 1.2.3.4.5.6 ⋮ 2 và 35 ⋮/. 2 nên 1.2.3.4.5.6 - 35 ⋮/. 2 1.2.3.4.5.6 ⋮ 5 và 35 ⋮ 5 => 1.2.3.4.5.6 - 35 ⋮ 5

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (1 phút)

Mục đích: HS chủ động làm bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học

Phương pháp: Ghi chép

- Về nhà đọc lại các kiến thức trong bài học
- Làm bài tập 92, 94, 95sgk
- Chuẩn bị tiết "Luyện tập"

HS ghi chép nội dung yêu cầu

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 21 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

- Biết nhận dạng theo y/c của bài toán.

2. Kỹ năng:

- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để áp dụng vào bài tập vào các bài toán mang tính thực tế.

3. Thái độ:

- Có thái độ nghiêm túc, chú ý, cẩn thận trong quá trình trình bày.

- Yêu thích môn học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: : Giáo án, SGK, SBT, đồ dùng dạy học: phấn màu, bảng phụ, thước thẳng,…

2. Học sinh: Vở ghi, SGK, SBT, đồ dùng học tập: Thước, bút,… học bài và làm bài tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (7 phút) ***Mục tiêu:***Học sinh nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2, 5. ***Phương pháp:*** Vấn đáp.		

*** GV giao nhiệm vụ:** Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2 và dấu hiệu chia hết cho 5 Áp dụng: Làm bài 95 sgk GV nhận xét và cho điểm	HS lên bảng thực hiện	**Bài 95 sgk/38** **a)** 54* ⋮ 2 khi * là 0, 2, 4, 6, hoặc 8. **b)** 54* ⋮ 5 khi * là 0 hoặc 5.
B. Hoạt động luyện tập – Vận dụng(30 phút) ***Mục tiêu***: HS nắm vững các dấu hiệu chia hết cho 2, 5. HS vận dụng linh hoạt các tính chất chia hết. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, hoạt động nhóm, nêu và giải quyết vấn đề		
GV: Theo dấu hiệu chia hết cho2, cho 5,em hãy xét chữ số tận cùng của số *85 có chia hết cho 2 không? Cho 5 không? GV: Lưu ý * khác 0 để số *85 là số có 3 chữ số.	HS: a/ Số *85 có chữ số tận cùng là 5. Nên theo dấu hiệu chia hết cho 2 không có chữ số * nào thỏa mãn. b/ Số *85 có chữ số tận cùng là 5 * = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9	**Bài 96 sgk/39** a/ Không có chữ số * nào. b/ * = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9
GV:Để ghép được số tự nhiên có 3 chữ số khác nhau chia hết cho 2 (cho 5) ta phải làm như thế nào? GV yêu cầu Hs lên bảng trình bày	HS: Ta ghép các số có 3 chữ số khác nhau sao cho chữ số tận cùng của số đó là 0 hoặc 4 (0 hoặc 5) để được số chia hết cho 2 (cho 5) HS lên bảng trình bày, HS khác làm vào vở	**Bài 97 sgk/39** a/ Chia hết cho 2 là : 450; 540; 504 b/ Số chia hết cho 5 là: 450; 540; 405
GV yêu cầu HS hoạt động nhóm(2 bàn/1 nhóm) Sau đó đại diện lên trình bày	HS thực hiện hoạt động nhóm	**Bài 98 sgk/39** Câu a : Đúng. Câu b : Sai. Câu c : Đúng.

		Câu d : Sai.
GV hướng dẫn: GV yêu cầu hs viết dạng của STN có 2 chữ số ? Số cần tìm thỏa mãn điều kiện gì? ? Vậy số x có thể là những số nào	HS: $\overline{xx}$; x $\neq$ 0 HS: Chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 3	**Bài 99 sgk/39** Gọi số tự nhiên cần tìm có dạng là: $\overline{xx}$; x $\neq$ 0 Vì : $\overline{xx}$ $\vdots$ 2 Nên chữ số tận cùng có thể là 2; 4; 6; 8 Vì : $\overline{xx}$ chia cho 5 dư 3 Nên: x = 8 Vậy: Số cần tìm là 88
C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (7 phút) ***Mục tiêu:*** Kiểm tra và đánh giá việc nắm bài tập trên lớp của HS, HS chủ động làm bài tập về nhà ***Phương pháp***: Gợi ý, ghi chép giao bài tập về nhà.		
GV: n $\vdots$ 5 nên chữ số tận cùng c là số nào ? ? a là nào trong ba số 1, 5, 8 ? ? Vậy n là số mấy ? - GV nhận xét, chốt lại - Ôn lại các bài tập đã làm - Đọc trước bài "Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9"	Hs : Vì n $\vdots$ 5 nên chữ số tận cùng c là số 5 Hs : a là 1 Vậy n là số 1885	**Bài 100 sgk/38** Ô tô ra đời đầu tiên năm 1885.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 22 DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9, so sánh với dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhận biết nhanh một số có hay không chia hết cho 3, cho 9

2. Kỹ năng: Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu lý thuyết (so với lớp 5), vận dụng linh hoạt sáng tạo các dạng bài tập

3. Thái độ: Trung thực, cẩn thận, nghiêm túc và hứng thú học tập.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bảng phụ , phấn màu, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Ôn lại các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 đã học ở tiểu học, đọc trước bài

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (thời gian 4') ***Mục tiêu:*** HS nắm được dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và vận dụng vào bài tập ***Phương pháp:*** HĐ cá nhân, giải quyết vấn đề		
GV chuẩn bị đề bài tập vàp bảng phụ: 1> Cho các số: 2001, 2002, 2003, 2017, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010. - Số nào chia hết cho 2? - Số nào chia hết cho 5? - Số nào chia hết cho 2 và chia hết cho 5?	HS lên bảng trả lời câu hỏi của GV. Hs thực hiện phép tính Hs tính tổng các chữ số của a, b	- Số chia hết cho 2: 2002, 2017, 2006, 2008, 2010. - Số chia hết cho 5: 2005, 2010. - Số chia hết cho 5 và chia hết cho 2 là: 2010.

- Xét hai số a = 2124 và b = 5124. - Thực hiện phép chia cho 9. - Tìm tổng các chữ số của a, b. - Xét xem hiệu a, b và tổng các chữ số của a, b có 9 không ? GV dẫn dắt vào bài: Ta thấy a, b đều tận cùng bằng 4, nhưng a⋮9 còn b 9. Dường như dấu hiệu chia hết cho 9 không liên quan đến chữ số tận cùng, vậy nó liên quan đến yếu tố nào ? Ta qua bài: "Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9".	Hs thực hiện	
B. Hoạt động hình thành kiến thức. (thời gian 28 phút) **Hoạt động 1**: Nhận xét mở đầu ***Mục tiêu:***Học sinh nhận xét được đặc điểm một số chia hết cho 9. ***Phương pháp***: HĐ cặp đôi, HĐ cá nhân, giải quyết vấn đề		
Y/c hs hoạt động cặp đôi (3') : đọc kĩ VD(sgk/40) và giải thích cách làm GV: Cho cả lớp làm tương tự với số 264 - Từ ví dụ trên ta có nhận xét mở đầu. Yêu cầu hs đọc nhận xét - Tương tự GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân xét số 468	Hs giải thích HS lên bảng trình bày cách làm HS tự làm: 468 = (4 + 6+8) + (Số chia hết cho 9) = 18 + (Số chia hết cho 9)	**1. Nhận xét mở đầu**: Ví dụ: 264 = 2.100 + 6.10 + 4 = 2.(99+1)+6.(9+1) + 4 = 2.99 + 2 + 6.9 + 6 + 4 = (6+4+2) + (2.99+6.9) = (6+4+2)+(2.11.9 + 6.9) (Tổng các chữ số) + (Số chia hết cho 9
Hoạt động 2: Dấu hiệu chia hết cho 9 ***Mục tiêu:***HS phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 9 và áp dụng vào bài tập. ***Phương pháp:*** Giải quyết vấn đề, gợi mở vấn đáp, hoạt động cặp đôi		
? Xét số 468 chia hết cho 9 không? HS hoạt động nhóm 4(3'):	HS trả lời 468 chia hết cho 9 vì cả hai số hạng trong tổng đều	**2. Dấu hiệu chia hết cho 9** a) Ví dụ 1: 468 = (4 + 6+8) + (Số chia hết

đọc kĩ ví dụ sgk/40 và rút ra nhận xét. GV: Để biết một số có chia hết cho 9 không, ta cần xét đến điều gì ? GV: Vậy số như thế nào thì chia hết cho 9 => Kết luận 1. ? Một số như thế nào không chia hết cho 9 => Kết luận 2. - Từ 2 kết luận trên, nêu dấu hiệu chia hết cho 9 - Yêu cầu hs đọc dấu hiệu chia hết cho 9 - ♦ Củng cố: HS hoạt động cặp đôi (3') làm ?1. - Yêu cầu HS giải thích vì sao? GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm	chia hết cho 9. HS: Chỉ cần xét tổng các chữ số của nó HS đọc KL1 HS đọc KL2 HS đọc dấu hiệu chia hết cho 9 HS: Thảo luận cặp đôi và trình bày HS đứng tại chỗ trả lời ?1 và giải thích tại sao chia hết cho 9 và tại sao không chia hết cho 9?	cho 9) = 18 + (Số chia hết cho 9) Vậy 468 chia hết cho 9 vì cả hai số hạng trong tổng đều chia hết cho 9. Kết luận 1: SGK Kết luận 2: SGK b)Dấu hiệu chia hết cho 9: SGK ?1 $621 \vdots 9$ vì $(6 + 2 + 1) = 9 \vdots 9$ $1205 \not\vdots 9$ vì $1 + 2 + 0 + 5 = 8 \not\vdots 9$ $1327 \not\vdots 9$ vì $1 + 3 + 2 + 7 = 13 \not\vdots 9$ $6354 \vdots 9$ vì $6 + 3 + 5 + 4 = 18 \vdots 9$
Hoạt động 3: Dấu hiệu chia hết cho 3 ***Mục tiêu:*** HS phát biểu được dấu hiệu chia hết cho 3 và áp dụng vào bài tập ***Phương pháp:***giải quyết vấn đề, vấn đáp.Hoạt động cá nhân, nhóm		
HS hoạt động cá nhândọc kĩ ví dụ sgk/41 và giải thích cách làm *Lưu ý HS: Một số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3* GV giao nhiệm vụ hoạt động nhóm 4(3'): ? Xét xem 2031 có chia hết cho 3 không? ?Một số như thế nào thì chia hết cho 3 ⇒ Kết luận 1. ?Số 3415 có chia hết cho 3 không? Vì sao? ? Vậy số như thế nào thì	**HS:** Chỉ cần xét tổng các chữ số của nó HS trình bày 2031 = (2 + 0 + 3+1) + (số chia hết cho 9)= 6+ (số chia hết cho 3) 2031 chia hết cho 3 vì 2 số hạng đều chia hết cho 3. HS đọc KL1 3415 = (3+4+1+5) + (số chia hết cho 9)	**3.Dấu hiệu chia hết cho 3** Ví dụ 1: 2031 = (2 + 0 + 3 + 1) + (số $\vdots$ 9) = 6 + (số $\vdots$ 9) = 6 + (số $\vdots$ 3) vậy 2031 $\vdots$ 3 ⇒ KL1. Ví dụ 2: 3415 = (3 + 4 + 1 + 5) + (số $\vdots$ 9) = 13 + (số $\vdots$ 3) Vậy 3415 $\not\vdots$ 3 vì 13 $\not\vdots$ 3 ⇒ KL2.

không chia hết cho 3 ? ⇒ Kết luận 2. ? Nêu dấu hiệu chia hết cho 3. Yêu cầu HS làm **?2** hoạt động theo nhóm trong 5 phút. **GV:** Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm.	HS đọc KL2 HS đọc dấu hiệu chia hết cho 3 Các nhóm làm bài. Sau đó treo bài của nhóm lên bảng	Dấu hiệu chia hết cho 3: SGK. **?2** Điền chữ số vào dấu * để được số $\overline{157*}$ chia hết cho 3 Giải: Dấu hiệu để một số chia hết cho 3 là tổng các chữ số của nó chia hết cho 3. Do đó: $\overline{157*} \vdots 3 \Leftrightarrow 1+5+7+* \vdots 3$ $\Leftrightarrow 13+* \vdots 3$ $\Leftrightarrow * \in \{2;5;8\}$
C. Hoạt động luyện tập (thời gian 5 phút) ***Mục tiêu:*** Vận dụng kiến thức của bài để giải quyết bài tập ***Phương pháp:*** giải quyết vấn đề, vấn đáp, hoạt động cá nhân, nhóm.		
Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 khác với dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 như thế nào ? - Yêu cầu HS hoạt động cá nhân làm Bài 102 - Yêu cầu Hs hoạt động cá nhân làm Bài 104c	1 hs trả lời: Dấu hiệu $\vdots$ 2 ; $\vdots$ 5 phụ thuộc chữ số tận cùng. Dấu hiệu $\vdots$ 3 ; $\vdots$ 9 phụ thuộc vào tổng các chữ số 3 hs lên bảng làm 3 câu 1hs lên bảng trình bày	Bài tập 102 (sgk/41): Cho các số 3564; 4352; 6531; 6570; 1248. a)Viết tập hợp A các số chia hết cho 3: *A = {3564; 6531; 6570; 1248}* b)Viết tập hợp B các số chia hết cho 9: *B = {3564; 6570}* c)Dùng ký hiệu $\subset$ thể hiện quan hệ giữa hai tập hợp A và B: $B \subset A$ Bài tập 104 c (sgk/42): Điền chữ số vào dấu * để $\overline{43*}$ chia hết cho cả 3 và 5 Vì $\overline{43*} \vdots 3$ => (4 +3 +*) $\vdots$ 3 hay (7 +*) $\vdots$ 3 => $* \in \{2,5,8\}$ (1) Vì $\overline{43*} \vdots 5$=> (4 +3 +*) $\vdots$ 5 hay (7 +*) $\vdots$ 5

		=> *∈ {0,5} (2) Từ (1) và (2) => * = 5
D. Hoạt động vận dụng (thời gian 5 phút) ***Mục tiêu:*** Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9 vào bài tập ***Phương pháp***: Hoạt động nhóm		
Yêu cầu HS hoạt động nhóm 4 (3') làm Bài 104d (SGK): GV nhận xét, chốt cách trình bày - Làm bài 101;104 ; 103 ; 105 <SGK>. - Làm bài tập 137 ; 138 SBT.	Các nhóm treo bảng và trao đổi bảng chéo kiểm tra kết quả	Bài 104d (SGK): Vì $\overline{*81*}$ ⋮ 2 và ⋮ 5 => dấu * ở chữ số tận cùng bằng 0. Ta có số $\overline{*810}$ Vì $\overline{*810}$ ⋮ 9 thì cũng ⋮ 3 => (* + 8 + 1 + 0) = (* + 9) ⋮ 9 => * = 9 Vậy $\overline{*81*}$ = 9810
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (thời gian 2 phút) ***Mục tiêu:***Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. ***Phương pháp:***Ghi chép		
* **Hướng dẫn**: Bài 103 (SGK): Sử dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 và các t/c chia hết của một tổng - Học thuộc dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 - Làm các bài tập 101;103, 104, 105 (Sgk - Tr 41, 42) - Xem trước các bài tập phần luyện tập. Tiết sau luyện tập	HS ghi chép nội dung yêu cầu	- Học thuộc dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 - Làm các bài tập 101;103, 104, 105 (Sgk - Tr 41, 42) - Xem trước các bài tập phần luyện. Tiết sau luyện tập

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 23 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:HS khắc sâu kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 .

2. Kỹ năng: Vận dụng linh hoạt kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để giải toán

3. Thái độ: Rèn tính chính xác, cẩn thận khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bảng phụ , phấn màu, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Ôn lại các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 ,đọc trước bài

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (thời gian 7 phút) ***Mục tiêu:*** HS được củng cố dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 và vận dụng vào giải bài tập ***Phương pháp:*** gợi mở vấn đáp, đàm thoại		
Kiểm tra bài cũ 3hs đồng thời lên bảng : HS1: *-Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.* *Xét xem tổng (1 . 2 . 3 . 4 . 5 . 6 + 27) có chia hết cho 3, cho 9 không ?* HS2: chữa bài tập 104a, d (sgk/42) HS3: chữa bài tập 105	3 hs lên bảng	**Bài 104 (sgk/42)** a) $\overline{5*8} \vdots 3 \Leftrightarrow (5 + * + 8) \vdots 3$ $\Leftrightarrow (13 + *) \vdots 3 \Leftrightarrow * \in \{2; 5; 8\}$ d) Vì $\overline{*81*} \vdots 2$ và $\vdots 5$ => dấu * ở chữ số tận cùng bằng 0. Ta có số $\overline{*810}$ Vì $\overline{*810} \vdots 9$ thì cũng $\vdots 3$ => (* + 8 + 1 + 0) $\vdots$ 9 hay (* + 9) $\vdots$ 9 => * = 9

(sgk/42) **GV:** Cho cả lớp nhận xét. GV: Đánh giá, cho điểm **Đặt vấn đề:** Tiết trước chúng ta đã học về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9. Trong giờ học hôm nay chúng ta sẽ áp dụng kiến thức để giải một số bài tập		Vậy $\overline{*81*}$ = 9810 **Bài 105 (sgk/42)** a) Chia hết cho 9: 450, 540, 405, 504. b) Chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9: 453, 435, 543,534; 354, 345
B. Hoạt động luyện tập – Vận dụng (thời gian 35 phút) Mục tiêu: Học sinh luyện tập củng cố lại các dấu hiệu chia hết cho 2,3,5 và 9 Phương pháp: Hoạt động nhóm, gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
Hoạt động 1: Chữa bài 106(sgk/42) - GV treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc và thảo luận nhóm 3phút. - Gọi đại diện 2 nhóm đứng tại chỗ trả lời. - GV nhận xét, chốt lại	- HS đọc và thảo luận nhóm 3phút. - Đại diện 2 nhóm đứng tại chỗ trả lời. - HS lắng nghe, ghi bài	**Bài 106 (sgk/42)** a/ Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 3 là: 10002 b/ Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 9 là : 10008
Hoạt động 2: Chữa bài 107(sgk/42) - GV treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc và đứng tại chỗ trả lời. - Gọi HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chốt lại.	- HS đọc và đứng tại chỗ trả lời. - HS khác nhận xét, bổ sung - HS lắng nghe, ghi bài	**Bài 107 (sgk/42)** Câu a : Đúng Câu b : Sai Câu c : Đúngvì a ⋮15 ; 15 ⋮ 3 => a ⋮ 3 Câu d : Đúngvì a ⋮45 ; 45 ⋮ 9 => a ⋮ 9
Hoạt động 3: Chữa bài 108(sgk/42) - Dựa theo bài mẫu, yêu 4 HS lên thực hiện - Gọi HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chốt lại	- 4 HS lên thực hiện - HS khác nhận xét, bổ sung - HS lắng nghe, ghi bài	**Bài 108 (Sgk/42):** (7 phút) a) 1546 : 9 dư 7; 1546 : 3 dư 1 b) 1527 : 9 dư 6; 1527 : 3 dư 0 c) 2468 : 9 dư 2; 2468 : 3 dư 2 d) 10^{11} : 9 dư 2; 10^{11} : 3 dư 1

<table>
<tr>
<td>Hoạt động 4: Chữa Bài 109 (Sgk/42):
- GV treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc và thảo luận nhóm 3phút.
- Gọi đại diện 2 nhóm đứng tại chỗ trả lời.
- GV nhận xét, chốt lại.</td>
<td>- HS đọc và thảo luận nhóm 3phút.

- Đại diện 2 nhóm đứng tại chỗ trả lời.
- HS lắng nghe, ghi vào</td>
<td>Bài 109 (Sgk/42):

<table><tr><td>a</td><td>16</td><td>213</td><td>827</td><td>468</td></tr><tr><td>m</td><td>7</td><td>6</td><td>8</td><td>0</td></tr></table></td>
</tr>
<tr>
<td>Hoạt động 5: Chữa bài 110 (sgk/43)
- GV treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc và thảo luận nhóm 3phút.
- Gọi đại diện 2 nhóm đứng tại chỗ trả lời.
- GV nhận xét, chốt lại.</td>
<td>- HS đọc và thảo luận nhóm 3phút.

- Đại diện 2 nhóm đứng tại chỗ trả lời.
- HS lắng nghe, ghi vào</td>
<td>Bài 110 (sgk/43)

<table><tr><td>a</td><td>78</td><td>64</td><td>72</td></tr><tr><td>b</td><td>47</td><td>59</td><td>21</td></tr><tr><td>c</td><td>3666</td><td>3776</td><td>1512</td></tr><tr><td>m</td><td>6</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>n</td><td>2</td><td>5</td><td>3</td></tr><tr><td>r</td><td>3</td><td>5</td><td>0</td></tr></table></td>
</tr>
<tr>
<td colspan="3">C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (thời gian 2 phút)
Mục tiêu:Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học.
Phương pháp:Ghi chép</td>
</tr>
<tr>
<td>- Xem lại lý thuyết và các bài tập đã chữa.
- Chuẩn bị trước bài “Ước và bội” tiết sau học.</td>
<td>HS ghi chép vào trong vở</td>
<td></td>
</tr>
</table>

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 24 ƯỚC VÀ BỘI

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS phát biểu được định nghĩa ước và bội của một số, viết được kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số.

2. Kỹ năng:

- Học sinh biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc bội của một số cho trước, biết tìm ước và bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản.
- HS viết được kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số.
- Học sinh biết xác định ước và bội trong các bài toán thực tế đơn giản.

3. Thái độ:Học sinh hào hứng trong tiết học, hăng hái phát biểu xây dựng bài, có lòng yêu thích bộ môn.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:***Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, tư duy logic

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SGV, phấn màu, bảng phụ

2. Học sinh: Đồ dùng học tập;học bài và làm bài ở nhà, đọc trước bài

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (thời gian 4 phút) ***Mục tiêu:*** HS được ôn lại phép chia hết, viết tập hợp ***Phương pháp:*** Gợi mở, giải quyết vấn đề		
HS1 : Tìm xem 12 chia hết cho những số tự nhiên nào ? Viết tập hợp A các số tự nhiên vừa tìm được. **HS2**: Tìm xem những	2 hs lên bảng	A = {1; 2; 3; 4; 6; 12} B = {0; 3; 6; 9; 12; 15;...}

số tự nhiên nào chia hết cho 3 ? Viết tập hợp B các số tự nhiên vừa tìm được		

B. Hoạt động hình thành kiến thức. (thời gian 27 phút)

Hoạt động 1: Ước và bội (thời gian 12 phút)

Mục tiêu:Hiểu và biết thế nào là Ước và Bội của một số.

Phương pháp:Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại, hoạt động cá nhân, cặp đôi.

GV: Nhắc lại: Khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0? GV yêu cầu hoạt động nhóm đôi tìm hiểuphần 1/ SGK/43 GV gọi đại diện nhóm trình bày nội dung vừa tím hiểu GV nhận xét và chốt kiến thức GV: Nếu a ⋮ b thì ta nói a là bội của b, còn b là ước của a **Củng cố:** GV: Cho HS hoạt động cá nhân làm ?1 SGK. Số 18 có là bội của 3 không ? Có là bội của 4 không ? Số 4 có là ước của 12 ? Là ước của 15 ?	Nếu có số tự nhiên q sao cho: a = b . q Đại diện một nhóm, trình bày nội dung tìm hiểu phần 1/ SGK/43. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung HS: Trả lời và giải thích lí do	**1. Ước và bội** * Định nghĩa: SGK a ⋮ b <=> { a là bội của b ; b là ước của a } ?1 - Số 18 là bội của 3 (vì 18 ⋮ 3) - Số 18 không là bội của 4 (vì 18 ⋮̸ 3) - Số 4 là ước của 12 (vì 12 ⋮ 4) - Số 4 không là ước của 15 (vì 15 ⋮̸ 4)

Hoạt động 2: Cách tìm ước và bội (thời gian 15 phút)

Mục tiêu: Học sinh biết cách tìm ước và bội.

Phương pháp: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

HS hoạt động cặp đôi	HS: đại diện nhóm	***2. Cách tìm ước và bội***

nghiên cứu ví dụ 1(3′) *-Để tìm các bội của 7 ta làm ntn ?* - Nêu nhận xét cách tìm bội của một số khác 0 **Củng cố:** Làm ?2 GV: Hướng dẫn HS - Trước tiên ta tìm B(8) = {0; 8; 16...} - Vì x ∈ B(8) và x < 40 Nên: x ∈ {0; 8; 16; 24; 32} HS hoạt động cặp đôi nghiên cứu ví dụ 2 (3′) *- Để tìm các ước của 8 ta làm thế nào?* - Nêu cách tìm ước của một số ? **Củng cố:**GV y/c HS làm?3; ?4 theo nhóm. - GV nhận xét, đánh giá Nêu các chú ý về ước và bội của số 1. GV: Yêu cầu HS tìm B (0) = ? và Ư(0) = ? Nêu các chú ý về ước	trình bày HS:Đọc phần in đậm /tr44 SGK. HS:Đọc phần in đậm /tr44 SGK - HS hoạt động nhóm theo 2 nhóm. - Đại diện các nhóm trình bày. HS:Thực hiện và trả lời tại chỗ	**a) Cách tìm bội.** * Kí hiệu tập hợp các bội của a là: B(a) Ví dụ 1: *Tìm các bội nhỏ hơn 30 của 7* Ta có: B(7) ={0; 7; 14; 21; 28; 35; …} Vậy các bội nhỏ hơn 30 của 7 là: 0; 7; 14; 21; 28 * Cách tìm các bội của 1 số khác 0: Ta lấy số đó nhân lần lượt với 0; 1; 2; 3;... ?2: Ta có B(8) = {0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; …} Mà x ∈ B(8) và x < 40 => x ∈ {0; 8; 16; 24; 32} **b) Cách tìm ước:** * Kí hiệu tập hợp các ước của a là: Ư(a) Ví dụ 2: Ư(8) = {1; 2; 4; 8} * Cách tìm các ước của 1 số: Ta lấy số đó chia lần lượt cho các STN từ 1 đến chính nó. Mỗi phép chia hết cho ta 1 ước. *?3: Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12} * ?4: Ư(1) = {1} B(1) = {0; 1; 2; 3; 4; …..} Hay B(1) = N * Chú ý: - Số 1 chỉ có một ước là chính nó. - Số 1 là ước của bất kỳ số TN nào. - Số 0 là bội của mọi số TN khác

và bội của số 0 GV: Chính xác hóa và ghi bảng		0. - Số 0 không là ước của bất kỳ số TN nào
C. Hoạt động luyện tập (thời gian 6 phút) Mục tiêu: HS giải được các bài tập đơn giản Phương pháp: hđ cá nhân, nhóm		
GV đưa ra bảng phụ yêu cầu HS làm bài tập: Cho biết a.b = 40 (a, b ∈ N*); x = 8.y (x,y∈ N*) Điền vào chỗ trống cho đúng : a là ..... của . ..... b là ..... của ..... x là ..... của ....., y là ..... của ..... HS hoạt động cặp đôi làm bài 111- sgk/44 Gọi đại diện nhóm trả lời GV nhận xét	HS đứng tại chỗ trả lời	a là ước của 40 b là ước của 40 x là bội của y y là ướccủa x <u>Bài 111</u> (sgk/44) a) Tìm các bội của 4 trong các số 8, 14, 20, 25. *(Đáp án: Các số 8;20 là bội của 4)* b) Viết tập hợp các bội của 4 nhỏ hơn 30. *(Đápán:{0;4;8;12;16;20;29;28})* c) Viết dạng tổng quát các số là bội của 4. *(Đáp án: 4k với k ∈N)*
D. Hoạt động vận dụng (thời gian 5 phút) ***Mục tiêu:*** biết cách tìm ước và bội của một số thỏa mãn điều kiện cho trước ***Phương pháp***: HĐ nhóm		
HS làm bài 113a, d GV gọi đại diện 2 nhóm treo bảng GV gọi các nhóm còn lại nhận xét GV nhận xét, sửa sai nếu có	HS suy nghĩ, hoạt động nhóm, treo bảng nhóm HS nhận xét HS nghe và ghi chép	<u>Bài 113 a, d</u>(sgk/44) Tìm x ∈ N sao cho: a) x ∈ B(12) và 20 ≤ x ≤ 50 Ta có B(12) = {0; 12; 24; 36; 48; 60; …} Mà x ∈ B(12) và 20 ≤ x ≤ 50 => x ∈ { 24; 36; 48} d) 16 ⋮ x => x ∈ Ư(16) = {1; 2; 4; 8; 16}
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (thời gian 2 phút) ***Mục tiêu:***Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học.		

Phương pháp: Ghi chép
- Học kỹ cách tìm ước và bội - Làm bài tập 112; 113b,c; 114 (SGK-45) - Chuẩn bị bài mới Hs ghi chép vào vở

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 25 SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ, BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp học sinh:

1. **Kiến thức:**HS hiểuđược định nghĩa số nguyên tố, hợp số. Nhận biết được một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc mười số nguyên tố đầu tiên, tìm hiểu cách lập bảng số nguyên tố.
2. **Kỹ năng:** Biết vận dụng hợp lí các kiến thức về chia hết đã học ở tiểu học để nhận biết một số là hợp số.
3. **Thái độ:** HS tuân thủ nội quy lớp học, nhiệt tình hưởng ứng xây dựng bài, có tinh thần hợp tác trong hoạt động nhóm.
4. **Định hướng năng lực được hình thành:**
   - **Năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, tư duy logic.
   - **Phẩm chất**: Chăm học, chăm làm, trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. **Giáo viên:** Giáo án, SGK, SGV, phấn màu, bảng phụ, powerpoint
2. **Học sinh:** Đồ dùng học tập;học bài và làm bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số
2. Nội dung

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (thời gian) **Mục tiêu:** Học sinh nhớ lại khái niệm ước và các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 7 **Phương pháp dạy học:** Dạy học hợp tác.		
GV: Chia lớp thành hai nhóm chơi trò chơi hộp quà may mắn.	HS: Tham gia trò chơi	Câu 1: Tìm các số chia hết cho 2 trong các số sau: 2, 4, 7, 13. Câu 2: Tìm các số chia hết cho 3 trong các số sau: 9, 27, 16. Câu 3: Tìm các số chia hết cho 5 trong các số sau: 10, 25, 35, 76. Câu 4: Tìm các số chia hết cho 7 trong các số sau: 21, 42, 81

		Câu 1: Các ước của 12 là?

B. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Số nguyên tố, hợp số (15')

Mục tiêu: Học sinh hiểu được thế nào là số nguyên tố, hợp số. Phân biệt được số nguyên tố với hợp số và biết cách tìm các số nguyên tố của một số tự nhiên cho trước.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

GV: Gọi HS lên bảng tìm ước của 2, 3, 4, 5, 6. GV: Em có nhận xét gì về số ước của 2; 3 và 5. GV: Em có nhận xét gì về số ước của 4và 6. GV: Các số 2, 3 và 5 là các số nguyên tố còn 4 và 6 là hợp số vậy theo em thế nào là số nguyên tố, thế nào là hợp số? GV: Chia lớp thành 2 nhóm. Phát cho mỗi nhóm 1 giỏ những quả táo có số và yêu cầu trong thời gian 3 phút hãy gắn các quả táo lên các nhánh cây. (Nhánh cây ở đây được chia làm 3 nhánh có ghi chú	HS: lên bảng hoàn thiện bài HS: 2, 3 và 5 có hai ước là 1 và chính nó HS: 4 và 6 có nhiều hơn 2 ước HS: Số nguyên tố là số có hai ước là 1 và chính nó. Hợp số là số có nhiều hơn 2 ước. HS: Tham gia trò chơi HS: Cùng giáo viên kiểm tra kết quả hai đội.	**1. Số nguyên tố, hợp số** | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | Ước | 1; 2 | 1; 3 | 1; 2; 4 | 1; 5 | 1; 2; 3; 6 | * **Định nghĩa** : (SGK – 46) - Số nguyên tố : + Là số tự nhiên lớn hơn 1 + Chỉ có hai ước là 1 và chính nó. - Hợp số: + Là số tự nhiên lớn hơn 1 + Có nhiều hơn hai ước

<table>
<tr><td>rõ ràng là nhánh số nguyên tố, nhánh hợp số, nhánh không là số nguyên tố không là hợp số)

GV: Cùng học sinh dưới lớp kiểm tra kết quả

GV: Thông qua cho chơi GV chú ý cho HS số 1 và số 0 không là số nguyên tố cũng không là hợp số.</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Hoạt động 2: Lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100 (13')
Mục tiêu: Học sinh được thực hành lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100.
Phương pháp dạy học:Dạy học hợp tác</td></tr>
<tr><td>GV: Cho lớp kê lại bàn ghế để tạo khoảng trống và kê ra 4 bàn đại diện cho 4 trạm.
GV: Tổ chức cho HS chơi trò chơi Chuyến tàu tri thức. Có 4 trạm, ứng với mỗi trạm là một yêu cầu. Các đội chơi được phát một giấy A3 có các số từ 0 đến 100, và xuất phát từ các trạm khác nhau, lần lượt thực hiện các câu hỏi với thời gian tại mỗi trạm là 2 phút. Hết 2 phút các đội di chuyển sang trạm kế tiếp theo chiều kim đồng hồ.</td><td>HS: Tham gia trò chơi</td><td>Trạm 1: Gạch đi các số lớn hơn 2 mà chia hết cho 2
Trạm 2: Gạch đi các số lớn hơn 3 mà chia hết cho 3
Trạm 3: Gạch đi các số lớn hơn 5 mà chia hết cho 5
Trạm 4: Gạch đi các số lớn hơn 7 mà chia hết cho 7

<table><tr><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td><td>10</td></tr><tr><td>11</td><td>12</td><td>13</td><td>14</td><td>15</td><td>16</td><td>17</td><td>18</td><td>19</td><td>20</td></tr><tr><td>21</td><td>22</td><td>23</td><td>24</td><td>25</td><td>26</td><td>27</td><td>28</td><td>29</td><td>30</td></tr><tr><td>31</td><td>32</td><td>33</td><td>34</td><td>35</td><td>36</td><td>37</td><td>38</td><td>39</td><td>40</td></tr><tr><td>41</td><td>42</td><td>43</td><td>44</td><td>45</td><td>46</td><td>47</td><td>48</td><td>49</td><td>50</td></tr><tr><td>51</td><td>52</td><td>53</td><td>54</td><td>55</td><td>56</td><td>57</td><td>58</td><td>59</td><td>60</td></tr><tr><td>61</td><td>62</td><td>63</td><td>64</td><td>65</td><td>66</td><td>67</td><td>68</td><td>69</td><td>70</td></tr><tr><td>71</td><td>72</td><td>73</td><td>74</td><td>75</td><td>76</td><td>77</td><td>78</td><td>79</td><td>80</td></tr><tr><td>81</td><td>82</td><td>83</td><td>84</td><td>85</td><td>86</td><td>87</td><td>88</td><td>89</td><td>90</td></tr><tr><td>91</td><td>92</td><td>93</td><td>94</td><td>95</td><td>96</td><td>97</td><td>98</td><td>99</td><td>100</td></tr></table></td></tr>
</table>

GV: Sau khi các đội kết thúc chuyến tàu bằng cách thông qua cả 4 trạm thì GV treo sản phẩm của HS lên bảng sau đó cùng cả lớp kiểm tra. GV: Thực hiện lại các bước lập bác các số nguyên tố nhỏ hơn 100 trên máy chiếu. Chú ý nhấn mạnh cho HS tại sao không có 0 và 1 đồng thời gợi ý cho HS cách làm tương tự để về nhà tìm các số nguyên tố nhỏ hơn 200, 300.		
Hoạt động 3: Luyện tập – Củng cố (10') **Mục tiêu:** Học sinh luyện tập củng cố lại số nguyên tố, hợp số. **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.		
? Số nguyên tố là số như thế nào? Hợp số là số như thế nào? Y/c hs làm bài 116, 1 hs lên bảng, GV cho **HS hoạt động nhóm bài 118/SGK/47**	- Lớn hơn 1 có hai ước là 1 và chính nó. - Lớn hơn 1 có nhiều hơn hai ước - HS hoạt động nhóm, đại diện một nhóm trình bày.	**Bài 116. (SGK- 47)** Điền ký hiệu thích hợp vào ô trống. $83 \boxed{\in} P$; $91 \boxed{\notin} P$; $15 \boxed{\in} P$; $P \boxed{\subset} N$ **Bài 118. (SGK- 47).** Tổng (hiệu) sau là số nguyên tố hay hợp số ? a) $\left.\begin{matrix}3.4.5 \vdots 3\\ 6.7 \vdots 3\end{matrix}\right\} \Rightarrow (3.4.6+6.7) \vdots 3$ $\Rightarrow$ hợp số b) $\left.\begin{matrix}7.9.11 \vdots 3\\ 2.3.4.7 \vdots 3\end{matrix}\right\} \Rightarrow (7.9.11+2.3.4.7) \vdots 3$ $\Rightarrow$ hợp số
C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (thời gian) **Mục tiêu:**Vận dụng được cách lập bảng số nguyên tố nhỏ hơn 100 **Phương Pháp: Giao việc**		

GV: Các em về nhà thứ tìm cho cô các số nguyên tố nhỏ hơn 300 giờ sau chúng ta sẽ trao đổi.		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 26 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp học sinh:

1. Kiến thức:HS được củng cố định nghĩa số nguyên tố, hợp số. Nhận biết được một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản.

2. Kỹ năng : Biết vận dụng hợp lí các kiến thức về chia hết đã học để nhận biết một số là hợp số.

3. Thái độ: HS tuân thủ nội quy lớp học, nhiệt tình hưởng ứng xây dựng bài, có tinh thần hợp tác trong hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất:

- Năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Phẩm chất: Chăm học, chăm làm, trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. GV: Giáo án, SGK, SGV, phấn màu

2. HS: Đồ dùng học tập;học bài và làm bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG

1. Ổn định lớp

2. Nội dung

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV</th><th>Hoạt động của HS</th><th>Nội dung kiến thức cần đạt</th></tr>
<tr><td colspan="3">A. Hoạt động Khởi động
Mục tiêu: Học sinh được nhắc lại được khái niệm số nguyên tố, hợp số
Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.</td></tr>
<tr><td rowspan="2">a) Số nguyên tố là gì ? Hợp số là gì ?
b) Thay chữ số vào dấu * để được hợp số, số nguyên tố : $\overline{1*}$; $\overline{3*}$</td><td colspan="2">a) Số nguyên tố : Là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó
- Hợp số: Là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước</td></tr>
<tr><td>b) $\overline{1*}$ là hợp số
$* \in \{0;2;4;5;6;8\}$</td><td>$\overline{1*}$ là số nguyên tố
$* \in \{1;3;7;9\}$</td></tr>
</table>

	$\overline{3*}$ là hợp số $* \in \{0;2;4;5;6;8;9\}$	$\overline{3*}$ là số nguyên tố $* \in \{1;7\}$

B. Hoạt động luyện tập – vận dụng (28′)

Mục tiêu: Học sinh vận dụng được các kiến thức về số nguyên tố và hợp để làm bài tập.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

GV: Y/c hs đọc nội dung bài 120 GV: Nhận xét bài làm của HS	Nhóm 1: Câu a Nhóm 2: Câu b - Nhận xét bài làm Hoàn thiện vào vở.	**Bài 120. (SGK- 47)** a) Để số $\overline{5*}$ là số nguyên tố thì $* \in \{3;7\}$ b) Để số $\overline{9*}$ là số nguyên tố thì $* \in \{7\}$
GV: Y/c hs đọc nội dung bài 122 ? Muốn tìm số tự nhiên k để 3.k là số nguyên tố em làm như thế nào? Hướng dẫn Hs làm tương tự câu a GV: Bổ sung và chốt lại:	- Hs lần lượt thay k = 0; 1; 2; 3; …để kiểm tra 3.k Làm theo cá nhân và chỉ rõ ví dụ minh hoạ.	**Bài 121. (SGK- 47)** a) Để 3.k là số ng.tố thì k = 1 b) Để 7.k là số ng.tố thì k = 1. **Bài 122. (SGK- 47)** a) Đúng. ví dụ 3, 5, 7 b) Đúng, ví dụ 3, 5, 7 c) Sai. Vì còn số 2 d) Sai. Vì có số 5
- GV hướng dẫn HS làm bài 123 - 2 số nguyên tố liên tiếp 2; 3 3 số nguyên tố lẻ liên tiếp 3; 5; 7 GV: Treo bảng phụ nội dung bài **123 và cho HS hoạt động nhóm** GV:Tìm các số nguyên tố mà bình phương của nó $\leq$ a GV: Thu phiếu nhận xét và chốt lại	- Hs hoạt động nhóm	**Bài 123 (SGK-48)** Điền vào bảng sau mọi số nguyên tố mà bình phương của nó không vượt quá a, tức là $p^2 \leq a$

a	29	67	49	127	173	253
b	**2;3;5**	**2; 3; 5 ;7**	**2; 3; 5 ;7**	**2;3;5 7; 11**	**2;3;57; 11; 13**	**2;3;57; 11; 13**

Bài 124. Máy bay có động cơ ra đời	**Bài 124 (SGK-48)**

năm nào ? Gv hướng dẫn hs tìm các chữ số a ; b ; c ; d theo gợi ý đầu bài cho.	- Hs tìm đáp số	a là số có đúng 1 ước : a = 1 b là hợp số lẻ nhỏ nhất : b = 9 c k phải hợp số, k phải số ng.tố và c ≠ 1 : c = 0 d là số ng.tố lẻ nhỏ nhất : d = 3 Vậy $\overline{abcd} = 1903$ Máy bay có động cơ ra đời vào năm: 1903
GV: Tổ chức cho HS chơi trò chơi vượt chướng ngại vật Câu 1: Trong các số sau số nào là số nguyên tố: 2, 22, 18, 17 Câu 2: Trong các số sau số nào là hợp số: 13, 11, 17, 44 Câu 3: 312 là số nguyên tố hay hợp số: Câu 4: Tổng sau là số nguyên tố hay hợp số 3.4.5 + 6.7	- HS tham gia trò chơi	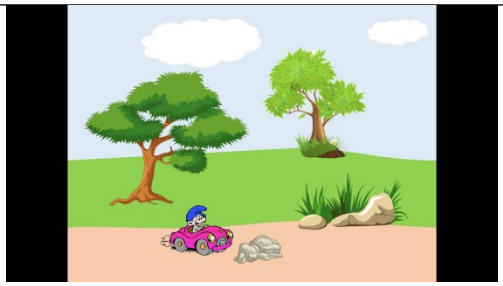
C. Hoạt động giao việc về nhà		
Đọc phần có thể em chưa biết và đọc trước bài phân tích một số ra thừa số nguyên tố.	Ghi chép nội dung về nhà	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 27 PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp học sinh:

1. **Kiến thức**: Hs hiểu được thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố và biết cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
2. **Kỹ năng:** Hs biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp mà sự phân tích không phức tạp, biết dùng luỹ thừa để viết gọn dạng phân tích. Biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố
3. **Thái độ:** HS tuân thủ nội quy lớp học, nhiệt tình hưởng ứng xây dựng bài, có tinh thần hợp tác trong hoạt động nhóm.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất:

- Năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ
- phẩm chất: Tự tin, tự chủ

II. CHUẨN BỊ

1. **GV:** Giáo án, SGK, SGV, phấn màu, bảng phụ
2. **HS:** Đồ dùng học tập;học bài và làm bài ở nhà.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY

1. Ổn định lớp

2. Tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A. Hoạt động khởi động **Mục tiêu:** Ôn tập lại cho học sinh thế nào là số nguyên tố, hợp số **Phương pháp dạy học:** Dạy học hợp tác		
GV: Chia lớp thành hai nhóm lên bảng khoanh các số là số nguyên tố. Đội 1 bút đen, đội hai bút xanh. Sau khi học sinh trên bảng về chỗ HS khác mới được lên. Sau 2 phút đội nào khoanh được nhiều nhất đội đó thắng GV: Cùng cả lớp chữa bài làm của hai đội và tặng qua cho đội	HS: Tham gia hoạt động	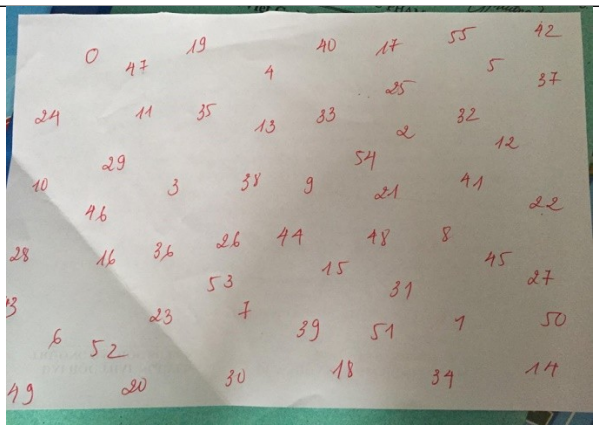

thắng cuộc.		

B. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?

Mục tiêu: Học sinh hiểu đươc thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

? Số 300 có thể viết được dưới dạng một tích của 2 thừa số lớn hơn 1 hay không ? Theo phân tích ở H.1 em có 300 bằng các tích nào?	HS: Có H.1 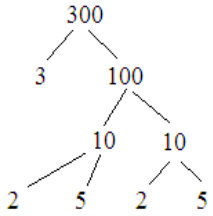 	**1. Phân tích một số ra thừa số** Ví dụ: SGK 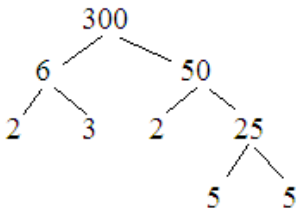 H.2
-Trình bày một số cách phân tích khác: GV:Các số 2, 3, 5 là các số nguyên tố. Ta nói rằng 300 được phân tích ra thừa số nguyên tố. ? Vậy theo em phân tích một số ra thừa số nguyên tốlà gì ? - Giới thiệu đó là cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố - Dù phân tích bằng cách nào ta cũng được cùng một kết quả. GV: Trở lại 2 hình vẽ: ? Tại sao lại không phân tích tiếp 2; 3; 5 ? ? Tại sao 6; 50; 100 lại phân tích được tiếp ? GV nêu 2 chú ý trên bảng phụ.	- Hs 300 = 3.100 = 3.10.10 = 3.2.5.2.5 - bằng ý hiểu của mình HS nêu khái niệm phân tích một số ra thừa số nguyên tố. - Số nguyên tố phân tích ra là chính nó. - Vì đó là các hợp số	300 = 6.50=2.3.2.25 =2.3.2.5.5 Các số 2, 3, 5 là các số nguyên tố. Ta nói rằng 300 được phân tích ra thừa số nguyên tố. ***Chú ý**: SGK - T49

Hoạt động 3: Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố. (15')

Mục tiêu: Học sinh biết cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

	HS chuẩn bị thước , phân tích theo hướng dẫn của GV	**2. Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố**
- H/dẫn HS phân tích theo cột. Lưu ý: + Nên lần lượt xét tính chia hết cho các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn : 2; 3; 5; 7;… + Trong quá trình xét tính chia hết nên vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5 đã học. + Các số nguyên tố được viết bên phải cột, các thương được viết bên trái cột. + GV hướng dẫn HS viết gọn bằng luỹ thừa và viết các ước nguyên tố của 300 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. ? Qua các cách phân tích em có nhận xét gì về kết quả phân tích ? - Y/c Hs làm việc cá nhân làm ?	300 | 2 150 | 2 75 | 3 25 | 5 5 | 5 1 - Hs : Các kq đều giống nhau. - Làm ? vào bảng phụ - Nhận xét chéo - Là các số ng.tố - Hoàn thiện vào vở - Hs NX và đối chiếu kết quả	300 | 2 150 | 2 75 | 3 25 | 5 5 | 5 1 Do đó 300 = 2.2.3.5.5 $= 2^2.3.5^2$ * **Nhận xét**: SGK - T50 ? 1: Phân tích số 420 ra thừa số nguyên tố 420 | 2 210 | 2 105 | 3 35 | 5 7 | 7 1 420 =2. 2.3.5.7 = 2^2 . 3 .5 . 7

C. Hoạt động củng cố - Luyện tập (8′)

Mục tiêu: Học sinh luyện tập củng cố lại cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

Phương pháp dạy học: Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại.

GV: Chia lớp thành 4 nhóm làm bài tập sau ra giấy A3 GV: Yêu cầu HS treo sản phẩm lên bảng, và cùng cả lớp nhận xét, sửa sai.	- Hs thực hiện	BT: Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố Nhóm 1 + 2: 46 và 175 Nhóm 2 + 3: 32 và 275 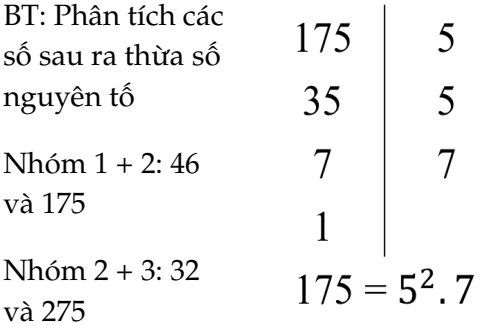 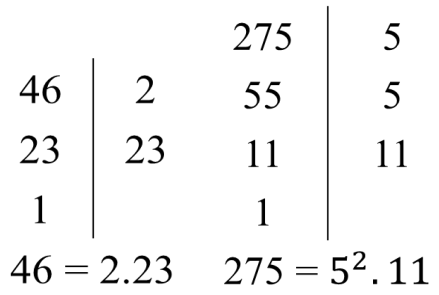 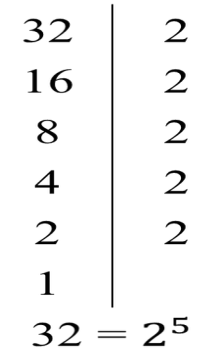

D. Tìm tòi, mở rộng. (2')

Mục tiêu: Học sinh được hướng dẫn cụ thể phần chuẩn bị bài ở nhà.

* Nhiệm vụ cá nhân: - Học thuộc và nắm vững khái niệm, cách phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố - BTVN: 125; 126; 127; 128 (SGK-50) - Đọc phần có thể em chưa biết và làm bài tập về nhà tiết sau luyện tập	-HS ghi lại vào trong vở.	* Nhiệm vụ cá nhân: - Học thuộc và nắm vững khái niệm, cách phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố - BTVN: 125; 126; 127; 128 (SGK-50) - Đọc phần có thể em chưa biết và làm bài tập về nhà tiết sau luyện tập

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 28 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS được củng cố các kiến thức về phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

2. Kỹ năng:

- Dựa vào việc phân tích ra thừa số nguyên tố, HS tìm được tập hợp các ước của số cho trước

3. Thái độ:

- Giáo dục HS ý thức giải toán, phát hiện các đặc điểm của việc phân tích ra thừa số nguyên tố để giải quyết các BT liên quan.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- *Năng lực:* Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- *Phẩm chất:* Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (4 phút) ***Mục tiêu:***Giúp hs ôn lại kiến thức đã học. ***Phương pháp:***Vấn đáp		
GV: Yêu cầu hs trả lời các câu hỏi: 1) Một số tự nhiên a khác 0 (trừ số 1) luôn có ít nhất hai ước là những số nào? 2) Nếu a = b.c thì b và c có	Trả lời các câu hỏi của GV 1) Một số tự nhiên a khác 0 (trừ số 1) luôn có ít nhất hai ước là 1 và a. 2) Nếu a = b.c thì b và c đều	

phải là ước của a hay không ? 3) Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố ?	là ước của a. 3) Để phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố ta chia số đó cho các số nguyên tố (thường chia theo thứ tự từ nhỏ đến lớn và vận dụng các dấu hiệu chia hết)	
C. Hoạt động luyện tập (20 phút) ***Mục tiêu:***Giúp hs biết vận dụng các kiến thức đã học vào bài tập ***Phương pháp:*** Luyện tập thực hành, vấn đáp.		
- GV: Cho hs thực hiện bài tập 129 và 130 SGK trang 40. **Bài 129:** GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán. - GV: Hướng dẫn câu a + Số tự nhiên a khác 0 có hai ước là 1 và chính nó, vậy ở câu a) số tự nhiên a sẽ có hai ước là bao nhiêu (yêu cầu hs tính tích 5.13)? + a = b. c thì b và c là ước của a, vậy a = 5. 13 thì a sẽ có thêm ước là bao nhiêu? Vậy ước của a là những số nào? - GV: Hướng dẫn câu b + Số tự nhiên b sẽ có hai ước là bao nhiêu (tương tự câu a). + Nếu ta phân tích b = $2^5 = 2.2.2.2.2$ thì b sẽ có thêm ước là mấy + Ta lại phân tích $2^5 = 2.2.2.2.2$	-Bài toán yêu cầu tìm tất cả các ước của a, b, c. Số tự nhiên a sẽ có hai ước là 1 và 65 a sẽ có thêm ước là 5 và 13 Ư(a) = {1; 5; 13; 65} Số tự nhiên b có hai ước là 1	**Bài 129**: a) Ư(a) = {1; 5; 13; 65}

= (2.2).(2.2.2) = 4 . 8 Vậy 4và 8 có phải là ước của b không? Nếu phải thì b sẽ có thêm những ước nào ? + Ta lại phân tích $2^5 = 2.2.2.2.2$ = 2. (2.2.2.2) = 2. 16 Từ đây em hãy cho biết số b sẽ có thêm ước là bao nhiêu? Có còn cách phân tích nào khác cách phân tích trên để tìm các ước khác của b nữa hay ko? Vậy tập hợp các ước của b là những số nào? -GV: Hướng dẫn câu c + Phân tích tương tự câu b rồi tìm ước của từng trường hợp. **Bài 130:** Cho hs đọc đề bài và cho biết bài toán có những yêu cầu gì? (mấy yêu cầu) GV: các em hãy thực hiện hai	và 32 Số tự nhiên b sẽ có thêm ước là 2 4 và 8 đều là ước của b. Vậy b sẽ có thêm hai ước là 4 và 8. Số b sẽ có hai ước là 2 và 16 Không còn cách phân tích nào khác? Vậy Ư(b) = {1; 2; 4; 8; 16; 32} Số c sẽ có hai ước là 1 và 63. c = 3.3.7 sẽ có hai ước là 3 và 7 c = (3.3).7 = 9.7 sẽ có hai ước là 9 và 7 c = 3.(3.7) = 3.21 sẽ có hai ước là 3 và 21 Vậy Ư(c) = {1; 3; 7; 9; 21; 63}	b) Ư(b) = {1; 2; 4; 8; 16; 32} c) Ư(c) = {1; 3; 7; 9; 21; 63}

yêu cầu đối với từng số.

Bài 131:

a) GV yêu cầu Hs đọc đề và thực hiện. (có thể có nhiều kết quả)

b) Tích a.b = 30. Vậy a và b là gì của số 30.

Tìm tất cả các ước của 30.

Chọn ra các cặp số có tích là 30, chú ý điều kiện

a < b (có thể hướng dẫn Hs lập bảng)

Bài toán có hai yêu cầu là: phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố rồi tìm tập hợp các ước của chúng.

Hs thực hiện theo yêu cầu của GV.

Thực hiện yêu cầu của GV

a và b là ước của 30

Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30 }

a	1	2	3	5
b	30	15	10	6

Bài 130:

a) 51 = 3.17

Ư(51) = {1; 3; 17; 51}

b) $75 = 3.5^2$

Ư(75) = {1; 3; 5; 15; 25; 75}

c) 42 = 2.3.7

Ư(42) = {1; 2; 3; 6; 14; 21; 42}

d) 30 = 2.3.5

Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}

Bài 131:

a) Các cặp số cần tìm là:

1 và 42; 2 và 21; 3 và 14; 6 và 7

b) Các số tự nhiên a và b cần tìm là:

a	1	2	3	5
b	30	15	10	6

D. Hoạt động vận dụng (12 phút)

Mục tiêu:Giúp hs biết áp dụng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố và tìm ước của số đó vào các bài toán thực tế. ***Phương pháp***: Luyện tập thực hành, vấn đáp		
GV hướng dẫn bài 132 và 133 SGK **Bài 132 :** GV: Yêu cầu hs đọc đề và nêu rõ yêu cầu của bài toán. Bài toán có bao nhiêu cách xếp (có 1 hay nhiều cách) Nếu xếp vào 1 túi được hay không? Xếp vào 2 túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau được hay ko? (có thể hỏi thêm khi đó mỗi túi có bao nhiêu viên bi) Xếp vào 3 túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau được hay không? Tại sao? Vậy để xếp số bi chia đều vào các túi thì số bi phải như thế nào so với với túi (ở đây ta xét tính chia hết)? Nếu số bi chia hết cho số túi, thì số túi được gọi là gì của số bi (nếu hs chưa trả lời được có thể gợi ý thêm là được gọi là ước hay bội của số bi). Yêu cầu hs tìm ước của 28 (có thể yêu cầu hs phân tích số 28 ra thừa số nguyên tố rồi tìm ước tương tự các bài trước) Vậy có thể xếp 28 viên bi thành bao nhiêu túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau. **Bài 133 :** GV: Yêu cầu hs đọc đề và nêu rõ yêu cầu của bài toán.	Hs thực hiện yêu cầu của GV. Bài toán có thể có nhiều cách xếp. Có thể xếp 28 viên bi vào 1 túi. Có thể xếp vào 2 túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau. (khi đó mỗi túi có 14 viên bi) Không thể xếp vào 3 túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau vì số bi (28 viên) không chia hết cho 3. Số bi phải chia hết cho số túi. Số túi là ước của số bi. Ư(28) = {1; 2; 4; 7; 14; 28}	

Yêu cầu hs thực hiện câu a. Hướng dẫn câu b: GV có thể nhắc lại $\overline{**}$ là số tự nhiên có 2 chữ số. $\overline{**}.* = 111$ thì $\overline{**}$ và * là gì của 111 (là ước hay là bội) Ta có: Ư(111) = {1; 3; 37; 111} mà theo yêu cầu của bài toán thì $\overline{**}$ là số tự nhiên có 2 chữ số nên $\overline{**}$ sẽ là số mấy? Vậy số còn lại * sẽ là số mấy?	Có thể xếp 28 viên bi thành 1 túi, 2 túi, 4 túi, 7 túi, 14 túi, 28 túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau. a) 111 = 3. 37 Ư(111) = {1; 3; 37; 111} $\overline{**}$ và * là ước của 111 $\overline{**}$ sẽ là số 37 * sẽ là số 3	**Bài 132:** Số túi là ước của số viên bi. (số túi là ước của 28) Ư(28) = {1; 2; 4; 7; 14; 28} Có thể xếp 28 viên bi thành 1 túi, 2 túi, 4 túi, 7 túi, 14 túi, 28 túi để số bi ở mỗi túi bằng nhau. **Bài 133:** a) 111 = 3. 37 Ư(111) = {1; 3; 37; 111} b) 37.3 = 111

E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (8 phút)

Mục tiêu:Giúp hs xác định số ước của một số sau khi đã phân tích ra thừa số nguyên tố.

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp		
Để xác định số lượng các ước của số m (m > 1) ta xét dạng phân tích của số m ra thừa số nguyên tố. Nếu $m = a^x$ thì m có x + 1 ước. Vd: $16 = 2^4$ nên số 16 sẽ có 4+1 = 5 (ước) Nếu $m = a^x.b^y$ thì m có $(x+1)(y+1)$ ước. Vd: $12 = 2^2.3$ nên số 12 sẻ có (2 + 1)(1 + 1) = 3.2 = 6 (ước) Nếu $m = a^x.b^y.c^z$ thì m có $(x+1)(y+1)(z+1)$ ước. Vd: $60 = 2^2.3.5$ nên số 60 sẽ có (2 +1)(1 + 1)(1 + 1) = 3.2.2 = 12 (ước) Áp dụng: yêu cầu hs tìm số ước của các số a,b,c ở bài tập 129 và số a ở bài tập 128	Hs chú ý lắng nghe và ghi vào tập. Bài 129: $a = 5.13$ nên số a sẽ có $(1+1)(1+1) = 2.2 = 4$ (ước) $b = 2^5$ nên số b sẽ có 5+1 = 6 (ước) $c = 3^2.7$ nên số c sẽ có $(2+1)(1+1) = 3.2 = 6$ (ước) Bài 128:	Để xác định số lượng các ước của số m (m > 1) ta xét dạng phân tích của số m ra thừa số nguyên tố. Nếu $m = a^x$ thì m có x + 1 ước. Vd: $16 = 2^4$ nên số 16 sẽ có 4+1 = 5 (ước) Nếu $m = a^x.b^y$ thì m có $(x+1)(y+1)$ ước. Vd: $12 = 2^2.3$ nên số 12 sẽ có (2 + 1)(1 + 1) = 3.2 = 6 (ước) Nếu $m = a^x.b^y.c^z$ thì m có $(x+1)(y+1)(z+1)$ ước. Vd: $60 = 2^2.3.5$ nên số 60 sẽ có (2 +1)(1 + 1)(1 + 1) = 3.2.2 = 12 (ước) Áp dụng: Tìm số ước của các số a,b,c ở bài tập 129 và số a ở bài tập 128 Bài 129: $a = 5.13$ nên số a sẽ có $(1+1)(1+1) = 2.2 = 4$ (ước) $b = 2^5$ nên số b sẽ có 5+1 = 6 (ước) $c = 3^2.7$ nên số c sẽ có $(2+1)(1+1) = 3.2 = 6$ (ước)

	$a = 2^3.5^2.11$ nên số a sẽ có (3 +1)(2 + 1)(1 +1) = 4.3.2 = 24 (ước)	Bài 128: $a = 2^3.5^2.11$ nên số a sẽ có (3 +1)(2 + 1)(1 +1) = 4.3.2 = 24 (ước)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 29 ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS nắm được khái niệm ước chung, ước chung lớn nhất. Hiểu được khái niệm giao và kí hiệu giao của hai tập hợp.

2. Kĩ năng: HS biết cách tìm ước chung của hai hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm ước, bội của một sô.

3. Thái độ: Rèn luyện HS tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, ĐDHT, nghiên cứu §16 SGK, ôn các các kiến thức về ước và bội của một số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt động nhóm.

IV.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Tổ chức và ổn định lớp

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Khởi động (4')		
Mục tiêu: - HS nêu được cách tìm ước, bội của một số lớn hơn 1 - Biết cách tìm ước,bội của một số. **Phát triển năng lực:** Năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, tư duy lôgic **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề.		

HS báo cáo kết quả nhiệm vụ giao về nhà. - GV: ta thấy số 1 và số 2 vừa là ước của 4 vừa là ước của 6, ta nói 1; 2 là ước chung của 4 và 6, vậy thế nào là ước chung của hai số tự nhiên, ta vào bài hôm nay - GV: ghi bài	HS báo cáo nhiệm vụ giao về nhà những Việc đã làm và những Việc chưa làm được.	

Hoạt động 2: Tìm hiểu Ước chung (15')

Mục tiêu:

- HS nắm được khái niệm ước chung

- HS biết cách tìm ước chung của hai hay nhiều số

Phát triển năng lực: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp

- GV: lấy lại bài tập kiểm tra làm ví dụ, yêu cầu HS tìm Ư(8) - GV: giới thiệu ước chung của 4; 6 - GV: Từ ví dụ trên, em hãy cho biết ước chung của hai hay nhiều số là gì? - GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp các ước chung của 4 và 6 là ƯC(4,6). viết ƯC(4,6) = {1; 2} - GV: Lên viết tập hợp các ước chung của 4; 6 và 8? - GV: Nhận xét 1 và 2 có quan hệ gì với 4 và 6?. - GV: Vậy $x \in$ ƯC(a,b) khi nào? - GV: Tương tự $x \in$ ƯC(a,b,c) nếu a $\vdots$ x; b $\vdots$ x; c $\vdots$ x. **Củng cố:** Làm ?1.	- HS: theo dõi GV giảng Ư(8) = {1; 2; 4; 8} - HS: Đọc định nghĩa SGK.51. - HS: ƯC(4,6,8) = {1; 2} - HS: 4 và 6 đều chia hết cho 1 và 2. Hoặc đều là ước của 4 và 6. - HS: Khi a $\vdots$ x và b $\vdots$ x.	**1. Ước chung** * Ví dụ: Ư(4) = {1; 2; 4} Ư(6) = {1; 2; 3; 6} Ư(8) = {1; 2; 4; 8} * Định nghĩa: SGK. 51 Ký hiệu: ƯC(4,6) = {1; 2} $x \in$ ƯC(a,b) nếu a $\vdots$ x và b $\vdots$ x. $x \in$ ƯC(a,b,c) nếu a $\vdots$ x; b $\vdots$ x; c $\vdots$ x. * ?1

	- HS: làm ?1	

Hoạt động 3: Tìm hiểu Ước chung lớn nhất (15')

Mục tiêu:

- HS nắm được khái niệm ước chung lớn nhất

Phát triển năng lực: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp...

Yêu cầu Hs quan sát tập hợp ƯC(12; 30) ? Tìm số lớn nhất trong tập hợp ƯC(12; 30) ? GV: Thông báo 6 là ƯCLN của 12 và 30. ? Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là gì? GV: Nhận xét và thông báo đó chính là định nghĩa. GV: Nêu kí hiệu ? Quan sát tập ƯC(12; 30) Và ƯCLN(12; 30) có nhận xét gì các số thuộc ƯC; ƯCLN GV: Nhận xét và chốt lại và đưa ra nhận xét. ? Tìm ƯCLN(4;1) ; ƯCLN(9;1) ƯCLN(12;30;1) ? Từ VD trên có nhận xét gì? Hãy giải thích ? ? ƯCLN(a;1)=?; ƯCLN(a;b;1)= ?	ƯC(12; 30) là 6 - Là số lớn nhất trong tập hợp ƯC Hs: Đọc ĐN ƯC(12; 30) đều là ước của ước chung lớn nhất. - Hs nêu kết quả ƯCLN(4;1) = 1 ƯCLN(9;1) = 1 ƯCLN(12;30; 1) = 1 Hs đọc chú ý	**2. Ước chung lớn nhất** VD: ƯC(12; 30) = {1;2;3;6} 6 là ƯC lớn nhất của 12 và 30 * **Định nghĩa**: (SGK-54) Kí hiệu :ƯCLN ƯCLN(12; 30) = 6 * **Nhận xét**:(SGK-54) Tất cả các ước chung của 12 và 30 (là 1, 2, 3, 6) đều là ước của ƯCLN(12,30). ***Chú ý** :SGK - T55 ƯCLN(a; 1) = 1 ƯCLN(a; b; 1) = 1

GV: NX, chốt lại và đưa ra chú ý.		
Hoạt động 3: Tìm hiểu Chú ý (7') **Mục tiêu:** -HS nắm được khái niệm giao của hai tập hợp -HS biết cách tìm tập hợp giao, biết cách kí hiệu của giao của 2 tập hợp. **Phát triển năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán... **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp...		
- GV: Hãy quan sát ba tập hợp đã viết Ư(4); Ư(6); Ưc(4,6). Tập hợp ƯC(4,6) tạo thành bởi các phần tử nào của các tập hợp Ư(4) và Ư(6)? - GV: Giới thiệu tập hợp ƯC(4,6) là giao của hai tập Ư(4) và Ư(6). - Vẽ hình minh họa: như SGK. - Giới thiệu kí hiệu ∩. viết: Ư(4) ∩ Ư(6) = ƯC(4,6).	- HS: theo dõi GV giảng	**3. Chú ý** * Giao của 2 tập hợp là một tập hợp gồm các phần tử chung của 2 tập hợp đó. * Ký hiệu: Giao của 2 tập hợp A và B là: A ∩ B * Ví dụ 1: A = {a , b} B = {a , b , c , d} A ∩ B = {a , b} * Ví dụ 2: X = {1} Y = {2 , 3} X ∩ Y = ∅
Hoạt động 4. Tìm tòi, mở rộng (7')		
- Củng cố: + GV: yêu cầu HS làm bài tập 134a-d SGK. 53 + HS lên bảng làm bài. + GV nhận xét giờ học. **- Giao nhiệm vụ về nhà:**	- HS theo dõi và ghi chép vào vở	

+ Nắm vững lý thuyết + Làm bài tập 135, 136 SGK. + Chuẩn bị bài tập cho tiết "**Luyện tập"**		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 30 CÁCH TÌM ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- HS biết tìm ước chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước rồi tìm các phần tử chung của hai tập hợp.

- HS biết tìm ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm các ước chung của hai hay nhiều số.

2. Kĩ năng: HS biết cách tìm ước chung, ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm ước chung, ước chung lớn nhất trong các bài toán thực tế đơn giản.

3. Thái độ: Rèn luyện HS tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, ĐDHT, nghiên cứu §17 SGK, ôn các các kiến thức về ước chung và ước chung lớn nhất

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt động nhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Tổ chức và ổn định lớp

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Khởi động (4')		
Mục tiêu: - HS nêu được thế nào là ƯC, ƯCLN của hai hay nhiều số. - Biết cách tìm ước của một số.		

<table>
<tr><td colspan="3">Phát triển năng lực:

Năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, tư duy lôgic

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề.</td></tr>
<tr><td>HS báo cáo kết quả nhiệm vụ giao về nhà.

- GV: Thế nào là ƯC, ƯCLN của hai hay nhiều số?

- GV: ghi bài</td><td>HS báo cáo nhiệm vụ giao về nhà những Việc đã làm và những Việc chưa làm được.</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">Hoạt động 2: Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra các thừa số nguyên tố (15’)

Mục tiêu:

- HS biết cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra các thừa số nguyên tố.

Phát triển năng lực: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp</td></tr>
<tr><td>- GV nêu ví dụ :

Tìm ƯCLN (36; 84; 168)

? Phân tích các số ra thừa số nguyên tố ?

? Số 2 có là ước chung của ba số trên không?

? Số 3 có là ước chung của ba số trên không?

? Số 7 có là ước chung của ba số trên không?

? Tích 2 . 3 có là ước chung của 3 số trên không ?

? Để có ƯCLN ta chọn thừa số 2 với số mũ nào ? thừa số 3 với số mũ nào ?

? ƯCLN(36; 84; 168) = ?

? Từ VD trên hãy nêu cách tìm ƯCLN</td><td>3 HS lên bảng phân tích

Có

Có

Không (chỉ xuất hiện khi phân tích số 84 và 168)

Có, vì 2 và 3 là thừa số nguyên tố chung của 3 số

$2^2 . 3$

ƯCLN(36;84;168)= $2^2 . 3$

HS nêu cách tìm:</td><td>1. Tìm ƯCLN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố

VD: Tìm ƯCLN(36; 84; 168)

$36 = 2^2 . 3^2$

$84 = 2^2 . 3 . 7$

$168 = 2^3 . 3 . 7$

ƯCLN(36; 84; 168) = $2^2 . 3$

* Qui tắc: (SGK - 55)

- Bước 1: P.tích mỗi số ra thừa số ng.tố.

- Bước 2: Chọn ra các thừa số ng.tố chung.

- Bước 3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất. Tích đó là ƯCLN phải tìm.</td></tr>
</table>

GV: NX, thông báo đó chính là qui tắc tìm ƯCLN... - Làm ?1 SGK theo nhóm vào bảng phụ - Cử đại diện nhóm trình bày bài ? NX bài chéo giữa các nhóm. Làm ?2 theo cá nhân, từ đó lưu ý cách tìm ước chung trong các trường hợp đặc biệt. ? Hs nhận xét - Giới thiệu về hai số ng.tố cùng nhau, ba số ng.tố cùng nhau.	- PT các số ra thừa số ng.tố - Lấy tích thừa số ng.tố chung với số mũ nhỏ nhất - Hs đọc qui tắc - Hs hoạt động nhóm - Hs trình bày - Hs nhận xét - 3 hs lên bảng - Hs nhận xét - Hs đọc chú ý	?1. Tìm ƯCLN(12;30) $12 = 2^2.3$ $30 = 2.3.5$ ƯCLN(12,30) = 2.3 = 6 ?2. Tìm ƯCLN ƯCLN(8,9)=1 ƯCLN(8,9,15)=1 ƯCLN(24,16,8)=8 * **Chú ý**: (SGK - 55)
Hoạt động 3: Cách tìm ước chung thông qua tìm ƯCLN (16') **Mục tiêu:** - HS nắm được cách tìm ước chung bằng cách liệt kê các ước và thông qua tìm ƯCLN **Phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán... **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp...		
- GV đặt vấn đề: Có cách nào tìm ước chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các ước của mỗi số hay không? ? Tìm ƯCLN (12; 30) từ đó tìm ƯC (12; 30) GV: Nhận xét, bổ sung ? Để tìm ƯC(12; 30) khi biết ƯCLN của nó ta làm thế nào? GV: nhận xét và thông báo đó chính là qui tắc tìm ƯC thông qua	- HS lắng nghe - 1 hs lên bảng thực hiện. - Hs còn lại làm nháp - Tìm ước của ƯCLN - HS đọc qui tắc	**2. Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN** VD: Tìm ƯC (12; 30) Tìm ƯCLN (12; 30) = 6 Ư(6) = { 1; 2; 3; 6} ƯC(12; 30) ={1;2;3; 6} * **Qui tắc**: SGK - T55

ƯCLN GV: Chốt lại GV yêu cầu HS làm ví dụ sau : Tìm số tự nhiên a, biết 56 ⋮ a và 140 ⋮ a. ? Theo đề bài, a là gì ? - HS lên bảng tìm a bằng cách tìm ƯC thông qua ƯCLN. - Gọi HS nhận xét, bổ sung.	a là ƯC của 56 và 140 1 HS lên bảng làm bài. HS nhận xét, bổ sung.	Ví dụ : Tìm số tự nhiên a, biết 56 ⋮ a và 140 ⋮ a. a là ƯC của 56 và 140 ƯCLN (56; 140) = $2^2.7 = 28$ a $\in$ ƯC (56 ; 140) = {1;2;4;7;14;28}
Hoạt động 4: Tìm tòi, mở rộng(10') **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố; tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN. **Phương pháp dạy học:** Gợi mở vấn đáp, thuyết minh, đàm thoại. **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tư duy, năng lực nhận thức, năng lực khái quát hóa.		
*** Củng cố:** - GV: Nhắc lại qui tắc tìm ƯCLN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố; tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN. - GV yêu cầu HS làm bài 142a SGK/56 HS lên bảng làm bài. GV nhận xét, bổ sung. *** Hướng dẫn về nhà:** - Học thuộc quy tắc. - Làm bài 139 – 141 SGK/56. - Chuẩn bị bài tập cho tiết sau.	- HS nhắc lại dựa theo kiến thức vừa học. - HS làm bài.	**Bài 142a SGK/56** $16 = 2^4$ $24 = 2^3.3$ ƯCLN (16;24) = $2^3 = 8$ ƯC (16; 24) = {1; 2; 4; 8}

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 31 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Giúp học sinh:

1. Kiến thức: Khắc sâu kiến thức ước chung, ước chung lớn nhất thông qua hoạt động giải bài tập.

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng tìm ƯC; ƯCLN, kĩ năng phân tích một số thừa số nguyên tố

3. Thái độ: Rèn luyện ý thức tự học, tự làm bài, có thái độ học tập đúng đắn.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống bài tập luyện tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, chuẩn bị bài tập luyện tập, ôn tập kiến thức về ước, bội, ƯC, về tìm giao của hai tập hợp.

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Tổ chức và ổn định lớp: Điểm danh (2 phút)

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	NỘI DUNG

Hoạt động 1: Khởi động (7')

Mục tiêu:

- HS hiểu khái niệm ước chung, khái niệm giao của hai tập hợp

- HS biết cách tìm ước chung, bội chung, tập hợp giao, biết cách kí hiệu của giao của 2 tập hợp.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

- GV: nêu yêu cầu kiểm tra + Thế nào là ƯC(a,b)? Tìm ƯC(5 ; 9) + Cho A = {1 ; 2 ; 5 ; 7} và B = {4 ; 6 ; 8}. Tìm A $\subset$ B - GV: gọi HS nhận xét, bổ sung - GV: nhận xét, cho điểm	- 3 HS lên bảng thực hiện trả lời - HS: nhận xét bổ sung	

Hoạt động 2: Luyện tập

Mục tiêu:

-HS hiểu khái niệm ước chung, bội chung, khái niệm giao của hai tập hợp

-HS biết cách tìm ước chung, bội chung, tập hợp giao, biết cách kí hiệu của giao của 2 tập hợp.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, hợp tác nhóm...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm...

Thời gian: 7 phút

- GV: tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện giải các bài tập **Bài 137 SGK/53** - GV: Cho HS thảo luận nhóm - Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày. - Câu c và d: Yêu cầu HS:	- HS thảo luận nhóm. - HS: nhận xét	**Bài 137 SGK.53** a. A $\cap$ B = {cam, chanh} b. A $\cap$ B là tập hợp các HS vừa giỏi văn vừa giỏi toán của lớp. c. A $\cap$ B = B d. A $\cap$ B = $\varnothing$

+ Lên viết tập hợp A và B? + Tìm các phần tử chung của A và B? + Tìm giao của 2 tập hợp A, B? - GV: Cho thêm câu e. Tìm giao của 2 tập hợp N và N^* **Bài 138 SGK/54** - GV treo bảng phụ đề bài - Yêu cầu HS đọc và tìm hiểu đề - Đề bài yêu cầu chia đều số vở và bút ở mỗi phần thưởng, vậy số bút và số vở có quan hệ thế nào với số phần thưởng? - GV yêu cầu HS làm bài **Bài 173 SBT/27:** - GV: Cho HS thảo luận nhóm và viết vào bảng phụ kết quả. - Đại diện nhóm trình bày. - GV nhận xét. **Bài 171 SBT/28:** - GV: Cho HS đọc đề bài. - GV gợi ý hướng làm của bài	**Bài 138 SGK/54** - HS đọc và tìm hiểu đề - Số phần thưởng là ước chung của số bút và số phần thưởng. - 1 HS lên bảng điền vào bảng phụ. - HS thảo luận nhóm. - HS: cử đại diện lên trình bày - HS đọc và tìm hiểu đề. - HS theo dõi và ghi chép.	e. $N \cap N^* = N^*$ **Bài 138 SGK/54** | Cách chia	Số phần thưởng	Số bút ở mỗi phần thưởng	Số vở ở mỗi phần thưởng | |---|---|---|---| | a | 4 | 6 | 8 | | b | 6 | 4 | Không thực hiện được | | c | 8 | 3 | 4 | **Bài 173 SBT/27** X là tập hợp các HSG Văn của lớp 6A Y là tập hợp các HSG Toán của lớp 6A $X \cap Y$ biểu thị tập hợp các HSG cả Văn và Toán của lớp 6A **Bài 171 SBT/28** Gọi d là ước chung của n + 3 và 2n + 5. Ta có: $n + 3 \vdots d$ và $2n + 5 \vdots d$ Suy ra $(2n + 6) - (2n + 5) \vdots d$ $1 \vdots d$

		Vậy d = 1.

V. Tìm tòi, mở rộng.

- Giao nhiệm vụ về nhà: (02 phút)

- Xem lại các bài tập đã giải.; Làm bài tập 172; 175; 16.4 SBT/27-28.

- Xem lại các qui tắc tìm ƯC, ƯCLN.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 32 LUYỆN TẬP(TIẾP)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Khắc sâu kiến thức ước chung, ước chung lớn nhất thông qua hoạt động giải bài tập.

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng tìm ƯC; ƯCLN, kĩ năng phân tích một số thừa số nguyên tố

3. Thái độ: Rèn luyện ý thức tự học, tự làm bài, có thái độ học tập đúng đắn.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống bài tập luyện tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, chuẩn bị bài tập luyện tập, ôn tập kiến thức về ƯC, ƯCLN, phân tích một số ra thừa số nguyên tố

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định tổ chức

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: Khởi động (5') **Mục tiêu:**HS biết cách tìm ƯCLN của 2 hay nhiều số. Rèn kĩ năng phân tích một số ra thừa số nguyên tố. **Phát triển năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, ... **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp, ...		

- GV: nêu yêu cầu kiểm tra + Thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số? nêu cách tìm ƯCLN. + Áp dụng tìm ƯCLN(50,36) + Chữa bài tập 139 SGK. 56 - GV: gọi HS nhận xét, bổ sung - GV: nhận xét, cho điểm - GV: chúng ta cùng nhau luyện tập tìm ƯCLN của hai hay nhiều số	- 3 HS lên bảng thực hiện trả lời - HS: nhận xét bổ sung	

Hoạt động 2: Luyện tập

Mục tiêu:

HS tìm được ƯCLN của 2 hay nhiều số và biết tìm ước chung thông qua tìm ƯCLN

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực hợp tác nhóm ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm ..

- GV: tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện giải các bài tập **Bài 142 SGK/56** - GV: Cho HS thảo luận nhóm. Gọi đại diện nhóm lên trình bày - GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm..	- HS thảo luận nhóm. - HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV. - HS: cử đại diện lên trình bày - HS: đánh giá	**1. Bài 142 SGK.56** Tìm ƯCLN rồi tìm ƯC của: a. 16 và 24 $16 = 2^4$ $24 = 2^3 . 3$ ƯCLN(16, 24) = 2^3 = 8 ƯC(16, 24) = {1; 2; 4; 8} b. 180 và 234 $180 = 2^3 . 3^2 .5$ $234 = 2 . 3^2 . 13$ ƯCLN(180,234)= 2.3^2= 18 ƯC(180,234) = {1; 2; 3; 6; 9; 18}

Bài 143 SGK.56 - GV: Theo đề bài. Hỏi: 420 ⋮ a ; 700 ⋮ a và a lớn nhất. Vậy: a là gì của 420 và 700? - GV: Cho HS thảo luận nhóm và gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày. **Bài 144 SGK/56** - GV: Cho HS đọc và phân tích đề. ? Theo đề bài, ta phải thực hiện các bước như thế nào? - GV: Gọi HS lên bảng trình bày **Bài 145 SGK/56** - GV: Treo bảng phụ và yêu cầu HS: - Đọc đề bài - Thảo luận nhóm. - GV: Theo đề bài, độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông là gì của chiều dài (105cm) và chiều rộng (75cm) ? - GV: Gọi đại diện nhóm lên trình bày. - GV: Nhận xét, ghi điểm.	- HS: a là ƯCLN của 420 và 700 - HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV - HS: + Tìm ƯC của 144 và 192 + Sau đó tìm các ước chung lớn hơn 20 trong tập ƯC vừa tìm của 144 và 192. - HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV. - HS: Thực hiện yêu cầu của GV. - HS: Độ dài lớn nhất của của cạnh hình vuông là ƯCLN của 105 và 75. - HS: Lên bảng thực hiện	**2. Bài 143 SGK.56** Vì: 420 ⋮ a; 700 ⋮ a Và a lớn nhất Nên: a = ƯCLN(400, 700) $420 = 2^2 . 3 . 5 . 7$ $700 = 2^2 . 5^2 . 7$ ƯCLN(400; 700) = 2^2.5. 7 Vậy: a = 140 **3. Bài 144 SGK.56** $144 = 2^4 . 3^2$ $192 = 2^6 . 3$ ƯCLN(144; 1192) = $2^4 . 3 = 48$ ƯC(144, 192) = {1; 2; 3} Vì: Các ước chung của 144 và 192 lớn hơn 20. Nên: Các ước chung cần tìm là: 24; 48 **4. Bài 145 SGK.56** Độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông là ƯCLN của 105 và 75 $105 = 3.5.7$ $75 = 3 . 5^2$ ƯCLN(100,75) = 3. 5 = 15 Vậy: Độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông là: 15cm

Hoạt động 3. Tìm tòi, mở rộng

- Xem lại các bài tập đã giải.; Làm bài tập 146 -> 148 SGK.57.

- Chuẩn bị tiết sau: **"Bội chung và bội chung nhỏ nhất".**

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 34 BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Qua bài này giúp học sinh :

1. Kiến thức:

- HS biết tìm bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước rồi tìm các phần tử chung của hai tập hợp.

- HS biết tìm bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm các bội chung của hai hay nhiều số.

2. Kĩ năng: HS biết cách tìm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm bội chung, bội chung nhỏ nhất trong các bài toán thực tế đơn giản.

3. Thái độ: Rèn luyện HS tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập.

4. Định hướng năng lực , phẩm chất.

Năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ; năng lực tính toán, tư duy logic.

Phẩm chất : Tự tin và tự chủ

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, ĐDHT, nghiên cứu §18 SGK, ôn các các kiến thức về bội chung và bội chung nhỏ nhất

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định lớp : Kiểm tra sĩ số (1p)

2. Nội dung

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	NỘI DUNG
A: Hoạt động khởi động (4') ***Mục tiêu:*** HS nêu được thế nào là BC, BCNN của hai hay nhiều số. Biết cách tìm bội của một số. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề.		
Tổ chức trò chơi: Mỗi người đưa ra một số khác nhau và khác 0 rồi cùng nhau thảo luận xem số nào khác 0 là số nhỏ nhất trong các bội chung của hai số đó.	HS báo cáo nhiệm vụ giao về nhà những Việc đã làm và những Việc chưa làm được.	

	HS thực hiện	
B. Hoạt động hình thành kiến thức. **Hoạt động 1: Bội chung nhỏ nhất (8p)** ***Mục tiêu:***HS nắm được thế nào là bội chung nhỏ nhất. ***Phương pháp:***Đàm thoại, luyện tập thực hành		
GV: *Số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 6 và 8 là bao nhiêu*? - GV: Giới thiệu 24 là BCNN của 6 và 8 và kí hiệu. - GV cho HS tự nghiên cứu ví dụ trong SGK. - GV: *Vậy BCNN của hai hay nhiều số là gì?* - GV: *Hãy nhận xét về quan hệ giữa BC và BCNN*? - *Hãy tìm BCNN(8,1)* *BCNN(4,6,1)* GV: Nêu chú ý về trường hợp tìm	HS: Đứng tại chỗ trả lời HS nghe giảng. HS nghiên cứu ví dụ HS đứng tại chỗ trả lời. *Bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của các số đó.* HS: *Tất cả các BC của đều là*	**1.Bội chung nhỏ nhất** Ví dụ B(6) = {0;6;12;18; 24; 30; 36; 42 ;48 ; …} B(8)= {0; 8; 16; 24; 32; 40;48 ; …} BC(6, 8) = {0; 24; 48; …} * Số nhỏ nhất khác 0 trong BC(6, 8) là 24 Ta nói đó là bội chung nhỏ nhất (BCNN) của 6 và 8 Kí hiệu: BCNN(6, 8) = 24 Ví dụ (SGK) * <u>Định nghĩa</u>: (SGK) *<u>Nhận xét</u> - Tất cả các bội chung của 4 và 6 đều là bội của bội chung nhỏ nhất của 4 và 6

BCNN của nhiều số mà có một số bằng 1 GV phát phiếu cho HS làm bài tập củng cố : Mỗi câu sau đúng hay sai? a) Số 0 là bội chung của 3 và 5 b) BCNN (3; 5) = 0 c) BCNN (3;5) = 1 GV nhận xét, chốt. GV :Để tìm BCNN của hai hay nhiều số ta tìm tập hợp các BC của hai hay nhiều số. Số nhỏ nhất khác 0 chính là BCNN. Vậy có cách nào tìm BCNN mà không cần liệt kê như vậy ? Ta sang phần 2.	*bội của BCNN.* HS: Thực hiện yêu cầu HS: thực hiện cá nhân. Đúng Đúng Sai	* <u>Chú ý:</u> BCNN(a,1) = a BCNN(a,b,1) = BCNN(a,b) BCNN(8,1) = 8 BCNN(4,6,1) = (4,6)

Hoạt động 2: Tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố (12')

Mục tiêu: HS tìm được BCNN của 2 hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm BCNN của 2 hay nhiều số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm ..

- GV: Xét ví dụ: Tìm BCNN (8; 18; 30) - GV: cho HS làm theo yêu cầu + Hãy phân tích các số trên ra thừa số nguyên tố + Hãy chỉ ra các thừa số nguyên tố chung và riêng + Lập tích các thừa số vừa chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất - GV: gọi HS lên làm yêu cầu 1	- HS: làm theo các yêu cầu của GV	**1. Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố** * Ví dụ 2: Tìm BCNN(8,18,30) 8 = … 18 = … 30 = … Thừa số nguyên tố chung là: …

- GV: gọi HS nhận xét, đưa ra yêu cầu 2 - GV: hướng dẫn HS làm 2 yêu cầu còn lại => khi đó tích này là BCNN (8,18,30) - GV: Để tìm được BCNN này ta đã thực hiện những bước nào? - GV: đây chính là quy tắc tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố - GV: đưa quy tắc lên màn hình, gọi HS đọc quy tắc - GV: yêu cầu HS áp dụng quy tắc làm ?1 - GV: gọi HS lên bảng - GV: gọi HS nhận xét, bổ sung - GV: chữa bài, nhấn mạnh theo từng bước - GV: yêu cầu HS thảo luận theo cặp trong 2 phút Tổ 1: ƯCLN (8,9) Tổ 2: ƯCLN (8,12,15) Tổ 3: ƯCLN (5,50) Tổ 4: ƯCLN (24,16,8) - GV: thu bài của HS lên bảng chữa - GV: nhấn mạnh chú ý.	- HS: lên bảng làm yêu cầu - HS: trả lời dựa vào các yêu cầu đã thực hiện - HS: đọc quy tắc - HS: làm ?1 - HS: nhận xét - HS: thảo luận theo cặp theo yêu cầu. - Các cặp thống nhất bài - Nộp bài GV chữa	Thừa số nguyên tố riêng là: … Tích … * Quy tắc: (SGK. 58) * ?1: BCNN(8,12) * Chú ý: SGK.58

Hoạt động 3: Tìm hiểu Cách tìm Bội chung thông qua tìm BCNN (10') **Mục tiêu:** HS tìm được BCNN của 2 hay nhiều số. Biết tìm BC thông qua tìm BCNN. Rèn kĩ năng tìm BCNN của 2 hay nhiều số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố. **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp, ..		
- GV: yêu cầu HS xem ví dụ 3 SGK. 59 - Từ đó rút ra cách tìm Cách tìm BC thông qua BCNN	- HS: quan sát ví dụ 3 - HS: rút ra cách tìm	**2. Cách tìm Bội chung thông qua tìm BCNN** * Ví dụ 3: SGK Vì: $x \vdots 8$; $x \vdots 18$ và $x \vdots 30$ Nên: $x \in BC(8; 18; 30)$ $8 = 2^3$ $18 = 2 . 3^2$ $30 = 2 . 3 . 5$ BCNN(8; 18; 30) = 360. BC(8; 18; 30) = {0; 360; 720; 1080...} Vì: $x < 1000$ Nên: A = {0; 360; 720} => Cách tìm BC thông qua BCNN: SGK. 59
C. Hoạt động luyện tập. (5p) ***Mục tiêu:***HS nắm được thế nào là bội chung nhỏ nhất và cách tìm bội chung nhỏ nhất. ***Phương pháp:***Đàm thoại, luyện tập thực hành		
GV cho hs làm bài tập sau : **Ai làm đúng?** $36 = 2^2 . 3^2$ $84 = 2^2 . 3 .7$ $168 = 2^3 . 3 .7$ **Bạn Lan :** BCNN(36, 84, 168) = $2^3 .3^2 = 72$	- HS đọc, tìm hiểu đề và làm bài - HS hoạt động theo nhóm bàn và đưa ra câu trả lời.	Hướng dẫn : **Bạn Lan :** BCNN(36, 84, 168) = $2^3 .3^2 = 72$ **Bạn Nhung :** BCNN(36, 84, 168) = $2^2 .3 .7 = 84$ **Bạn Hoa** BCNN(36, 84, 168) = $2^3 .3^2.7 =$

Bạn Nhung : BCNN(36, 84, 168) = 2^2 .3 .7 = 84 **Bạn Hoa** BCNN(36, 84, 168) = 2^3 .3^2.7 = 504 GV: Yêu cầu hs hoạt động theo nhóm bàn GV: Nhận xét.		504 Bạn Hoa làm đúng.
D. Hoạt động vận dụng (3p) ***Mục tiêu:***HS vận dụng kiến thức vào thực tế để giải toán. ***Phương pháp:***Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành		
GV: Nêu yêu cầu bài toán: Học sinh lớp 6A khi xếp hàng 2,hàng 3, hàng 4, hàng 8 đều vừa đủ hàng. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 35 đến 60 . tính số học sinh của lớp 6A? GV: Cho hs thảo luận nhóm và đưa ra câu trả lời GV: Nhận xét và chốt.	HS đọc đề bài HS thảo luận và cử đại diện nhóm trình bày	Hướng dẫn: - Gọi số HS lớp 6A là a.Khi xếp hàng 2 hàng 3, hàng 4, hàng 8 đều vừa đủ vậy a $\vdots$ 2, a $\vdots$ 3, a $\vdots$ 4, a $\vdots$ 8 và 35 < a < 60 => a $\in$ BCNN(2,3,4,8) BCNN(2,3,4,8) = 24 => a = 48
E. Hoạt động mở rộng, tìm tòi (3p) ***Mục tiêu:***HS chủ động làm các bài tập về nhà. ***Phương pháp:***Ghi chép.		
<u>Bài toán :</u> Một số học sinh khi xếp hàng 2,hàng 3, hàng 4, hàng 5 hàng 6 đều thiếu 1 người. Nhưng xếp hang 7 thì vừa đủ Biết số học sinh chưa đến 300 . tính số học sinh đó? Học quy tắc tìm BCNN bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố; tìm BC thông qua BCNN. - Làm bài tập 150, 151 SGK/59; 188, 191, 192 SBT/30.	HS ghi chép	

- Chuẩn bị bài cho tiết sau "Luyện tập".		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 35 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Qua bài này giúp học sinh :

1. Kiến thức: Khắc sâu kiến thức bội chung, bội chung nhỏ nhất thông qua Hoạt độnggiải bài tập.

2. Kĩ năng: Rèn kĩ năng tìm BC; BCNN, kĩ năng phân tích một số thừa số nguyên tố

3. Thái độ: Rèn luyện ý thức tự học, tự làm bài, có thái độ học tập đúng đắn.

4. Định hướng năng lực , phẩm chất.

Năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ; năng lực tính toán, tư duy logic.

Phẩm chất : Tự tin và tự chủ

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống bài tập luyện tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, chuẩn bị bài tập luyện tập, ôn tập kiến thức về BC, BCNN, phân tích một số ra thừa số nguyên tố

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định lớp : Kiểm tra sĩ số (1p)

2. Nội dung

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS uigeli.xyz	Nội dung cần đạt
A: Hoạt động khởi động (4') ***Mục tiêu:*** HS nắm được cách tìm BCNN của 2 hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm BCNN của 2 hay nhiều số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề.		
- GV: nêu yêu cầu kiểm tra + Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số ? nêu cách tìm BCNN. + Áp dụng tìm BCNN(3,7) + Chữa bài tập 150 SGK. 56 - GV: gọi HS nhận xét, bổ sung - GV: nhận xét, cho điểm - GV: chúng ta cùng nhau luyện tập tìm BCNN của hai hay nhiều số.	- 3 HS lên bảng thực hiện trả lời - HS: nhận xét bổ sung	
B. Hoạt động luyện tập. (30p) ***Mục tiêu:***HS nắm được cách tìm BCNN của 2 hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm BCNN của 2 hay nhiều số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố. Biết giải bài toán thực tế thông qua tìm BCNN của 2 hay nhiều số. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, Hoạt động nhóm ..		
<u>Dạng 1 :</u> Tìm BCNN, tìm BCNN rồi tìm BC của hai hay nhiều số (15p)		
- GV: tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện giải các bài tập - Bài 152 SGK .59: - GV: Yêu cầu HS đọc đề trên bảng phụ và phân tích đề. ? $a \vdots 15$ và $a \vdots 18$ và a nhỏ nhất khác 0. Vậy a có quan hệ gì với15 và 18?. - GV: Cho học sinh Hoạt độngnhóm. - GV: Gọi đại diện nhóm lên trình bày, nhận xét và ghi điểm. **Bài 155 SGK.60:**	- HS: a là BCNN của 15 và 18. - HS: Thảo luận theo nhóm. - HS: cử đại diện lên trình bày - HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.	**Bài 152 SGK.59** Vì: $a \vdots 15$; $a \vdots 18$ và a nhỏ nhất khác 0. Nên a = BCNN(15,18) $15 = 3.5$ $18 = 2.3^2$ $BCNN(15,18) = 2.3^2.5 = 90$
- GV: Kẻ bảng sẵn yêu cầu học sinh thảo luận nhóm lên bảng điền vào ô trống và so sánh ƯCLN(a,b). BCNN(a,b) với tích a. b.	uigeli.xyz	**Bài 155 SGK .60** (Phần khung bên cạnh)

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 36 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Qua bài này giúp học sinh

1. Kiến thức: Tiếp tục khắc sâu kiến thức bội chung, bội chung nhỏ nhất thông qua Hoạt độnggiải bài tập.

2. Kĩ năng: Tiếp tục rèn kĩ năng tìm BCNN; tìm BC thông qua BCNN, tìm BC của nhiều số trong khoảng cho trước.

3. Thái độ:

+ Tự giác, tích cực, chủ động, thêm yêu thích bộ môn.

+ Rèn luyện ý thức tự học, tự làm bài, có thái độ học tập đúng đắn.

4. Định hướng năng lực , phẩm chất.

Năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ; năng lực tính toán, tư duy logic.

Phẩm chất : Tự tin và tự chủ

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống bài tập luyện tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, chuẩn bị bài tập luyện tập, ôn tập kiến thức về BC, BCNN, phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định lớp : Kiểm tra sĩ số (1p)

2. Nội dung

Hoạt động của GV	**Hoạt động của HS**	**Nội dung kiến thức cần đạt**
A: Hoạt động khởi động (8′) **Mục tiêu:** HS nêu được 2 cách tìm BCNN của 2 hay nhiều số. **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp, ..		
Trò chơi "Chạy tiếp sức": Giáo viên chuẩn bị sẵn một số bài	Hs chia đội thảo luận	

Toán có nội dung liên quan đến bài học Giáo viên bốc thăm chọn ra 3 đội chơi. Khi có hiệu lệnh của giáo viên, lần lượt từng thành viên của 3 đội dùng phấn lên viết đáp án tương ứng vào phần bảng của đội mình. Mỗi lần lên bảng chỉ được ghi một câu trả lời. Học sinh này ghi xong, chạy về trao phấn cho bạn để bạn đó được lên bảng. Người lên sau có thể sửa kết quả của người lên trước, nhưng khi sửa thì không được làm thêm việc khác, hết lượt có thể vòng lại lượt 2, 3...). Thời gian chơi 3phút, đội nào xong trước là đội giành chiến thăng về mặt thời gian. Khi hết giờ chơi, giáo viên ra hiệu lệnh dừng cuộc chơi. Giáo viên và cả lớp cùng đánh giá, cho điểm, đội chiến thắng là đội hết ít thời gian mà có kết quả tốt nhất. ***Câu hỏi*** : Tìm 5 bội chug của (6,8). Tìm số nhỏ nhất trong tập hợi bội chung đó.	làm bài theo dãy , học sinh trao đổi 2 phút	
B. Hoạt động luyện tập. (28p) **Mục tiêu:** HS nắm được cách tìm BCNN của 2 hay nhiều số. Rèn kĩ năng tìm BCNN của 2 hay nhiều số, phân tích một số ra thừa số nguyên tố. Biết giải bài toán thực tế thông qua tìm BCNN của 2 hay nhiều số. **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp, Hoạt độngnhóm		
Dạng 1: tìm x (12p)		
GV: tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện giải các bài tập **Bài 156 SGK.60:** - GV: Cho học sinh đọc và	HS: $x \in$ BC(12,21,28). - HS: Thảo luận nhóm	**Bài 156 SGK.60** Ta có $x \vdots 12$; $x \vdots 21$ và $x \vdots 28$ $= x \in$ BC(12; 21; 28)

phân tích đề - GV: Yêu cầu học sinh Hoạt động nhóm. ? $x \vdots 12$; $x \vdots 21$; $x \vdots 28$. Vậy x có quan hệ gì với 12; 21 và 28? - GV: Theo đề bài cho $150 \leq x \leq 300$. Em hãy tìm x? - GV: Cho lớp nhận đánh giá, ghi điểm. **Bài 291 (SBT/51).** - Tìm số tự nhiên x lớn nhất có ba chữ số, biết rằng x chia cho các số 20 ; 25 ; 30 đều dư 15. - GV :Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm - GV: Gọi HS nhận xét - GV: nhận xét, đánh giá.	và đại diện nhóm lên trình bày. - HS: nhận xét, bổ sung HS thảo luận theo nhóm HS trình bày kết quả thảo luận với GV HS nhận xét	$12 = 2^2.3$ $21 = 3.7$ $28 = 2^2.7$ BCNN(12; 21; 28) = $2^2.3.7$ = 84. BC(12; 21; 28) = {0; 84; 168; 252; 336;…} mà $150 \leq x \leq 300$ Nên: $x \in \{168; 252\}$ **Bài 291 (SBT/51).** **Giải :** a chia cho các số 20 ; 25 ; 30 đều dư 15 $\Rightarrow$ $(x - 15) \in$ BC(20 ; 25 ; 30). $20 = 2^2.5$; $25 = 5^2$; $30 = 2.3.5$ BCNN(20 ; 25 ; 30) = $2^2.3.5^2 = 300$ BC(20 ; 25 ; 30) = B(300) $\Rightarrow (x - 15) \in$ {0 ; 300 ; 600 ; 900 ; … } $\Rightarrow x \in$ {15 ; 315 ; 615 ; 915 ; … } Mà x lớn nhất có ba chữ số, do đó a = 915.
Dạng 2: Toán có nội dung thực tế (16p)		
Bài 157 SGK.60: - GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề. - GV: Ghi tóm tắt và hướng dẫn học sinh phân tích đề trên bảng. An: Cứ 10 ngày lại trực nhật. Bách: Cứ 12 ngày lại trực nhật. Lần đầu cả hai bạn cùng trực. ? Sau ít nhất bao nhiêu ngày	HS: đọc đề và phân tích đề - HS: Trả lời. - HS: a là BCNN(10,12).	**Bài 157 SGK.60** Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn cùng trực nhật. Theo đề bài: $a \vdots 10$; $a \vdots 12$ Nên: a = BCNN(10,12) $10 = 2.5$ $12 = 2^2.3$ BCNN(10; 12) = $2^2.3.5 = 60$ Vậy: Sau ít nhất 60 ngày thì hai bạn lại cùng trực

thì hai bạn cùng trực nhật? - GV: Theo đề bài thì sẽ có bao nhiêu lần hai bạn cùng trực nhật?. - GV: Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn lại cùng trực nhật, a phải là gì của 10 và 12? - GV: Cho học sinh thảo luận nhóm. - GV: Cho lớp nhận xét, đánh giá và ghi điểm. **Bài 158 SGK.60:** - GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề. ? Gọi a là số cây mỗi đội trồng, theo đề bài a phải là gì của 8 và 9? - GV: Số cây phải trồng khoảng từ 100 đến 200, suy ra a có quan hệ gì với số 100 và 200? - GV: Yêu cầu học sinh Hoạt động nhóm và lên bảng trình bày.	- HS: Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm lên trình bày - HS: đọc đề và phân tích - HS: a phải là BC(8,9). - HS: 100 ≤ a ≤ 200. - HS: Thực hiện yêu cầu của GV	nhật. **Bài 158 SGK.60** Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a Theo đề bài ta có: a ⋮ 8; a ⋮ 9 => a ∈ BC(8; 9) BCNN(8, 9) = 8.9 = 72 BC(8,9)={0;72;144; 216;…} Vì: 100 ≤ a ≤ 200 Nên: a = 144 Vậy: Số cây mỗi đội phải trồng là 144 cây.
C. Hoạt động vận dụng (5p) ***Mục tiêu:***HS vận dụng kiến thức vào thực tế để giải toán. ***Phương pháp:***Đàm thoại, thuyết trình, luyện tập thực hành		
HS đọc mục có thể em chưa biết "Lịch can chi" - sgk/60. Năm 2016 là năm Bính Thân, năm Bính Thân tiếp theo sẽ là năm nào? Năm Bính Thân đầu tiên của thiên niên kỉ thứ 3 là năm nào?	HS đọc mục em chưa biết. HS: suy nghĩ trả lời.	Hướng dẫn: Năm Bính Thân tiếp theo là năm 2076. Ta có :thiên niên kỉ thứ ba là từ 30 đến 40 năm mà cứ 60 năm lại có một năm Bính Thân Để thiên niên kỉ thứ 3 có 1 năm Bính Thân thì phải có 1 số tận cùng là 6 mà 2016-36=1980 mà 1980 chia hết cho 60nên

		năm đó là năm thứ 36
D. Hoạt động mở rộng, tìm tòi (3p) ***Mục tiêu:***HS chủ động làm các bài tập về nhà. ***Phương pháp:***Ghi chép.		
Ôn lại bài. - Trả lời các câu hỏi phần ôn tập chương I (sgk/61). - Kẻ sẵn bảng hệ thống hoá kiến thức chương I (sgk/62). - Làm bài tập từ 159 đến 163 (sgk/63) và bài tập từ 298 đến 305 (SBT/53 + 54).	HS ghi chép	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 37 ÔN TẬP CHƯƠNG

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Qua bài này học sinh cần nắm được:

1. Kiến thức: Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.

2. Kĩ năng: HS biết vận dụng các kiến thức trên vào giải các bài tập về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.

3. Thái độ: Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án,SGK,SGV

Bút dạ,phấn màu, bảng phụ ghi nội dung bảng sgk trang 62.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, ôn tập các câu hỏi ôn tập, làm bài tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số (1')

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A.Hoạt động khởi động (Ôn tập lý thuyết) **Mục tiêu:** HS nắm chắc các phép toán trong tập hợp số tự nhiên: cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa, Các khái niệm chia hết. **Phát triển năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ,… **Phương pháp**: Thảo luận nhóm, tự đánh giá,…		
		I. Lý thuyết

- **GV:** Đưa ra phiếu học tập. **?** Thảo luận nhóm điền vào phiếu học tập? Thời gian hoạt động nhóm: 5phút. **GV:**Cho HS trao đổi chéo đánh giá nhận xét bài làm của nhóm khác. **GV**: Đưa bảng phụ (trình chiếu đáp án).Nhận xét đánh giá chung. (Phiếu học tập là phần ghi bảng có để dấu … để điền những chỗ mực đỏ)	**- HS:** chia nhóm thảo luận điền vào phiếu học tập - **HS**:Trao đổi nhận xét các nhóm.	**1. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia** Tính chất / **Phép cộng** / **Phép nhân** Giao hoán: $a + b = b + a$ / $a.b = b.a$ Kết hợp: $(a+b)+c = a+(b+c)$ / $(a.b).c = a.(b.c)$ Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $a.(b+c) = a.b + a.c$ **2. Phép trừ, phép chia:** a) Phép trừ: Điều kiện để phép trừ $a - b$ thực hiện được là: $a \geq b$ b) Phép chia: $a = b.q + r \quad (b \neq 0; 0 \leq r < b)$ - Nếu $r = 0$ ta có phép chia hết: $a \vdots b$ - Nếu $r \neq 0$ thì ta có phép chia có dư hay a $\not\vdots$ b **3. Lũy thừa với số mũ tự nhiên** - ĐN: $a^n = a.a....a \quad (n \neq 0)$ n thừa số a gọi là : cơ số n gọi là số mũ - Các công thức : $a^n . a^m = a^{n+m}$

		$a^n : a^m = a^{n-m}$ $(a \neq 0;\ m \geq n)$.

B.Hoạt động Luyện tập _ Vận dụng

Mục tiêu: Rèn kĩ năng tính toán trên tập hợp số tự nhiên. Biết cách áp dụng tính chất của các phép toán để tính nhanh.

Phát triển năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực hợp tác...

Phương pháp: Thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm ..

Làm bài 159 SGK_Tr63. - **GV**: Áp dụng phần lý thuyết về các phép tính trong tập hợp số tự nhiên làm bài 159. Gọi HS lên bảng làm **?**Em có nhận xét gì về kết quả của các phép tính khi: +.SBT = ST +. SBT = SC +.Một số (+); (-) hoặc (.) với số 0 +. Một số(.) hoặc (:) cho số 1. **-Làmbài160SGK_Tr63** **?** Hãy nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính ? **GV** cho 2 HS lên bảng thực hiện: **HS** cả lớp cùng làm **GV chốt lại**: Qua bài tập này các em cần nhớ: + Thứ tự thực hiện các phép tính	- **HS** thực hiện làm bài. - **HS** suy nghĩ trả lời **HS**: Phát biểu **HS1**:Làm câu a, câu c **HS2**:Làm câu b, câu d	**II. Bài tập** *Dạng 1: Tính* **Bài 159 (SGK_Trang63)** $a.\ n - n = 0$ $c.\ n + 0 = n$ $b.\ n : n = 1\ (n \neq 0)$ $d.\ n - 0 = n$ $g.\ n \cdot 1 = n$ $e.\ n \cdot 0 = 0$ $h.\ n : 1 = n$ **Bài 160 (SGK_Trang 63)** $a.\ 204 - 84 : 12 = 204 - 7 = 197$ $b. 15.2^3 + 4.3^2 - 5.7 = 15.8 + 4.9 - 35 = 120 + 36 - 35 = 121$

+ Thực hiện đúng quy tắc nhân và chia hai luỹ thừa cùng cơ số. + Biết tính nhanh bằng cách áp dụng tính chất của phép toán. **-Làm bài 161 SGK _ Tr 63** **GV:** **?** $7.(x+1)$ là gì trong phép trừ trên? **?**Nêu cách tìm số trừ? - **GV:** Cho học sinh hoạt động nhóm đôi vào bảng nhóm. Gọi đại diện 2 nhóm lên trình bày phần a và phần b. **GV**: Hỏi nhóm làm phần b **?**Nêu cách tìm x trong phần b? Gọi nhóm khác đánh giá nhận xét **GV** : Đánh giá nhận xét chung **GV:** Củng cố qua bài 161 giúp ta ôn lại kiến thức nào ?.	- **HS:** Là số trừ chưa biết. **- HS:** Ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu - **HS**: Thực hiện yêu cầu của giáo viên. -**HS:**Tìm $(3x-6)$ là thừa số chưa biết. Lấy tích chia cho thừa số đã biết.	$c.\ 5^6:5^3+2^3.2^2$ $=5^3+2^5$ $=125+32$ $=157$ $d.164.53+47.164$ $=164.(53+47)$ $=164.100$ $=16400$ ***Dạng 2 :Tìm x*** **Bài 161 (SGK_Trang 63)** Tìm số tự nhiên x biết $a.\ 219-7.(x+1)=100$ $7.(x+1)=219-100$ $7.(x+1)=119$ $x+1=119:7$ $x+1=17$ $x=17-1$ $x=16$ Vậy $x=16$ $b.\ (3x-6).3=3^4$ $3x-6=3^4:3$ $3x-6=27$ $3x=27+6$ $3x=33$ $x=33:3$ $x=11$ Vậy $x=11$

	HS: Ôn lại cách tìm các thành phần chưa biết trong các phép tính	

C.Hoạt động tìm tòi, sáng tạo

Mục tiêu: Giải quyết được một số bài tập khó hơn của thực hiện phép tính kết hợp lũy thừa.

Phát triển năng lực: Tìm tòi ,sáng tạo của học sinh,năng lực tư duy logic trong giải bài toán

Phương pháp: Vấn đáp, thuyết trình,…

GV: Treo bảng phụ (trình chiếu) đề bài. **?** Nhận xét về cơ số và số mũ của M? **?** Nêu cách đơn giản biểu thức? Gọi HS lên bảng thức hiện Tương tự gọi HS làm phần b **?** Nêu công thức tính cho dạng bài?	HS : Cơ số giống nhau, số mũ tăng dần từ 0=>100 Nhân cả 2 vế với 2 rồi trừ từng vế. -HS : nêu	**Bài 1: Tính** $a) M = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + ... + 2^{100}$ $b) N = 1 + 3 + 3^2 + ... + 3^{100}$ Giải a/Ta có: $M = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + ... + 2^{100}$ $\Rightarrow 2M = 2 + 2^2 + 2^3 + ... + 2^{100} + 2^{101}$ $\Rightarrow 2M - M = (2 + 2^2 + 2^3 + ... + 2^{100} + 2^{101}) - (1 + 2 + 2^2 + 2^3 + ... + 2^{100})$ $M = 2^{101} - 1$ b/ $N = 1 + 3 + 3^2 + ... + 3^{100}$ $\Rightarrow 2N = 3N - N = 3^{101} - 1$ $\Rightarrow N = \frac{3^{101} - 1}{2}$ $A = 1 + a + a^2 + a^3 + ... + a^n$ $\Rightarrow A = \frac{a^{n+1} - 1}{a - 1} (a; n \in N; a \neq 0; a \neq 1)$

3. Củng cố:

- Hệ thống lại các kiến thức ôn tập.

- Khắc sâu cách thực hiện các phép tính, tìm x.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Nắm chắc tính chất các phép toán, thứ tự thực hiện các phép tính.

- Làm bài tập: 159, 162, 163 (SGK – Tr63)

- Học sinh giỏi làm thêm :

Bài tập BS :Tính và so sánh

$B = 1 + 2 + 2^2 + 2^3 + ... + 2^9$ và $C = 5.2^8$

* **Hướng dẫn** bài tập 163: *Chú ý: Các số chỉ giờ không quá 24.*

Lần lượt điền các số 18; 33; 22; 25 => Trong 1 giờ chiều cao ngọn nến giảm đi: (33 -25) : 4 = 2cm

- Ôn tập theo các câu hỏi ôn tập theo SGK từ câu 5 đến câu 10.

- Tiết sau tiếp tục ôn tập chương I.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 38 ÔN TẬP CHƯƠNG I (TIẾP)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

Qua bài này học sinh cần nắm được:

1. Kiến thức: Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9. Số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung, ƯCLN và BCNN.

2. Kĩ năng: HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài toán thực tế.

3. Thái độ: Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống câu hỏi ôn tập và bài tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, ôn tập các câu hỏi ôn tập, làm bài tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức: Kiểm tra sĩ số (1')

2. Các Hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
A.Hoạt động khởi động (Ôn tập lý thuyết) **Mục tiêu:** HS phát biểu được các tính chất chia hết, các dấu hiệu chia hết. Biết cách sử dụng các tính chất, dấu hiệu để kiểm tra một tổng, một hiệu,... có chia hết cho một số hay không. HS phát biểu được định nghĩa, cách tìm ước, bội, UC, ƯCLN, BCNN **Phát triển năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ,... **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp, ..		
- **GV**: Trước tiên ta ôn về phần lý thuyết.	**HS**: Thực hiện các yêu cầu của GV.	**Tiết 38. Ôn tập chương I (tiếp)** **I. Lý thuyết** **3. Các tính chất chia hết**

Câu 5: - **GV**: Cho HS đọc câu hỏi và lên bảng điền vào chỗ trống để được tính chất chia hết của một tổng. Củng cố: Tính chất chia hết không những đúng với tổng mà còn đúng với hiệu số của hai số. **GV** viết tính chất chia hết của hiệu hai số lên bảng: $a \vdots m, b \vdots m \Rightarrow (a-b) \vdots m$ 2. Bài tập: Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không? 3. Dựa vào các tính chất chia hết mà ta không cần tính tổng mà vẫn kết luận được tổng đó có hay không chia hết cho một số và là cơ sở dẫn đến dấu hiệu chia hết cho 2; cho 3; cho 5; cho 9 Câu 6: - GV: Yêu cầu HS đọc câu hỏi và phát biểu dấu hiệu chia hết. - GV: Treo bảng 2.62 SGK cho HS quan sát và đọc tóm tắt các dấu hiệu chia hết trong bảng. Câu 7: - GV: Yêu cầu HS đọc câu hỏi và trả lời, cho ví dụ minh họa. Câu 8: - GV: Yêu cầu HS đọc câu hỏi và trả lời, cho ví dụ minh họa. Củng cố: - GV: Treo bảng 3.62 SGK	- HS: Câu a không chia hết cho 6 (theo t.chất 2) Câu b: Chia hết cho 6 (theo t.chất 1) Câu c: Chia hết cho 6 (Vì tổng các số dư chia hết cho 6) - HS: Phát biểu dấu hiệu. - HS: Trả lời - HS: Trả lời.	Tính chất 1: $a \vdots m, b \vdots m, c \vdots m$ $\Rightarrow (a+b+c) \vdots m$ Tính chất 2: $a \not\vdots m, b \vdots m, c \vdots m$ $\Rightarrow (a+b+c) \not\vdots m$ ***Bài tập:** Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không? $a. 30 + 42 + 19$ $b. 60 - 36$ $c. 18 + 15 + 3$ **4. Các dấu hiệu chia hết** * Bài tập: Trong các số sau: 235; 552; 3051; 460. a. Số nào chia hết cho 2? b. Số nào chia hết cho 3? c. Số nào chia hết cho 5? d. Số nào chia hết cho 9? **5. Số nguyên tố, hợp số** **6. ƯC, BC, ƯCLN, BCNN**

Tìm ƯCLN	Tìm BCNN

Yêu cầu HS hoạt động nhóm hai bạn một bàn trong 3 phút sau đó viết các bước tìm ƯCLN và BCNN vào bảng

Cho HS quan sát. Hỏi: Em hãy so sánh cách tìm ƯCLN và BCNN ?

-HS hoạt động theo nhóm. Đại diện một nhóm lên trình bày kết quả.

Các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

B.Hoạt động Luyện tập _ Vận dụng

Mục tiêu: Rèn kĩ năng tìm ước, bội, tìm ƯCLN, BCNN. Kĩ năng phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

Phát triển năng lực: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ,...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ..

Phần bài tập lồng ghép vào các phần lý thuyết. Làm sau mỗi một phần lý thuyết.

Bài 164(SGK_Trang 63)

- **GV**: Cho **HS Hoạt động nhóm.**

+ Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính.

+ Phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố.

- **GV**: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm

Bài 165(SGK_Trang 63)

- **GV**: Hướng dẫn:

-**HS**: Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm trình bày.

.

II. Bài tập

Bài 164(SGK_Trang 63)

Thực hiện phép tính rồi phân tích kết quả ra TSNT.

$a.\ (1000+1) : 11$
$= 1001 : 11 = 91 = 7 . 13$
$b.\ 14^2 + 5^2 + 2^2$
$= 196 + 25 + 4 = 225 = 3^2 . 5^2$
$c.\ 29 . 31 + 144 . 12^2$
$= 899 + 1 = 900 = 2^2 . 3^2 . 5^2$
$d.\ 333 : 3 + 225 + 15^2$
$= 111 + 1 = 112 = 2^4 . 7$

Bài 165(SGK_Trang 63)

Điền ký hiệu $\in, \notin$ vào ô trống.

- Câu a: Dấu hiệu chia hết cho 3; cho 5 - Câu b: Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3 => a chia hết cho 3 và a lớn hơn 3 => a là hợp số - Câu c: Áp dụng tích các số lẻ là một số lẻ, tổng 2 số lẻ là một số chẵn. => b chía hết cho 2 và b lớn hơn 2 => b là hợp số - Câu d: Hiệu c = 2 => c là số nguyên tố. **Bài 166(SGK_Trang 63)** a. Hỏi: $84 \vdots x$; $180 \vdots x$; Vậy x có quan hệ gì với 84 và 180? b. **GV**: Hỏi: $x \vdots 12;\ x \vdots 15;\ x \vdots 18$. Vậy x có quan hệ gì với 12; 15; 18? **Bài 167(SGK_Trang 63)**	- **HS:** Trả lời. - **HS**: Trả lời. - **HS**: Trả lời. - HS: x ∈ ƯC(84, 180) - **HS**: Thực hiện yêu cầu của GV. - **HS:** x ∈ BC(12; 15; 18) - HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.	$a)747 \not\in P;\quad 235 \not\in P;\quad 97 \in P$ $b)a = 835.123 + 318;\quad a \not\in P$ $c)b = 5.7.11 + 13.17;\quad b \not\in P$ $d)c = 2.5.6 - 2.29;\quad c \in P$ **Bài 166(SGK_Trang 63)** a.Vì $84 \vdots x; 180 \vdots x \Rightarrow x \in UC(84;180)$ ta có: $84 = 2^2.3.7$ $180 = 2^2.3^2.5$ $\Rightarrow$ ƯCLN(84;180) = $2^2.3$ = 12 $\Rightarrow x \in UC(84;180)$ $= U(12) = \{1;2;4;6;12\}$ và x > 6 $\Rightarrow x = 12$ hay $A = \{12\}$ b. Vì: $x \vdots 12; x \vdots 15; x \vdots 18$ và 0 < x < 300 Nên: x ∈ BC(12; 15; 18) $12 = 2^2 . 3$ $15 = 3 . 5$ $18 = 2. 3^2$

- **GV**: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài, cho HS đọc và phân tích đề. - **GV**: Cho HS Hoạt độngnhóm. - **GV**: Gọi đại diện nhóm lên trình bày. - **GV**: Cho cả lớp nhận xét. - **GV**: Nhận xét, đánh giá, ghi điểm. - **GV**: Giới thiệu thêm cách cách trình bày lời giải khác.	- **HS:** Thảo luận theo nhóm. - **HS**: Thực hiện theo yêu cầu của GV.	BCNN(12; 15; 18) = $2^2.3^2.5$ = 180 BC(12;15; 18) ={0; 180; 360;..} Vì: 0 < x < 300 Nên: x = 180. Vậy:B={180} **Bài 167(SGK_Trang 63)** Theo đề bài: Số sách cần tìm phải là bội chung của 10; 12; 15. $10 = 2.5$ $12 = 2^2.3$ $15 = 3.5$ BCNN(10; 12;15)= $2^2.3.5 = 60$ BC(10; 12; 15) = {0; 60; 120; 180; 240; ....} Vì: Số sách trong khoảng từ 100 đến 150. Nên: số sách cần tìm là 120 quyển.

3. Củng cố:

- Cho HS đọc và tìm hiểu mục Có thể em chưa biết : Giới thiệu một số tính chất liên quan đến tính chia hết .

- Hệ thống lại kiến thức ôn tập. Khắc sâu qui tắc tìm ƯCLN, BCNN.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại kiến thức cơ bản chương I và các dạng bài tập đã giải.

- Làm bài tập 168; 169/tr68 SGK

* **Hướng dẫn** bài 169 (SGK) : Gọi số vịt là a (con) (0< a < 200)

Theo đề bài : a : 5 dư 4 => a có chữ số tận cùng là 4 hoặc 9

- Ôn tập chuẩn bị tiết sau kiểm tra 1 tiết.

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 39 KIỂM TRA 1 TIẾT-CHƯƠNG I

I. Mục tiêu:

Qua bài này giúp học sinh:

1. **Kiến thức**:
   - Kiểm tra mức độ nắm bắt kiến thức của học sinh về nội dung.
   - Giúp Hs củng cố lại kiến thức đã học ở trong chương I về dấu hiệu chia hết, bôi và ước của số tự nhiên
2. **Kĩ năng**:
   - Kiểm tra, đánh giá kỹ năng vận dụng của học sinh vào từng dạng bài cụ thể trong chương I.

3. Thái độ: Tích cực, tự giác, chủ động học tập, nghiêm túc, trung thực trong kiểm tra.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II. Chuẩn bị của GV và HS:

1. Giáo viên: Nghiên cứu soạn đề kiểm tra

2. Học sinh: Ôn tập chung, dụng cụ học tập, giấy kiểm tra

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Phát đề kiểm tra.

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Cấp độ / Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				+
					Thấp		Cao		
	TNKQ	TL	TN KQ	TL	TN	TL	TN	TL	
Tính chất chia hết	+Biết được cặp số nguyên tố cùng nhau			+ Biết vận dụng tính chất chia hết của một tổng		+ Vận dụng tìm UC có điều kiện		+ Vận dụng BC có điều kiện	

trong tập hợp N	+ Nhận biết một số thuộc hay không thuộc bội chung + Biết được một số chia hết cho2 một số chia hết cho 4 thì tổng chia hết cho số nào + Biết được kết quả phân tích một số ra thừa số nguyên tố + Các phát biểu về số nguyên tố trong N + Biết được a ⋮ b thì UCLN(a ;b) = b hoặc BCNN(a ;b) = b			chứng minh 1 tổng (hiệu) chia hết cho cho 1 số + Xác định được ước chung của nhiều số với điều kiện cho trước		thông qua UCLN vào các bài toán có lời văn		thông qua BCNN tìm số nhỏ nhất chia có dư	
Số câu **Số điểm - TL%**	**6** **3,0đ- 30%**			**2** **4,0 đ- 40%**		**1** **2,0đ – 20%**		**1** **1,0đ – 10%**	**10** **10,0 (100 %)**
Tổng số câu **Tổng số điểm** **Tỉ lệ %**	**6** **3** **30%**			**2** **4** **40%**		**2** **3** **30%**			**10** **10** **100 %**

B. ĐỀ BÀI

I. Trắc nghiệm: (3 điểm)

Khoanh tròn vào câu có nội dung đúng nhất (mỗi câu đúng) 0,5đ

Câu 1: Cặp số nào sau đây nguyên tố cùng nhau

A. $(12;\ 16)$ B. $(16;\ 25)$ C. $(18;\ 22)$ D. $(21;\ 27)$

Câu 2: Số thuộc tập hợp BC(8; 12) là:

A. 4 B. 2 C. 12 D. 24

Câu 3: Số a chia hết cho 2 và số b chia hết cho 4 thì a + b chia hết cho

A. 2 B. 4 C. 6 D. 8

Câu 4: Số 120 phân tích ra thừa số nguyên tố là

A. $2.3.4.5$ B. $2^2.3.10$ C. $2^4.3.5$ D. Cả A, B, C đều sai

Câu 5:Trong tập hợp N:

A. Số nguyên tố nhỏ nhất là 0 B. Không có số nguyên tố chẵn

C. Số nguyên tố chẵn duy nhất là 2 D. Mọi số nguyên tố đều tận cùng là chữ số lẻ

Câu 6: Cho $a,\ b \in N$; $a \vdots b$ thì BCNN(a,b) là:

A. 1 B.b C. a D. Một kết quả khác

II. Tự luận: (7 điểm)

Bài 1: (2đ) Chứng tỏ tổng (hiệu) sau là hợp số:

a) $19.21.23+41.43.49$ b) $43.44.45-9.11.13$

Bài 2: (2đ)Tìm x ∈ N biết $72 \vdots x;\ 96 \vdots x;\ 120 \vdots x$ và $x > 10$

Bài 3: (2đ) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài là 105m; chiều rộng 60m được trồng cây xung quanh vườn sao cho mỗi góc vườn có một cây và khoảng cách giữa hai cây liên tiếp bằng nhau. Tính khoảng cách lớn nhất giữa hai cây liên tiếp (biết khoảng cách giữa hai cây là một số tự nhiên)? Tính số cây lúc đó?

Bài 4:(1đ)Tìm số nhỏ nhất khi chia cho 2; 3; 4; 5; 6 thì dư 1 và khi chia cho 7 thì không còn dư ?

C. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

I. TRẮC NGHIỆM: Mỗi câu đúng 0,5 điểm .

(Giáo viên tự trộn đáp án)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	D	C	C

II. TỰ LUẬN:

Bài 1: (2đ) Chứng tỏ tổng (hiệu) sau là hợp số: (mỗi ý đúng 1,0 điểm)

a) $19.21.23+41.43.49$

$19.21.23$ là số lẻ, $41.43.49$ là số lẻ 0,25 điểm

$\Rightarrow 19.21.23+41.43.49$ là số chẵn 0,25 điểm

$\Rightarrow (19.21.23+41.43.49)\vdots 2$ mà $19.21.23+41.43.49>2$ 0,25 điểm

Vậy $19.21.23+41.43.49$ là hợp số. 0,25 điểm

b) $43.44.45-9.11.13$

$45\vdots 3\Rightarrow 43.44.45\vdots 3$; 0,25 điểm

$9\vdots 3\Rightarrow 9.11.13\vdots 3$ 0,25 điểm

$\Rightarrow (43.44.45-9.11.13)\vdots 3$ mà $43.44.45-9.11.13>3$ 0,25 điểm

Vậy $43.44.45-9.11.13$ là hợp số. 0,25 điểm

Bài 2: (2đ)Tìm x ∈ N biết $72\vdots x;96\vdots x;120\vdots x$ và $x>10$

Vì $72\vdots x;96\vdots x;120\vdots x\Rightarrow x\in$ ƯC(72,96,120) 0,25 điểm

Ta có: $72=2^3.3^2;96=2^5.3;120=2^3.3.5$ 0,5 điểm

$\Rightarrow$ ƯCLN(72,96,120)= $2^3.3=24$ 0,25 điểm

$\Rightarrow x\in$ ƯC(72,96,120) = Ư(24) = $\{1;2;3;4;6;8;12;24\}$ 0,5 điểm

Mà $x>10\Rightarrow x\in\{12;24\}$

Vậy $x \in \{12;24\}$ 0,5 điểm

Bài 3: (2đ) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài là 105m; chiều rộng 60m được trồng cây xung quanh vườn sao cho mỗi góc vườn có một cây và khoảng cách giữa hai cây liên tiếp bằng nhau. Tính khoảng cách lớn nhất giữa hai cây liên tiếp (biết khoảng cách giữa hai cây là một số tự nhiên)? Tính số cây lúc đó?

Giải:

Gọi x là khoảng cách lớn nhất giữa hai cây liên tiếp ; $x \in N^*$

Ta có : $105 \vdots x; 60 \vdots x \Rightarrow x \in UC(105,60)$ 0,5 điểm

ƯCLN(105,60) = 15 suy ra x = 15 0,5 điểm

Vậy khoảng cách lớn nhất giữa hai cây liên tiếp là 15m 0,5 điểm

Khi đó tổng số cây là : (105 + 60).2 : 15 = 22 cây. 0,5 điểm

Bài 4:(1đ)

$x-1 \in BC(2;3;4;5;6)$ 0,25 điểm

BCNN(2 ;3 ;4 ;5 ;6) = 60

$\Rightarrow BC(2;3;4;5;6) = B(60) = \{0;60;120;180;240;300;360...\}$ 0,25 điểm

$x \in \{1;61;121;181;241;301;361...\}$ 0,25 điểm

Vì x là số nhỏ nhất chia hết cho 7 nên x = 301 0,25 điểm

- Hết -

Hết giờ: Giáo viên thu bài của học sinh.

Giao việc về nhà (1 phút) ***Mục tiêu:*** - HS chủ động làm lại các bài tập. - HS chuẩn bị bài giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau.	
GV: Giao nội dung và hướng dẫn việc làm bài tập ở nhà.	HS Về nhà làm lại các bài tập trong đề kiểm tra

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 40 LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết được nhu cầu cần thiết (trong toán học và trong thực tế) phải mở rộng tập N thành tập hợp số nguyên.
- Học sinh nhận biết và đọc đúng các số nguyên âm qua ví dụ thực tế.
- Biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trục số.

2. Kỹ năng:

- Học sinh nhận biết nhanh các số nguyên âm.
- Biểu diễn tập hợp số nguyên trên trục số.

3. Thái độ: Có ý thức liên hệ giữa thực tế và toán học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ.
- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Nhiệt kế có chia độ ẩm, hình vẽ biểu diễn độ cao.
2. Học sinh: Thước kẻ có chia.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) ***Mục tiêu:***HS có các đồ dùng học tập cần thiết phục vụ môn học và biết về nội dung chương II ***Phương pháp:*** Thuyết trình, trực quan		
- GV đưa ra 3 phép tính và yêu cầu HS thực hiện : 4 + 6 = ? 4.6 = ? 4 – 6 = ? -GV: Chúng ta đã biết phép cộng và phép nhân hai số tự nhiên luôn thực hiện được và cho kết quả là một số tự nhiên, còn đối với phép trừ hai số tự nhiên không phải bao giờ cũng thực hiện được. Vậy	- HS lên bảng trả lời theo sự hiểu biết vốn có. + Thực hiện phép tính: 4 + 6 = 10 4.6 = 24 4 – 6 = không có kết quả trong **N**.	

để phép trừ các số tự nhiên bao giờ cũng thực hiện được, người ta phải đưa vào một loại số mới : số nguyên âm. Các số nguyên âm cùng với số tự nhiên tạo thành tập hợp các số nguyên. - GV: giới thiệu sơ lược về chương 'số nguyên'.		
B. Hoạt động hình thành kiến thức. **Hoạt động 1**: **Các ví dụ (15 phút)** ***Mục tiêu:*** Biết được nhu cầu cần thiết phải mở rộng tập N. Nhận biết và đọc đúng các số nguyên âm qua các ví dụ thực tiễn. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, vấn đáp, ...		
Ví dụ 1 : - GV : giới thiệu về các số nguyên âm như : -1; -2; -3..... và hướng dẫn cách đọc (2 cách: âm 1 và trừ 1.....) - GV gọi HS đọc ví dụ 1. - GV treo bảng phụ có vẽ nhiệt kế hình 31 SGK cho HS quan sát và giới thiệu về các nhiệt độ : 0^0C, trên 0^0C, dưới 0^0C ghi trên nhiệt kế : - GV:hỏi HS cách đọc -3^0C? Và hỏi HS ngoài cách HS đọc còn cách đọc nào khác không? - GV gọi học sinh đọc yêu cầu ?1 và cho HS làm ?1 SGK/66, giải thích ý nghĩa các số đo nhiệt độ các thành phố. Có thể hỏi thêm: trong 8 thành phố trên thì thành phố nào	HS nghe giảng và tập đọc các số nguyên âm : -1 ; -2 ; -3 ; -4.... - HS đọc to ví dụ 1. HS quan sát nhiệt kế, đọc các số ghi trên nhiệt kế như : 0^0C ; 100^0C ; 40^0C ; -10^0C ; -20^0C... - HS đọc và trả lời câu hỏi : ngoài cách đọc là âm còn cách đọc là trừ. - HS đọc và giải thích ý nghĩa các số đo nhiệt độ. + Hà Nội 18^0C là nhiệt độ 18^0C trên 0^0C. + Bắc Kinh -2^0C là nhiệt độ 2^0C dưới 0^0C... Nóng nhất : TP. Hồ Chí Minh Lạnh nhất : Mát – xcơ-va	**I. Các ví dụ** - Các số : -1, -2, -3 ……. gọi là số nguyên âm . - Cách đọc: -1, -2, -3... đọc là âm 1, âm 2, âm 3....hoặc trừ 1, trừ 2, trừ 3.... - Ví dụ 1: sgk/66 ?1: sgk/66 - Ví dụ 2: sgk/67

nóng nhất ? lạnh nhất? **<u>Ví dụ 2:</u>** - GV gọi HS đọc ví dụ - GV đưa hình vẽ giới thiệu độ cao với quy ước độ cao mực nước biển là 0m. Giới thiệu độ cao trung bình của cao nguyên Đắc Lắc (600m) và độ cao trung bình của thềm lục địa Việt Nam(-65m). - GV gọi HS đọc yêu cầu ?2 và làm ?2. - GV hỏi thêm: + Đỉnh Phan-xi-păng ở trên hay dưới mực nước biển? + Đáy vịnh Cam Ranh là trên hay dưới mực nước biển? **<u>Ví dụ 3:</u>** - GV: gọi HS đọc ví dụ 3 - GV lấy thêm ví dụ thực tế: bạn A nợ của bạn B 50000 đồng có thể nói mỗi bạn có số tiền như thế nào? - Cho HS làm ?3 và giải thích ý nghĩa của các con số. - GV hỏi HS số tiền có hay số tiền nợ là số	1 HS đọc ví dụ - HS quan sát và nghe giới thiệu - HS đọc yêu cầu và làm ?2: đọc độ cao của núi Phan Xi Păng và của đáy vịnh Cam Ranh. - HS trả lời: + Đỉnh Phan-xi-păng nằm phía trên mực nước biển. + Đáy vịnh Cam Ranh nằm phía dưới mực nước biển. - HS đọc to ví dụ 3. - HS trả lời: + Bạn A có –50 000 đồng. + Bạn B có 50 000 đồng. - HS đọc các câu ?3 và trả lời - HS trả lời: số tiền nợ là số nguyên âm.	?2: sgk/67 + Độ cao của đỉnh núi Phan-xi-păng là 3143 mét. + Độ cao của đáy vịnh Cam Ranh là âm 30 mét. - Ví dụ 3: sgk/67 ?3: sgk/67 + Ông Bảy nợ 150000 đồng. + Bà Năm có 200000 đồng. + Cô Ba nợ 30000 đồng.

nguyên âm?		
Hoạt động 2: Trục số (10 phút) ***Mục tiêu:***Biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trục số ***Phương pháp:***Thuyết trình, vấn đáp ...		
- GV vẽ tia số lên bảng. - GV nhấn mạnh tia số phải có gốc, chiều, đơn vị. - GV vẽ tia đối của tia số lên bảng và ghi các số -1 ; -2 ; -3... từ đó giới thiệu gốc, chiều dương, chiều âm của trục số. - GV gọi HS đọc yêu cầu ?4. - GV treo bảng phụ ?4. GV làm mẫu điểm A : -6 sau đó yêu cầu HS lên điền vào các điểm B, C, D trên trục số GV : Gợi ý HS xác định các giá trị tương ứng với mỗi đơn vị chia trên trục số, 1 đơn vị chia là -1, 2 đơn vị chia là -2..., suy ra các điểm cần tìm . - GV giới thiệu trục số thẳng đứng hình 34 sgk.	- HS quan sát và vẽ tia số vào vở. - HS vẽ tiếp tia đối của tia số và hoàn chỉnh trục số. - HS đọc yêu cầu, vẽ hình và làm vào vở. - HS lên bảng điền vào chỗ trống. - HS quan sát hình 34 sgk và nghe giới thiệu.	**II. Trục số** 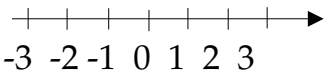 - Hình trên là trục số . Điểm 0 (không) được gọi là điểm gốc của trục số . - Chiều từ trái sang phải gọi là *chiều dương* ,(chiều mũi tên), chiều ngược lại là *chiều âm* của trục số. - ?4: sgk/67. Điểm A:-6; Điểm C: 1 Điểm B:-2; Điểm D: 5
C. Hoạt động luyện tập(10 phút) ***Mục tiêu:*** HS biết viết các số nguyên âm và biểu diễn các số tự nhiên, các số nguyên âm trên trục số ***Phương pháp:***Thuyết trình, luyện tập		
Bài tập 1 sgk/68: **-** GV: yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập 1 sgk/68 - GV treo bảng phụ có vẽ	- HS: đọc yêu cầu bài tập 1 sgk/68. - HS lên bảng làm.	**Bài tập 1 sgk/68:** a) a: -3^0C b: -2^0C c: 0^0C d: 2^0C e: 3^0C

5 nhiệt kế và yêu cầu HS lên bảng điền vào mỗi hình giá trị tương ứng với số chỉ nhiệt kế. **Bài tập 4b sgk/68:** **-** GV gọi HS đọc yêu cầu bài tập 4b sgk/68. **-** GV vẽ trục số hình 37 lên bảng và gọi HS lên bảng điền vào các số nguyên âm nằm giữa -10 và -5 lên trục số. - GV : Qua các ví dụ tìm hiểu ngày hôm nay người ta dùng số nguyên âm khi nào?	a) a: -3^0C b: -2^0C c: 0^0C d: 2^0C e: 3^0C b) Trong hai nhiệt kế a và b thì nhiệt kế b có nhiệt độ cao hơn. - HS đọc yêu cầu bài tập 4b sgk/68 và vẽ hình vào vở. - HS lên bảng điền các số nguyên âm. - HS: Dùng số nguyên âm để chỉ nhiệt độ dưới 0^0C, chỉ độ sâu dưới mực nước biển, chỉ số nợ....	b) Trong hai nhiệt kế a và b thì nhiệt kế b có nhiệt độ cao hơn. **Bài tập 4b sgk/68:**
D. Hoạt động vận dụng (3 phút) ***Mục tiêu:***HS vận dụng kiến thức vào thực tế giải bài toán ***Phương pháp***: Vấn đáp, thuyết trình		
Yêu cầu HS đọc đề bài 3 sgk/68 Nhà toán học Pi-Ta-go sinh năm 570 trước công nguyên viết là sinh năm -570 .	**HS:** Vận dụng kiến thức môn lịch sửđể trả lời. Thế vận hội đầu tiên tổ chức vào năm -776. **HS:** Vận dụng kiến thức môn thể dụcđể trả lời. Chuẩn bị bài Tập hợp các số nguyên.	
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:***HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học ***Phương pháp***: Ghi chép		
- Hoàn thành các bài tập còn lại (sgk : tr 68) ,(vận dụng đặc điểm, cách vẽ trục số và ý nghĩa của dấu "-" phía trước số tự nhiên). - Chuẩn bị bài 2 " **Tập**	HS ghi chép nội dung yêu cầu	

hợp các số nguyên" **- GV:** Chia lớp thành 4 nhóm *Nhóm 1 + 2: Em hãy cho ví dụ thực tế có số nguyên âm và giải thích ý nghĩa của số nguyên đó? *Nhóm 3+4: Vẽ trục số và cho biết: a/ Những điểm nào cách điểm 2 ba đơn vị ? b/ Những điểm nào nằm giữa các điểm – 3 và 4?		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 41 TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số. Số đối của số nguyên.

2. Kỹ năng:

- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau

3. Thái độ:

- Tích cực, tự giác, chủ động, thêm yêu thích bộ môn
- Bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ.
- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo, thước thẳng, phấn màu.
2. Học sinh: SGK, Vở ghi, ĐDHT, nghiên cứu §2 SGK

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)
2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động ***Mục tiêu:***HS lấy được ví dụ thực tế có số nguyên âm, vẽ được trục số,biểu diễn được số nguyên âm trên trục số. Rèn tính cẩn thận, chính xác trong khi vẽ và biểu diễn số nguyên âm trên trục số. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm ...		
HS lên báo cáo nhiệm vụ giao về nhà: - Nhóm 1 + 2: Em hãy cho ví dụ thực tế có số nguyên âm và giải thích ý nghĩa của số nguyên âm đó? - Nhóm 3 + 4: Vẽ trục số và cho biết: a. Những điểm nào cách điểm 2 ba đơn vị? b. Những điểm nào nằm giữa các điểm - 3 và 4? - **GV:** Giới thiệu bài mới	- đại diện các nhóm lên bảng báo cáo - nhóm khác nhận xét	

Các em đã được học về tập hợp các số tự nhiên, trong tiết hôm nay, cô sẽ giới thiệu một tập hợp số mới, đó là tập hợp các số nguyên.		
B. Hoạt động hình thành kiến thức **Hoạt động 1: Số nguyên** ***Mục tiêu:***Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, mối quan hệ giữa tập hợp N và Z.Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau. ***Phương pháp:***thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm ..		
GV: Giới thiệu: - Các số tự nhiên khác 0 còn được gọi là số nguyên dương, đôi khi còn viết +1; +2; +3;... nhưng dấu "+" thường được bỏ đi. - Các số -1; -2; -3; ... là các số nguyên âm. - Tập hợp gồm các số nguyên âm, nguyên dương, số 0 là tập hợp các số nguyên. Ký hiệu: Z. viết: Z = {..; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; ...} ♦ **Củng cố:** Làm bài 6(SGK/70). Điền đúng (Đ), sai (S) vào ô vuông các câu. - $4 \in N$; $4 \in N$; $0 \in Z$ $5 \in N$; $-1 \in N$; $1 \in N$ **GV:** Cho biết tập hợp N và tập hợp Z có quan hệ như thế nào? **GV:** Minh họa bằng hình vẽ 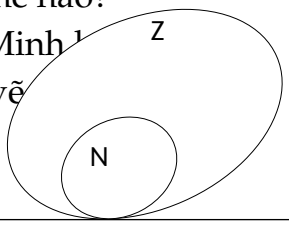 	**- HS:** nghe GV giảng **- HS:** $N \subset Z$ **- HS:** Thực hiện theo	**1. Số nguyên** - Các số tự nhiên khác 0 gọi là số nguyên dương. - Các số -1; -2; -3; ... gọi là số nguyên âm. - Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương, số 0, các số nguyên âm. Ký hiệu: Z Z = {..; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; ...}

GV: Giới thiệu: Chú ý và nhận xét SGK. - Cho HS đọc chú ý SGK. **GV:** Các đại lượng trên đã có qui ước chung về dương, âm. Tuy nhiên trong thực tế và trong giải toán ta có thể tự đưa ra qui ước. Để hiểu rõ hơn ta qua ví dụ và các bài tập SGK. **GV:** Cho HS đọc ví dụ trên bảng phụ ghi sẵn đề bài và treo hình 38. (SGK/69). ♦ **Củng cố**: Làm ?1, ?2, ?3. **Hoạt động nhóm** Nhóm 1: ?1 Nhóm 2: ?2 Nhóm 3: ?3 Nhóm 4: Bài 10. 71 SGK. **GV:** Qua bài ?2, ?3. Ta nhận thấy trên thực tế, đôi lúc gặp trường hợp hai kết quả khác nhau nhưng câu trả lời như nhau (đều cách điểm A 1m) vì lượng giống nhau nhưng hướng ngược nhau => mở rộng tập N là cần thiết, số nguyên có thể coi là số có hướng.	yêu cầu của GV. **- HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV. Đại diện từng nhóm lên bảng trình bày Các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung	- Chú ý: (SGK) - Nhận xét: (SGK) Ví dụ: (SGK) - Làm?1 Điểm C được biểu là +4km, D là -1km, E là -4km - Làm ?2 Câu a, b chú ốc sên đều cách A 1m - Làm ?3 Đáp số của hai trường hợp như nhau, đều cách điểm A 1m, nhưng kết quả thực tế lại khác nhau: + Trường hợp a: Cách A 1m về phía trên. + Trường hợp b: Cách A 1m về phía dưới. b. Đáp số của ?2 là: a) +1m ; b) - 1m **Bài 10 (SGK/71)** : Yêu cầu HS nhìn hình 40 SGK và đứng lên trả lời tai chỗ.
Hoạt động 2: Số đối		

Mục tiêu:Học sinh nắm hai số đối nhau là gì? Tìm được số đối của một số cho trước ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, ...		
- Vẽ 1 trục số nằm ngang và yêu cầu HS lên bảng xác định số 1 và – 1. - GV: Giới thiệu hai số + 1 và – 1 là hai số đối nhau. - Hãy tìm một số ví dụ tương tự. - Nhận xét về dấu của hai số đối nhau? - Tập hợp Z có bao nhiêu các cặp số đối nhau? - Số đối của 0 là số nào? - Mỗi số nguyên có bao nhiêu số đối? -Tổ chức cho HS giải ?4	- HS nhận xét vị trí của điểm 1 và – 1 trên trục số: điểm 1 và – 1 cách đều điểm O và nằm về 2 phía của O. - HS có thể tìm được 2 và – 2 ; 3 và – 3 - Hai số đối nhau chỉ khác nhau về dấu - Tập hợp Z có vô số các cặp số đối nhau. - Số đối của số 0 là 0 - Mỗi số nguyên chỉ có duy nhất một số đối. - HS đứng tại chỗ trình bày và nhận xét bài làm của bạn	**2. Số đối** 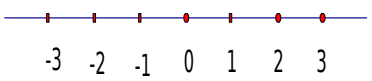 **VD:** 1 và (-1); 2 và (-2); 3 và (-3) là các số đối của nhau. ***Nhận xét:** ∀a∉ Z, hai số a và (-a) là hai số đối nhau. Số đối của 0 là 0. ***?4 (SGK).*** Số đối của số 7 là – 7 Số đối của số - 3 là 3
C. Hoạt động luyện tập (5 phút) ***Mục tiêu:*** HS biết tìm số nguyên âm, số nguyên dương và tìm số đối của số nguyên. ***Phương pháp:*** vấn đáp, thuyết trình, hợp tác nhóm ...		
Bài tập 1: Chỉ ra các số nguyên dương , nguyên âm trong các số sau: 25 ; - 12 ; 0 ; 27 ; 345 ; 49 ; 11 **Bài tập 2: Trò chơi tìm số đối:** - Hàng 1: Cầm sẵn các số đã cho - Hàng 2: Phải tìm số đối tương ứng và đứng	HS: trả lời HS: hoạt động	

ghép đôi đúng vị trí. **GV:** nhấn mạnh lại các kiến thức đã học GV nhận xét giờ học.		
D. Hoạt động vận dụng (thời gian) ***Mục tiêu:*** HS vận dụng kiến thức thực tế vào giải bài toán ***Phương pháp***:		
Yêu cầu HS đọc đề bài 7 (sgk/70)	HS đọc đề bài: - Dấu + biểu thị độ cao trên mực nước biển. Đỉnh núi Phan – xi – păng cao 3143. - dấu – biểu thị độ cao dưới mực nước biển của. Đáy vịnh Cam Ranh thấp hơn mặt nước biển là 30m.	**Bài 7 (sgk/70)** - Dấu + biểu thị độ cao trên mực nước biển. Đỉnh núi Phan – xi – păng cao 3143. - dấu – biểu thị độ cao dưới mực nước biển của. Đáy vịnh Cam Ranh thấp hơn mặt nước biển là 30m.
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (thời gian) ***Mục tiêu:***HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. ***Phương pháp:***Ghi chép.		
- Học thuộc lý thuyết. - HS cả lớp làm BT 8, 9, 10 (sgk/71); - HS khá giỏi làm thêm các BT 9→16 (SBT).	HS ghi chép nội dung yêu cầu	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 42 THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết so sánh 2 số nguyên và tìm ra được giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên.

2. Kỹ năng:

- Biết vận dụng kiến thức giải bài tập.

- Trình bày lời giải ngắn gọn, khoa học.

3. Thái độ:

- Học sinh có ý thức học tập tốt. Yêu thích môn học.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:***Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, SGK,SBT, thước kẻ.

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số (1p)

2. Nội dung

Hoạt động của GV	**Hoạt động của HS**	**Nội dung**
A. Hoạt động khởi động (5p) ***Mục tiêu:*** Kiểm tra bài cũ - Đặt vấn đề. ***Phương pháp:*** vấn đáp, thuyết trình.		
?1: Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên nào? Viết ký hiệu. **?2:** So sánh các số 2 và 4. So sánh vị trí của điểm 2 và điểm 4 trên trục số? Để so sánh 2 số nguyên ta so sánh như thế nào?	+) Tập hợp số nguyên gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương. Kí hiệu: Z +) 2 < 4 trên trục số điểm 2 nằm ở bên trái điểm 4.	
B. Hoạt động hình thành kiến thức **Hoạt động 1: So sánh hai số nguyên (15p)** ***Mục tiêu:*** HS biết so sánh hai số nguyên.		

Phương pháp:Thuyết trình, luyện tập thực hành, vấn đáp.		
GV:*Hỏi:* *- So sánh giá trị hai số 3 và 5?* *- So sánh vị trí điểm 3 và 5 trên trục số? Rút ra nhận xét so sánh hai số tự nhiên.* **GV:** Chỉ trên trục số và nhắc lại kiến thức cũ HS đã nhận xét. **GV:** Giới thiệu: Tương tự số nguyên cũng vậy, trong hai số nguyên khác nhau có một số nhỏ hơn số kia. Số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b. Ký hiệu a < b (hoặc b > a) - Trình bày phần in đậm SGK **GV:** Cho HS đọc phần in đậm/SGK/tr71. ♦ **Củng cố:** Làm [?1]. **GV:** Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài, yêu cầu HS đứng tại chỗ điền từ thích hợp vào chỗ trống. **GV:** Tìm số liền sau, liền trước số 3? **GV:** Từ kiến thức cũ giới thiệu phần chú ý/SGK/tr71 về số liền trước, liền sau **GV:** Cho HS đứng tại chỗ làm bài [?2]. **GV:** Từ câu d => ý 2 của nhận xét. Từ câu c, e => ý 3 của	**HS:** Trả lời và nhận xét. Trong hai số tự nhiên khác nhau có một số nhỏ hơn số kia và trên trục số (nằm ngang) điểm biểu diễn số nhỏ nằm bên trái điểm chỉ số lớn. **HS:** Đọc phần in đậm. **HS:** Số 4, số 2 **HS:** Đọc chú ý. **HS:** Thực hiện theo yêu cầu của GV. **HS:** Nhận xét hai số nguyên, rút ra kết luận. **HS:** Đọc nhận xét mục 1 SGK.	**1. So sánh hai số nguyên** Trong 2 số nguyên có 1 số nhỏ hơn số kia. a nhỏ hơn b : a < b b lớn hơn a : b > a * Trên trục số điểm a nằm bên trái điểm b thì a < b . **[?1]** ***Chú ý:*** (SGK – tr.71) VD: - 5 là số liền trước của 4 - 1 là số liền trước của 0 + 1 là số liền sau của 0 **[?2]** 2 < 7 ; -2 > -7 - 6 < 0 ' 4 > -2 - 4 < 2 ; 0 < 3 ***Nhận xét:*** - Mọi số nguyên âm nhỏ hơn 0 - Mọi số nguyên dương lớn hơn 0 - Mọi số nguyên âm nhỏ hơn bất kỳ số nguyên

nhận xét.		dương nào.
Hoạt động 2: Giá trị tuyệt đối của một số nguyên (16p) ***Mục tiêu:*** HS tìm được gía trị tuyệt đối của một số nguyên. ***Phương pháp:*** vấn đáp, thuyết trình.		
GV: vẽ hình trục số: (H.43) **Hỏi:** *Em hãy tìm số đối của 3?* **GV:***Em cho biết trên trục số điểm -3 và điểm 3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị?* **GV:** Cho HS hoạt động nhóm làm [?3]. **GV:** Từ [?3] dẫn đến khái niệm giá trị tuyệt đối của một số nguyên. - Khoảng cách từ điểm 5 đến điểm 0 trên trục số gọi là giá trị tuyệt đối của số 5. -> khái quát như phần đóng khung. **GV:** Giới thiệu: Giá trị tuyệt đối của a. *Ví dụ:* a) $\|13\| = 13$ b) $\|-20\| = 20$ c) $\|0\| = 0$ d) $\|-75\| = 75$	**HS:** Số - 3 **HS:** Điểm -3 và điểm 3 cách điểm 0 một khoảng là 3 (đơn vị). **HS:** Thực hiện yêu cầu của GV. **HS:** Đọc định nghĩa phần đóng khung.	**2. Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a.** 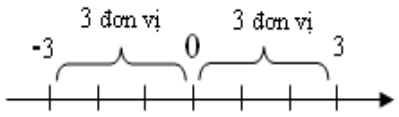 **[?3]** **Định nghĩa:** Khoảng cách từ điểm a đến điểm O trên trục số là giá trị tuyệt đối của số nguyên a. Ký hiệu: $\|a\|$ Đọc là: Giá trị tuyệt đối của a Ví dụ : $\|13\| = 13$ $\|20\| = 20$ $\|0\| = 0$
C. Hoạt động luyện tập (5p) ***Mục tiêu:***Học sinh biết so sánh hai số nguyên, biết tính giá trị tuyệt đối của một số nguyên. ***Phương pháp:***Thuyết trình, vấn đáp.		
GV: Yêu cầu HS làm việc cá nhân.	**HS:** Làm việc cá nhân.	**Bài 11/SGK/tr73**

GV: Gọi HS lên bảng thực hiện tính. Dưới lớp làm vở xong đổi vở, kiểm tra theo cặp đôi.	**HS:** Lên bảng thực hiện.	3 < 5 4 > -6 -3 > -5 10 > -10
D. Hoạt động vận dụng (2p) ***Mục tiêu:***HS vận dụng kiến thức thực tế vào giải bài toán. ***Phương pháp:***vấn đáp, thuyết trình.		
GV: Trên trục số nằm ngang, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi nào? - Giới thiệu: *"Có thể coi mỗi số nguyên gồm 2 phần: Phần dấu và phần số. Phần số chính là giá trị tuyệt đối của nó".*	**HS:** Khi điểm a nằm bên trái điểm b.	
E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng (1p) ***Mục tiêu:***HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. ***Phương pháp:***Ghi chép.		
- Học thuộc bài. - Làm bài tập: 12, 13, 14, 16, 17 SGK	HS ghi chép nội dung yêu cầu.	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 43 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS so sánh thành thạo hai số nguyên, biết nhận ra các số thuộc tập hợp các số nguyên, các số nguyên dương, các số nguyên âm. Làm các bài tập về giá trị tuyệt đối một cách thành thạo.

2. Kỹ năng: Biết vận dụng các nhận xét vào giải toán thành thạo.

3. Thái độ:Rèn luyện ý thức tự học, tự làm bài, có thái độ học tập đúng đắn.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
Hoạt động 1: Khởi động (5 phút) ***Mục tiêu:*** HS nắm chắc cách so sánh hai số nguyên, giá trị tuyệt đối của một số nguyên và tìm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, Hoạt độngnhóm ..		
Hoạt động nhóm - HS báo cáo kết quả Việc chuẩn bị bài ở nhà Nhóm 1+2: - Trên trục số nằm ngang, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi nào? - Làm bài 13. 73 SGK + Nhóm 3+4: - Thế nào là giá trị tuyệt đối của số nguyên a? - Làm bài 21. 57 SBT	- Đại diện HS các nhóm lên báo cáo kết quả Việc chuẩn bị bài của các nhóm. -Nhóm khác nhận xét bổ sung	
C. Hoạt động luyện tập – vận dụng (37 phút)		

Mục tiêu: HS so sánh thành thạo hai số nguyên, biết nhận ra các số thuộc tập hợp các số nguyên, các số nguyên dương, các số nguyên âm. Làm các bài tập về giá trị tuyệt đối một cách thành thạo. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, Hoạt độngnhóm ..		
- GV: tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện giải các bài tập ***Hoạt động cá nhân:*** ** **Điền đúng (Đ), sai (S) vào ô trống:** - GV: Treo bảng phụ đã ghi sẵn đề bài 16 trang73 SGK - GV: Cho HS đọc đề và lên bảng điền đúng (Đ), sai (S) vào ô trống. - GV: Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm. * *So sánh hai số nguyên. - GV: Trên trục số, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi nào? Bài 18.(73 SGK) - GV: Cho đại diện nhóm lên trình bày, giải thích vì sao? - GV: Cho cả lớp nhận xét dựa vào hình vẽ trục số. Nhận xét, ghi điểm **Bài 19 trang 73 SGK** - GV: Cho HS lên bảng phụ dấu "+" hoặc "-" vào chỗ trống để được kết quả đúng (chú ý cho HS có thể có nhiều đáp số) ***Hoạt động nhóm*** ****Tính giá trị của biểu thức** Bài 20 trang73 SGK - GV: Nhắc lại nhận xét mục 2.72 SGK? - Cho HS đọc đề và sinh hoạt nhóm. + Hướng dẫn: Tìm giá trị tuyệt đối của mỗi thành phần trước khi thực hiện phép tính. GV: Cho lớp nhận xét, ghi điểm	- HS: Lên bảng thực hiện. - HS: Trả lời - HS: Thảo luận nhóm - HS: Thực hiện yêu cầu của GV - HS: Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm lên trình bày.	**1. Bài 16 SGK trang 73** $7 \in N$; $7 \in Z$ $0 \in N$; $0 \in Z$ $-9 \in Z$; $-9 \in N$ $11,2 \in Z$ **2. Bài 18 SGK. 73** a) Số a chắc chắn là số nguyên dương. Vì: Nó nằm bên phải điểm 2 nên nó cũng nằm bên phải điểm 0 (ta viết $a > 2 > 0$) b) Số b không chắc chắn là số nguyên âm, vì b còn có thể là 0, 1, 2. c) Số c không chắc chắn là số nguyên dương, vì c có thể bằng 0. d) Số d chắc chắn là số nguyên âm, vì nó nằm bên trái điểm -5 nên nó cũng nằm bên trái điểm 0 (ta viết $d < -5 < 0$) **3. Bài 19 SGK.73** a) $0 < +2$; b) $-5 < 0$ c) $-10 < -6$; $-10 < +6$ d) $+3 < +9$; $-3 < +9$ **4. Bài 20 SGK. 73** a) $\|-8\| - \|-4\| = 8 - 4 = 4$ b) $\|-7\| . \|-3\| = 7 . 3 = 21$ c) $\|18\| : \|-6\| = 18 : 6 = 3$ d) $\|-153\| + \|-53\| = 153 + 53 = 206$

- Lưu ý: Tính giá trị các biểu thức trên thực chất đã thực hiện các phép tính trong tập N. ***Hoạt động cá nhân:*** ****Tìm đối số của một số nguyên.** **Bài 21.73 SGK** - GV: Thế nào là hai số đối nhau? - GV: Yêu cầu HS làm vào vở nháp. - Gọi một HS lên bảng trình bày. Hướng dẫn: Muốn tìm số đối của giá trị tuyệt đối của số nguyên, ta phải tìm giá trị tuyệt đốicủa số nguyên đó trước, rồi tìm số đối. GV: Cho lớp nhận xét và ghi điểm. ***Hoạt động cá nhân:*** ****Tìm số liền trước, liền sau của một số nguyên**. **Bài 22 trang 74 SGK** - GV: Số nguyên b gọi là liền sau của số nguyên a khi nào?	- HS: Trả lời - HS: Lên bảng thực hiện.	**5. Bài 21 SGK. 73** a) Số đối của – 4 là 4 b) Số đối của 6 lả - 6 c) Số đối của $\|-5\|$ = 5 là -5 d) Số đối của $\|3\|$ = 3 là – 3 e) Số đối của 4 là – 4 **6. Bài 22 SGK trang 74** a) Số liền sau của mỗi số nguyên 2; -8; 0; -1 lần lượt là: 3; -2; 1; 0 b) Số liền trước các số - 4; 0; 1; 25 lần lượt là -5; -1; 0; -26. e) a = 0
D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:-*** HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học. - HS chuẩn bị bài mới giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau.		
- Xem lại các bài tập đã giải, nắm vững các định nghĩa, các nhận xét về so sánh hai nguyên số, cách tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên. - Chuẩn bị tiết sau: **"Tiết 44. §4. Cộng hai số nguyên cùng dấu"**		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 44 CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: HS biết cộng hai số nguyên cùng dấu. Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng.

2. Kĩ năng:Rèn kĩ năng cộng hai số nguyên cùng dấu

3. Thái độ: Bước đầu có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn, thêm yêu thích môn học

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- Năng lực:

+ Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

+ Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

- Phẩm chất: Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) ***Mục tiêu:*** HS nhớ lại kiến thức về số nguyên âm, tập hợp số nguyên Z ***Phương pháp:***Nêu vấn đề, vấn đáp,		
- GV: Nêu yêu cầu kiểm tra: * **Hoạt động cá nhân** : Gọi 1 HS lên bảng thực hiện. - Yêu cầu HS nhận xét, bổ sung. - GV: nhận xét, cho điểm	HS lên bảng làm bài. Cả lớp cùng làm vào vở và nhận xét bài làm của bạn	Viết tập hợp các số nguyên Z. +Thế nào là hai số đối nhau? Tìm số đối của các số 12; 0; -25
GV đặt vấn đề: Giới thiệu bài mới:Những tiết trước chúng ta đã làm quen với số nguyên âm, biết được tập hợp số nguyên Z gồm những loại số nào, biết so sánh hai số nguyên, biết cách tính giá trị tuyệt đối của số nguyên. Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu các phép toán trong tập hợp số		

nguyên, đầu tiên là phép cộng. Hãy lấy 1 vài ví dụ về phép cộng hai số nguyên. GV ghi các phép tính của HS trên bảng, chú ý phép tính cộng hai số nguyên cùng dấu để giới thiệu bài.

B. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động 1: Cộng hai số nguyên dương (12 phút)

Mục tiêu:

HS phát biểu được công thức cộng hai số nguyên dương

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ,...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ..

- Lấy ví dụ cộng hai số nguyên dương? - Với qui ước ở bài trước thì dấu cộng ở trước số nguyên dương thường được bỏ đi, hãy viết lại phép tính trên? Cho biết kết quả - Số nguyên dương thực chất là số gì? - Qua ví dụ hãy em có nhận xét gì khi cộng hai số nguyên dương? - Y/c HS thực hiện: b) (+2) + (+3)=? c) (+425) + (+150)= ? -GV treo hình vẽ trục số. -GV: Ta có thể minh hoạ phép cộng ví dụ a trên trục số như sau: + Bắt đầu từ điểm 0 di chuyển về bên phải (tức là chiều dương) 4 đơn vị đến điểm +4. + Từ điểm +4 di chuyển tiếp về bên phải 2 đơn vị đến điểm + 6. +Vậy (+2) + (+4) = +6. - Gọi HS thực hiện ví dụ b trên trục số	- HS tb cho ví dụ - HS yếu trả lời - HS: Các số tự nhiên khác 0 gọi là số nguyên dương. - HS khá trả lời - 2 HS lên bảng trình bày bài làm của mình HS nhận xét bài làm của bạn - Chú ý lắng nghe + 1 HS khá lên bảng, cả lớp làm vào vở	**1. Cộng hai số nguyên dương** **Ví dụ** a. (+4) + (+2) = 4 + 2 = 6 b. (+2) + (+3) =2 + 3 = 5 c. (+425) + (+150) = 425 + 150 = 575 *Nhận xét* Cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên khác 0. 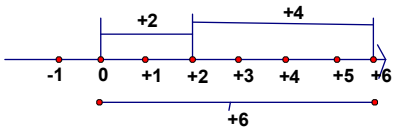

Hoạt *động 2:Cộng hai số nguyên âm (15 phút)*

***Mục* tiêu:**

HS phát biểu được công thức cộng hai số nguyên cùng dấu.

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, trực quan.

- **Vấn đáp**: Trong thực tế, ta dùng số nguyên để làm gì	- Hs giỏi: biểu thị hai đại lượng có hướng ngược nhau: nhiệt độ trên và dưới 0^o ; số	**2. Cộng hai số nguyên âm**

	tiền có và số tiền nợ;...	
- GV giới thiệu: Hôm nay, ta lại dùng số nguyên để biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng như tăng và giảm, lên cao và xuống thấp…	- Chú ý lắng nghe	
- GV cho ví dụ: + Khi số tiền giảm 5000đ ta nói số tiền tăng -5000đ. + Khi nhiệt độ giảm 30C ta nói nhiệt độ tăng –30.		
- GV: Treo bảng phụ ghi ví dụ SGK/74. SGK. Yêu cầu HS đọc đề và tóm tắt.		**a/ Ví dụ: SGK**
	- HS đọc	*Tóm tắt:* Nhiệt độ buổi trưa: -30C Nhiệt độ buổi chiều: giảm 20C Tính nhiệt độ buổi chiều cùng ngày?
-Y/c HS tóm tắt đề bài	- HS Tóm tắt: - Nhiệt độ buổi trưa - 3^0C - Buổi chiều nhiệt độ giảm 2^0C	*Giải:* (- 3) + (- 2) = - 5 Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày là:- 50C
- **Vấn đáp**: Nhiệt độ giảm 20C có thể nói nhiệt độ tăng bao nhiêu?	- Tính nhiệt độ buổi chiều?	- Biểu diễn trên trục số:
	- HS giỏi: Nhiệt độ tăng -20C	
- Vậy để tìm nhiệt độ buổi chiều ta làm thế nào?	- HS : Làm phép cộng (-3) + (-2)	
- GV hướng dẫn cách cộng bằng trục số: + Bắt đầu từ điểm 0 di chuyển về bên trái (tức là chiều âm) 3 đơn vị đến điểm -3. + Để cộng với -2 di chuyển tiếp về bên trái 2 đơn vị đến điểm -5.	- Quan sát	
Vậy (-3) + (-2) = ?	-HS: (-3) + (-2) = -5	**?1**
- y/c HS làm ? 1 vào bảng nháp	- HS làm ?1	(- 4) + (- 5) = - 9 |- 4| + |- 5| = 4 + 5 = 9
- Treo bảng nháp của 2 HS cho các HS khác nhận xét	- Quan sát, nhận xét	
- Gv chốt kết quả	- Ghi bài	
Vấn đáp: - Khi cộng hai số nguyên âm ta được kết quả là số gì?	- Số nguyên âm	
- Em có nhận xét gì về kết quả của 2 phép tính	- Là hai số đối nhau	
- Vậy tổng hai số nguyên âm chính là số đối của tổng hai		**b/ Quy tắc : SGK**

giá trị tuyệt đối của hai số đó. - Để cộng hai số nguyên âm ta làm như thế nào - Cho HS đọc quy tắc - GV nhấn mạnh: tách quy tắc thành 2 bước + cộng hai GTTĐ + đặt dấu trừ đằng trước - Cho HS thực hiện ví dụ - Lưu ý: có thể bỏ qua bước trung gian khi trình bày cho gọn ***Hoạt động cá nhân:** Y/c HS thực hiện ?2 - Gọi 2 HS lên bảng làm	- Chú ý - HS khá nêu quy tắc - 2 HS yếu đọc quy tắc - Một HS đứng tại chỗ trả lời -HS lên bảng làm bài HS nhận xét bài làm của bạn	+ cộng hai GTTĐ + đặt dấu "-" đằng trước <u>Ví dụ :</u> (-17)+(-54) = (|-10|+|-35|) = - (10 + 35) = - 45 **?2** a/ (+37) + (+81) = + 118 b/ (-23)+(-17) = -(23 + 17) = -40

C - Hoạt động luyện tập – vận dụng - 10 phút

Mục tiêu: HS vận dụng linh hoạt kiến thức đã học vào làm bài tập

Phương pháp: Nêu vấn đề, vấn đáp, trực quan

GV: Qua bài học này em học được những kiến thức nào? HS trả lời

GV: Chốt lại kiến thức

Cộng hai số nguyên cùng dấu:+ Cộng hai GTTĐ.

+ Dấu là dấu chung.

* **Hoạt động nhóm** : Y/c HS làm bài tập 23a,b, 24b,c/SGK-75 theo 4 nhóm (3 phút) - Các HS làm vào bảng nháp; gọi đại diện 1 nhóm lên bảng? Nêu cách cộng hai số nguyên dương. ?Nêu cách cộng hai số nguyên âm. - Cho các HS khác nhận xét	- HS hoạt động nhóm làm bài tập 23a,b, 24b,c/SGK-75 - HS khác nhận xét	**<u>Bài 23</u>** a) 2763 + 152 = 1915 ; b) (-7)+(-14)= -(7+14)= -21 **<u>Bài 24</u>** b) 17 + $\|-33\|$ = 17 + 33= 50 c) $\|-37\|$ + $\|+15\|$ = 37 + 15 = 52

D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút)

Mục tiêu: - HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học.

- HS chuẩn bị bài mới giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau.

- Hướng dẫn học và chuẩn bị bài ở nhà:

Học bài ở nhà, làm bài tập 25; 26 SGK.75; bài 35- 38 SBT.59

Chuẩn bị § 5 **"Cộng hai số nguyên khác dấu"**

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 45 CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức: Giúp HS nắm chắc qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Biết so sánh sự khác nhau giữa phép cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.
2. Kĩ năng: HS rèn kĩ năng áp dụng qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu thành thạo.
3. Thái độ: Biết vận dụng các bài toán thực tế, thêm yêu thích bộ môn
4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ, năng lực tự học.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ, mô hình trục số
2. Học sinh: Đồ dùng học tập, đọc trước bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động (5 phút) ***Mục tiêu:***HS phát biểu được công thức cộng hai số nguyên cùng dấu. Làm một số bài đơn giản ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, ...		
- GV: Nêu yêu cầu kiểm tra: * **Hoạt động cá nhân** : + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu. + Chữa bài 25 SGK. 75 - GV: gọi HS lên bảng thực hiện. - GV: yêu cầu HS nhận xét, bổ sung. - GV: nhận xét, cho điểm - GV: Giới thiệu bài mới	- HS: lên bảng phát biểu quy tắc và chữa bài. - HS: nhận xét, bổ sung.	

B. Hoạt động hình thành kiến thức.

Hoạt động 1: Tìm hiểu ví dụ. (12 phút)

Mục tiêu:

HS nắm được một số ví dụ mở đầu. Dựa vào trục số, bước đầu học sinh tính được tổng hai số nguyên khác dấu

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, Hoạt động nhóm...

- GV: Treo đề bài ví dụ trên bảng phụ. * **Hoạt động cá nhân**: Yêu cầu HS đọc và tóm tắt đề sgk trang 75	- HS: Thực hiện các yêu cầu của GV Tóm tắt: + Nhiệt độ buổi sáng 30C. + Buổi chiều nhiệt độ giảm 50C + Hỏi: Nhiệt độ buổi chiều?	**1. Ví dụ (SGK)** * Nhận xét: (SGK)
- GV: Tương tự ví dụ bài học trước. ? Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày giảm 50C, ta có thể nói nhiệt độ tăng như thế nào?	- HS: Ta có thể nói nhiệt độ tăng - 50C => Nhận xét SGK	
- GV: Muốn tìm nhiệt độ trong phòng ướp lạnh buổi chiều cùng ngày ta làm như thế nào? Tính nhiệt độ buổi chiều trong bằng phép tính gì ?	- HS: Ta làm phép cộng: 3 + (-5)	(+3) + (-5) (Vẽ hình 46 SGK)
- GV: Hướng dẫn HS tìm kết quả phép tính trên dựa vào trục số (H.46) hoặc mô hình trục số. Vậy: 3 + (-5) = -2 Trả lời: Nhiệt độ trong phòng ướp lạnh buổi chiều là $-2^{o}C$	- HS: Thực hiện trên trục số để tìm kết quả	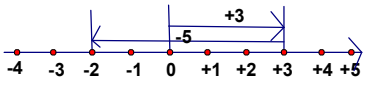 Hình 46
♦ Củng cố: GV yêu cầu HS làm ?1 ; ?2 ***Hoạt độngcặp đôi:** Cho HS làm ? 1 SGK vào bảng nháp. GV hướng dẫn	- HS: Thảo luận nhóm và dựa vào trục số để tìm kết quả phép tính (-3) + (+3) = 0 Và (+3) + (-3) = 0 => Kết quả hai phép tính trên bằng nhau và đều cùng bằng 0.	?1

thêm HS **yếu**. - Nhận xét gì về hai kết quả trong hai phép tính ? - GV: Em cho biết hai số hạng của tổng ở bài ?1 là hai số như thế nào? - GV: Từ Việc tính và so sánh kết quả của hai phép tính của câu a, em rút ra nhận xét gì? ***Hoạt động nhóm** : GV chia lớp thành 2 dãy, - GV: Cho HS Hoạt động nhóm ?2 HS thực hiện ?2 vào bảng phụ: dãy 1: a ; dãy 2: b - Đại diện 2 nhóm lên bảng trình bày * **Hoạt động cá nhân**: ? Tính GTTĐ của tổng ?So sánh GTTĐ của tổng và hiệu của hai GTTĐ	- HS trả lời: Hai số đối nhau. - Hs trả lời: Hai số đối nhau có tổng bằng 0 a. 3 + (-6) = -3 $\|-6\| - \|3\| = 6 - 3 = 3$ => Nhận xét: Kết quả của hai phép tính câu a là hai số đối nhau b. (-2) + (+4) = +2 $\|+4\| - \|-2\| = 4 - 2 = 2$ => Nhận xét: Kết quả của hai phép tính câu b bằng nhau. - Tính $\|-3\| = 3$; $\|2\| = 2$ -HS khá: GTTĐ của tổng bằng hiệu hai GTTĐ	(-3) + (+3) = 0 (+3) + (-3) = 0 ?2 a) $3+(-6)=-3$ $\|-6\|-\|-3\|=6-3=3$ b) $(-2)+(+4)=+2$ $\|+4\|-\|-2\|=4-2=2$
Hoạt động 2: Tìm hiểu Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu (18 phút) ***Mục tiêu:***HS phát biểu được công thức cộng hai số nguyên khác dấu. Biết so sánh sự khác nhau giữa phép cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu. ***Phương pháp:***thuyết trình, vấn đáp, ...		
* **Hoạt động cá nhân**: - GV: So sánh $\|-6\|$ với $\|3\|$ và $\|+4\|$ với $\|-2\|$? Dấu của tổng xác định như thế nào? Các ví dụ trên minh họa cho qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu	- HS: $\|-6\| = 6 > \|3\| = 3$ $\|+4\| = 4 > \|-2\| = 2$ - HS giỏi: Dấu của tổng là dấu của số có GTTĐ lớn hơn	**2. Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu**

- GV: Từ việc so sánh trên và những nhận xét hai phép tính của câu a, b, em hãy rút ra quy tắc cộng hai số nguyên khấc dấu. - GV: Cho HS đọc quy tắc SGK. - GV: Cho ví dụ như SGK (-273) + 55 Hướng dẫn thực hiện theo 3 bước: + Tìm giá trị tuyệt đối của hai số -273 và 55 (ta được hai số nguyên dương: 273 và 55) + Lấy số lớn trừ số nhỏ (ta được kết quả là một số dương: 273 – 55 = 218) + Chọn dấu (vì số -273 có giá trị tuyệt đối lớn hơn nên ta lấy dấu " – " của nó) ♦ Củng cố: Làm ?3	- HS: Phát biểu ý 2 của quy tắc. - HS: Đọc quy tắc	* Quy tắc: (SGK) * Ví dụ: (-273) + 55 = - (273 - 55) (vì 273 > 55) = - 218 ?3 a. $(-38)+27=-(38-27)$ $=-11$ b. $273+(-123)=$ $(273-123)=150$
C. Hoạt động luyện tập - vận dụng (7 phút) ***Mục tiêu:*** HS vận dụng linh hoạt kiến thức đã học vào làm bài tập ***Phương pháp:*** Nêu vấn đề, vấn đáp, trực quan		
GV: Qua bài học này em học được những kiến thức nào? HS: Trả lời GV: Chốt lại kiến thức Cộng hai số nguyên khác dấu: + Hiệu hai GTTĐ. + Dấu là dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.		
- Vận dụng làm bài 27/SGK - Gọi 3 HS lần lượt lên bảng thực hiện - Gọi 3 HS nhận xét	- Làm bài 27/SGK vào bảng nháp - 3 HS lên bảng thực hiện - HS nhận xét.	**3. Luyện tập** a. $26+(-6)=26-6=20$ b. $(-75)+50=-(75-50)$ $=-25$ c. $80+(-220)=-(220-80)$

		$= -140$
D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:*** **-** HS chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học. - HS chuẩn bị bài mới giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau.		
Học bài ở nhà, làm bài tập 28 -> 35 SGK.76. Chuẩn bị **" Tiết 46. Luyện tập"**		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 46 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS biết cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng cộng hai số nguyên một cách thành thạo, rèn tính cẩn thận, chính xác.

3. Thái độ: Có ý thức liên hệ các kiến thức đã học vào thực tiễn.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:***năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Hệ thống bài tập luyện tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở, đồ dùng học tập, ôn lại quy tắc cộng hai số nguyên.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số *(**1 phút**).*

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động *(7 phút)* ***Mục tiêu:*** HS nắm chắc công thức cộng hai số nguyên khác dấu. Biết so sánh sự khác nhau giữa phép cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu. Rèn tính cẩn thận, chính xác trong khi tính toán. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, luyện tập thực hành.		
- Nêu yêu cầu kiểm tra: + Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên âm? Chữa bài 28 SGK. 76. + Chữa bài 29 SGK. 76. - Gọi HS nhận xét, bổ sung. - GV: nhận xét, sửa sai nếu	- HS: lên bảng thực hiện yêu cầu. NX bài 29: + Đổi dấu các số hạng thì tổng đổi dấu. + Tổng là hai số đối nhau thì bằng 0. - HS: nhận xét, bổ sung.	

<table>
<tr><td>có, cho điểm.</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">B. Hoạt động luyện tập – Vận dụng (32 phút)
Mục tiêu: HS biết cộng hai số nguyên khác dấu một cách thành thạo. Áp dụng công thức cộng hai số nguyên làm một số dạng bài tập. Rèn tính cẩn thận, chính xác trong khi tính toán.
Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành.</td></tr>
<tr><td>- Yêu cầu HS làm bài 31/SGK-77, bài 43 SBT-59. Mời 2 HS lên bảng.
- Mời HS nhận xét.
- Mời HS rút ra chú ý khi trong biểu thức có chứa dấu giá trị tuyệt đối.

- Nhận xét, sửa sai, cho điểm.

- Yêu cầu HS làm bài 34/sgk.
- GV: Để tính giá trị của biểu thức có chữ, ta làm theo mấy bước, đó là những bước nào?

- Mời 2 HS lên bảng làm bài.

- Yêu cầu cả lớp hoạt động nhóm 4 người, làm bài 33 trong vòng 4’.
- Treo bảng phụ của 2 nhóm lên bảng, yêu cầu HS nhận xét bài của 2 nhóm.
- Nhận xét, sửa sai và cho điểm.</td><td>- Thực hiện các yêu cầu của GV và nêu các bước thực hiện.
- Nhận xét, bổ sung.
- HS rút ra chú ý: Đối với biểu thức có chứa dấu giá trị tuyệt đối, trước tiên ta tính giá trị tuyệt đối rồi áp dụng qui tắc cộng hai số nguyên.

- HS trả lời:
+ Bước 1: thay giá trị của chữ vào biểu thức.
+ Bước 2: Tính giá trị của biểu thức.
- 2 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở.

- Hoạt động nhóm 4 người, làm vào bảng phụ đã kẻ sẵn của nhóm.
- Nhận xét.</td><td>Tiết 46. Luyện tập
1. Dạng 1: Tính giá trị biểu thức
Bài 31/SGK-77: Tính
a) $(-30)+(-5)=-(30+5)$
$=-35.$
b) $(-7)+(-13)=-(7+13)$
$=-20.$
c) $(-15)+(-235)$
$=-(15+235)$
$=-250.$
Bài 43/SBT-59: Tính
a) $0+(-36)=-36.$
b) $\left|-29\right|+(-11)=29+(-11)$
$=29-11$
$=18.$
c) $207+(-317)$
$=-(317-207)$
$=-110.$
Bài 34/Sgk-77:
a) $x+(-16)=(-4)+(-16)$
$=-(4+16)$
$=-20.$
b) $(-102)+y=(-102)+2$
$=-(102-2)$
$=-100.$
Bài 33/Sgk-77:
<table>
<tr><td>a</td><td>-2</td><td>18</td><td>12</td><td>-2</td><td>-5</td></tr>
<tr><td>b</td><td>3</td><td>-18</td><td>-12</td><td>6</td><td>-5</td></tr>
<tr><td>a+b</td><td>1</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>-10</td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td>-Treo bảng phụ ghi đề bài</td><td></td><td>2. Dạng 2: Tìm x (ngược)</td></tr>
</table>

lên bảng. Yêu cầu HS đọc đề bài. - Cho HS dự đoán kết quả. - Yêu cầu thử lại bằng cách thay giá trị đoán vào và tính kiểm tra.	- Đọc đề bài. - Tập dự đoán. - Thử lại.	**Bài 1.** Dự đoán giá trị của x và kiểm tra lại: a) $x+(-3)=-11$ $\Rightarrow x=-8.$ Thử lại: $(-8)+(-3)=-(8+3)$ $=-11.$ b) $(-5)+x=15.$ $\Rightarrow x=20.$ Thử lại: $(-5)+20=(20-5)$ $=15.$
- Yêu cầu HS làm bài 48/Sbt-59 theo nhóm đôi. - GV: Hãy nhận xét đặc điểm của mỗi dãy số rồi viết tiếp. - Mời 2 nhóm lên bảng làm. - Nhận xét, sửa sai nếu có.	- Hoạt động nhóm. - Trả lời và viết tiếp. - 2 HS lên bảng. Dưới lớp nhận xét.	**3. Dạng 3: Viết dãy số theo quy luật** **Bài 48/Sbt-59:** Viết tiếp dãy số: a) -4 ; -1 ; 2 ; 5 ; 8; ... b) 5 ; 1 ; -3 ; -7 ; -11; ...
C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng ***(5 phút)*** ***Mục tiêu:*** Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. Chuẩn bị cho bài học sau. ***Phương pháp***: Ghi chép.		
- Xem lại các bài tập đã giải. - BTVN: 49 -> 56 SBT. - Chuẩn bị tiết sau: "Tiết 47. §6. Tính chất của phép cộng các số nguyên". Chia lớp thành 4 nhóm. Nhiệm vụ của mỗi nhóm: - Nhóm 1 + 2: Tính và so sánh kết quả: a) $(-2)+(-3)$ và $(-3)+(-2)$ b) $(-5)+7$ và $7+(-5)$ - Nhóm 3 + 4: Tính và so sánh kết quả:	Ghi chép nội dung yêu cầu.	

a) $[(-3)+4]+2$ b) $(-3)+(4+2)$ c) $[(-3)+2]+4$		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 47 TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

-HS biết được bốn tính chất cơ bản của của phép toán cộng các số nguyên, giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.

- Biết vận dụng các tính chất cơ bản vào bài tập.

2. Kỹ năng: Sử dụng các tính chất cơ bản để tính nhanh, tính hợp lý.

3. Thái độ: Biết vận dụng các bài toán thực tế, yêu thích bộ môn.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất:

- ***Năng lực:***năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: tài liệu, phấn màu, thước kẻ, bảng phụ, mô hình trục số.

2. Học sinh: Ôn tập các tính chất phép cộng số tự nhiên, bài tập đã chuẩn bị.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. ***(1 phút)***

2. Nội dung:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung
A. Hoạt động khởi động ***(4 phút)*** ***Mục tiêu:*** Nhắc lại kiến thức về tính chất của phép cộng số tự nhiên. ***Phương pháp:*** Trò chơi, thuyết trình, vấn đáp.		
- Cho HS chơi trò chơi ô chữ, mỗi ô chữ là một tính chất của phép cộng số tự nhiên. - Đvđ: Chúng ta vừa nhắc lại các tính chất của phép cộng các số tự nhiên, vậy phép cộng các số nguyên có các tính chất này không?	- Cả lớp chơi trò chơi, bạn nào giơ tay nhanh nhất sẽ giành được quyền trả lời.	

Chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.		
B. Hoạt động hình thành kiến thức ***(32 phút)*** **Hoạt động 1**: **Tính chất giao hoán** ***(7 phút)*** ***Mục tiêu:*** HS nêu được tính chất giao hoán của phép cộng các số nguyên. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, vấn đáp.		
- Đại diện nhóm 1 và 2 lên báo cáo kết quả nhiệm vụ được giao từ bài trước. - Qua ví dụ của các nhóm đã trình bày, cả lớp rút ra nhận xét gì? - Nhận xét, chốt lại. - Yêu cầu HS phát biểu nội dung tính chất giao hoán của phép cộng các số nguyên. - Yêu cầu HS nêu công thức tổng quát và ghi vở.	- Đại diện nhóm lên trình bày. - Rút ra nhận xét: Phép cộng các số nguyên có tính chất giao hoán. - Phát biểu: Tổng hai số nguyên không đổi nếu ta đổi chỗ các số hạng. - Nêu CTTQ và vào vở.	**1. Tính chất giao hoán** *** Ví dụ:** a) $(-2)+(-3)=-(2+3)$ $=-5$ $(-3)+(-2)=-(3+2)$ $=-5$ $\Rightarrow (-2)+(-3)=(-3)+(-2)$ b) $(-5)+7=7-5=2$ $7+(-5)=7-5=2$ $\Rightarrow (-5)+7=7+(-5)$ *** CTTQ:a + b = b + a**
Hoạt động 2: Tính chất kết hợp ***(9 phút)*** ***Mục tiêu:***HS phát biểu được tính chất kết hợp của phép cộng số nguyên ***Phương pháp****:* thuyết trình, vấn đáp, luyện tập thực hành.		
- Đại diện nhóm 3 và 4 lên báo cáo kết quả nhiệm vụ được giao từ bài trước. - Qua ví dụ của các nhóm đã trình bày, cả lớp rút ra nhận xét gì? - Nhận xét, chốt lại. - Yêu cầu HS phát biểu nội dung tính chất kết hợp của phép cộng các số nguyên.	- Đại diện nhóm lên trình bày. - Rút ra nhận xét: Phép cộng các số nguyên có tính chất giao hoán. - Phát biểu: Tổng hai số nguyên không đổi nếu ta đổi chỗ các số hạng.	**2. Tính chất kết hợp** ***Ví dụ:** a) $[(-3)+4]+2=[4-3]+2$ $=1+2$ $=3$ b) $(-3)+(4+2)=(-3)+6$ $=6-3$ $=3$

- Yêu cầu HS nêu công thức tổng quát và ghi vở. - Giới thiệu phần chú ý/Sgk-78. - **Củng cố:** Yêu cầu HS hoạt động cá nhân làm bài 36/Sgk-78. - Mời 2 HS lên bảng thực hiện và nêu rõ các bước. - Nhận xét, sửa sai nếu có.	- Nêu CTTQ và vào vở. - Theo dõi phần chú ý. - Thực hành bài 36.	c) $[(-3)+2]+4$ $=[-(3-2)]+4$ $=[-1]+4$ $=4-1$ $=3$ $\Rightarrow [(-3)+4]+2=$ $(-3)+(4+2)=[(-3)+2]+4$ ***CTTQ:** **(a + b) + c = a + (b + c)** **Bài 36/sgk:** a)$126+(-20)+2004+(-106)$ $=126+[(-20)+(-106)]+2004$ $=126+[-(106+20)]+2004$ $=126+(-126)+2004$ $=0+2004$ $=2004.$ b)$(-199)+(-200)+(-201)$ $=[(-199)+(-201)]+(-200)$ $=[-(199+201)]+(-200)$ $=(-400)+(-200)$ $=-(400+200)$ $=-600.$
Hoạt động 3: **Cộng với số 0** ***(3 phút)*** ***Mục tiêu:***HS nêu được tính chất cộng với số 0 trên tập hợp số nguyên. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, vấn đáp.		
- GV: Một số nguyên cộng với số 0, kết quả như thế nào? Cho ví dụ. - Nêu công thức tổng quát.	- HS: Một số cộng với số 0 kết quả bằng chính nó. Lấy 2 ví dụ. - Nêu CTTQ.	**3. Cộng với số 0** *** Ví dụ:** $(-2)+0=(-2)$ $12+0=12$ *** CTTQ: a + 0 = 0 + a = a**
Hoạt động 4: **Cộng với số đối** ***(13 phút)***		

Mục tiêu:HS nhắc lại được số đối của số nguyên a. Nêu được tính chất cộng với số đối trên tập hợp số nguyên. ***Phương pháp:*** Thuyết trình, vấn đáp, tự nghiên cứu.		
- Giới thiệu: Số đối của a. Ký hiệu: – a - Yêu cầu HS nghiên cứu Sgk và cho biết: -GV: Số đối của – a là gì? - GV: – (– a) = a - GV: Nếu a là số nguyên dương thì số đối của a (hay – a) là số gì? - GV: Yêu cầu HS cho ví dụ. - GV: Nếu a là số nguyên âm thì số đối của a (hay – a) là số gì? - GV: Yêu cầu HS cho ví dụ. - GV: Giới thiệu số đối của 0 là 0 - 0 = 0 - GV: Hãy tính và nhận xét: $(-10)+10=?$ $15+(-15)=?$ - GV: Dẫn đến công thức a + (- a) = 0 Yêu cầu HS ghi vở. - Ngược lại: Nếu a + b = 0 thì a và b là hai số như thế nào của nhau? - GV: Ghi: Nếu a + b = 0 thì a = – b và b = – a	- Nghiên cứu Sgk. - HS: Số đối của – a là a - HS: Là số nguyên âm. - HS: a = 5 thì $-a=-5$ - HS: Là số nguyên dương. - HS: a = - 3 thì $-a=-(-3)=3$. - HS: Lên bảng tính và nhận xét $(-10)+10=0$ $15+(-15)=0$ Ghi vở. - HS: a và b là hai số đối nhau.	**4. Cộng với số đối** *** Số đối của a**: Ký hiệu: – a – (– a) = a. ***CTTQ: a + (–a) = 0** Nếu a + b = 0 thì a = – b và b = – a.
C. Hoạt động luyện tập, vận dụng *(7 phút)* ***Mục tiêu:*** HS biết vận dụng các tính chất vừa học để giải bài tập. ***Phương pháp***: luyện tập thực hành, hoạt động nhóm.		
- Yêu cầu HS hoạt động	- Thảo luận nhóm.	**5. Luyện tập**

nhóm 4 người làm ?3/Sgk. - Đưa mô hình trục số lên bảng, yêu cầu HS tìm tất cả các số nguyên trên trục số. - Kiểm tra, đánh giá, cho điểm.		?3/Sgk: $a \in \{-2;-1;0;1;2\}$ $(-2)+(-1)+0+1+2$ $=[(-2)+2]+[(-1)+1]+0$ $=0$
D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng *(1 phút)* ***Mục tiêu:*** Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. ***Phương pháp***: Ghi chép.		
- Ôn tập lại các kiến thức đã học. - BTVN: 37 – 40 /Sgk. - Chuẩn bị **" Tiết 48. Luyện tập"**	Ghi chép.	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 48 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS nắm chắc phương pháp thực hiện các dạng toán về cộng hai số nguyên.

- Biết vận dụng các tính chất của phép cộng các só nguyên vào các dạng toán tính nhanh, tính hợp lý.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kĩ năng cộng hai số nguyên một cách thành thạo, rèn tính cẩn thận, chính xác.

- Củng cố kỹ năng tìm số đối, tìm giá tri tuyệt đối của 1 số nguyên.

3. Thái độ: Có ý thức liên hệ các kiến thức đã học vào thực tiễn.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:*** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

- ***Phẩm chất:*** Tự tin, tự chủ, tự lập.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: máy chiếu, phiếu học tập, bảng phụ.

2. Học sinh: SGK, Vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số *(**1 phút**)*.

2. Nội dung:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV</th><th>Hoạt động của HS</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td colspan="3">A. Hoạt động khởi động (10 phút)
Mục tiêu: HS nhắc lại các tính chất của phép cộng các số nguyên. Hai số đối nhau. Cách tính giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên. Làm tốt một số bài tập đơn giản.
Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, luyện tập thực hành.</td></tr>
<tr><td>- Nêu yêu cầu kiểm tra:
+ Phát biểu các tính chất của phép cộng các số nguyên?
Chữa bài 37a/Sgk – 78.
+ Cho biết thế nào là</td><td>+ HS1: Nêu 4 tính chất của phép cộng các số nguyên.

+ HS2: Nêu định nghĩa 2 số đối nhau, cách tính</td><td>Bài 37a:
$x = -3;-2;-1;0;1;2$
$(-3)+(-2)+\ldots+2=-3$.
Bài 40:<table><tr><td>a</td><td>3</td><td>–15</td><td>– 2</td><td>0</td></tr></table></td></tr>
</table>

hai số đối nhau? Cách tính giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên? Chữa bài 40/Sgk-79. - Gọi HS nhận xét, bổ sung. - GV: nhận xét, sửa sai nếu có, cho điểm.	giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên.	<table><tr><td>–a</td><td>– 3</td><td>15</td><td>2</td><td>0</td></tr><tr><td>| a |</td><td>3</td><td>15</td><td>2</td><td>0</td></tr></table>
B. Hoạt động luyện tập – Vận dụng *(33 phút)* ***Mục tiêu:*** HS nắm chắc phương pháp và thực hiện tốt các bài toán về cộng hai số nguyên. Vận dụng các tính chất vào các bài tập tính nhanh. ***Phương pháp:*** thuyết trình, vấn đáp, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành.		
- Yêu cầu HS chữa bài 39/SGK-79, mời 2 HS lên bảng. - Yêu cầu HS nêu các tính chất đã áp dụng. - Mời HS nhận xét. - Hướng dẫn các cách giải khác: + Nhóm riêng các số nguyên âm, nguyên dương bằng cách áp dụng t/c giao hoán, kết hợp. + Hoặc nhóm các số để được kết quả là số tròn chục. - Yêu cầu HS làm Bài 41/Sgk-79. Mời 3 HS lên bảng. - Yêu cầu HS nêu các tính chất đã áp dụng ở từng bước. - Mời HS nhận xét - Nhận xét, sửa sai và cho điểm. - Yêu cầu cả lớp hoạt	- Thực hiện các yêu cầu của GV - HS: áp dụng t/c giao hoán, kết hợp. - Nhận xét, bổ sung. - Theo dõi cách giải của GV, ghi chép cách giải cho là hay ngắn gọn nhất. - 3 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở. - Nêu các tính chất. - Nhận xét. - Hoạt động nhóm 4 người, làm vào bảng	**Tiết 48. Luyện tập** **1. Dạng 1: Tính – Tính nhanh** **Bài 39/SGK-79:** Tính a) $1+(-3)+5+(-7)$ $+9+(-11)$ $=(1+9)+[(-3)+(-7)]$ $+[5+(-11)]$ $=10+(-10)+(-6)$ $=0+(-6)$ $=-6$ b) $(-2)+4+(-6)+8$ $+(-10)+12$ $=[(-2)+12)]+(-10)+$ $[4+8+(-6)]$ $=10+(-10)+6$ $=6.$ **Bài 41/Sgk-59:** Tính: a) $(-38)+28=-(38-28)$ $=-10;$ b) $273+(-123)=273-123$ $=150;$ c) $99+(-100)+101$ $=(99+101)+(-100)$ $=200+(-100)$ $=100.$

động nhóm 4 người, làm bài 42/Sgk-79 trong vòng 5'. - Hướng dẫn câu b: + Bước 1: Tìm tất cả các số nguyên có trị tuyệt đối nhỏ hơn 10. + Bước 2: Tính tổng bằng cách hay nhất. - Treo bảng phụ của 2 nhóm lên bảng, mời đại diện 2 nhóm lên bảng trình bày bài làm của nhóm mình, nêu rõ các bước làm và tính chất đã áp dụng. - Mời các nhóm khác nhận xét. - Nhận xét, sửa sai và cho điểm nhóm làm tốt.	phụ của nhóm. - Theo dõi. - 2 nhóm trưởng lên trình bày. - Nhận xét.	**Bài 42/Sgk-79:** a) Tính nhanh: $217+[43+(-217)+(-23)]$ $=[217+(-217)]+[43+(-23)]$ $=0+20$ $=20$ b) Các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10 là: $-9;-8;-7;...;0;...7;8;9$ Tổng S = $[(-9)+9]+[(-8)+8]+...$ $...+[(-1)+1)]+0$ $=0+0+...+0$ $=0$
- Chiếu đề bài 43/Sgk và hình vẽ lên máy chiếu. Yêu cầu HS đọc đề bài. - Yêu cầu HS nhắc lại công thức tính quãng đường khi biết vận tốc và thời gian. - Cho HS 4' vẽ hình, phân tích đề và suy nghĩ cách làm. - Giải thích hình vẽ. - GV: Sau 1 giờ canô thứ nhất ở vị trí nào? Canô thứ hai ở vị trí nào? Cùng chiều hay ngược chiều so với C? Chúng cách nhau bao nhiêu km?	- Đọc đề bài. - S = v.t (km). - Vẽ hình vào vở và suy nghĩ cách làm. - Quan sát, lắng nghe - Câu a, vận tốc 2 ca nô là 7 và 10 km/h thì chúng cùng đi về hướng B (cùng chiều), vậy sau 1h, chúng cách nhau 10 – 7 = 3 km. Câu b, vận tốc 2 ca nô là 10 và –7 km/h, thì 1 ca nô đi về hướng B, 1 ca nô đi về hướng C	**2. Dạng 2: Bài toán thực tế** **Bài 43/Sgk:** a) Sau 1h, ca nô 1 ở B, ca nô 2 ở D (cùng chiều với C), vậy 2 ca nô cách nhau: 10 – 7 = 3 (km). b) Sau 1h, ca nô 1 ở B, ca nô 2 ở A (ngược chiều với C), vậy 2 ca nô cách nhau : 10 + 7 = 17 (km). Bài 44/ Sgk:

- Mời 1 HS lên bảng làm.	(ngược chiều với C), vậy sau 1h 2 ca nô cách nhau 7 + 10 = 17 km.	
- GV: Treo bảng phụ kẻ sẵn khung trang 80 SGK Hướng dẫn: + Nút [+/ -] dùng để đổi dấu "+" thành "-" và ngược lại. + Nút "-" dùng đặt dấu "-" của số âm. - Trình bày cách bấm nút để tìm kết quả phép tính như SGK. - Yêu cầu HS làm bài 46/Sgk-80.	- Quan sát. - Làm bài 46/Sgk.	**3. Dạng 3: Sử dụng máy tính bỏ túi** **Bài 46/Sgk-80: Tính** a) 187 + (–54) = 133 b) (–203) + 349 = 146 c) (–175) + (–213) = –388
C. Hoạt động tìm tòi, mở rộng ***(1 phút)*** ***Mục tiêu:*** Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. Chuẩn bị cho bài học sau. ***Phương pháp***: Ghi chép.		
- Xem lại các bài tập đã giải. - BTVN: 62 – 68/SBT. - Chuẩn bị tiết sau: **"Tiết 49. §7. Phép trừ hai số nguyên".**	Ghi chép nội dung yêu cầu.	

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 49 PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: HS hiểu phép trừ trong Z, HS biết tính toán đúng hiệu của hai số nguyên.

2. Kĩ năng: Bước đầu hình thành dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.

3. Thái độ: Biết vận dụng các bài toán thực tế.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ, mô hình trục số

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, nghiên cứu §7 SGK,

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định tổ chức

2. Các Hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)		
- GV: Nêu yêu cầu kiểm tra: + Chữa bài 62 SBT. 61 + Chữa bài 66 SBT. 61 - GV: gọi HS lên bảng thực hiện. - GV: yêu cầu HS nhận xét, bổ sung. - GV: nhận xét, cho điểm	- HS: lên bảng chữa bài. - HS: nhận xét, bổ sung.	

- GV: Giới thiệu bài mới		

Hoạt động 2:Hình thành kiến thức

Tìm hiểu Hiệu của hai số nguyên (17 phút)

Mục tiêu:

HS hiểu phép trừ trong Z. HS biết tính toán đúng hiệu của hai số nguyên.

Bước đầu hình thành dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực hợp tác...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm...

- GV yêu cầu học sinh Hoạt độngnhóm làm ? SGK Nhóm 1+3: Làm ?a Nhóm 2+4: Làm ?b - Em hãy quan sát 3 dòng đầu thực hiện các phép tính và rút ra nhận xét. a) 3-1 và 3 + (-1) b) 3-2 và 3 + (-2) c) 3-3 và 3 + (-3) - GV: Từ Việc thực hiện phép tính và rút ra nhận xét trên. Em hãy dự đoán kết quả tương tự ở hai dòng cuối. 3 - 4 = ? ; 3 - 5 = ? - GV: Từ bài ? em có nhận xét gì?. - GV: Vậy muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b ta	HS Hoạt độngnhóm - HS: Nhận xét: Kết quả vế trái bằng kết quả vế phải. 3-1 = 3 + (-1) = 2 3-2 = 3 + (-2) = 1 3-3 = 3 + (-3) = 0 - HS: 3 - 4 = 3 + (- 4) = -1 3 - 5 = 3 + (- 5) = -2 - HS: Nhận xét (dự đoán): Số thứ nhất trừ đi số thứ hai cũng bằng số thứ nhất cộng với số đối của số thứ hai. - HS: Phát biểu qui tắc như SGK.	**Tiết 49. §7. Phép trừ hai số nguyên** **1. Hiệu của hai số nguyên** * ? 3 - 4 = 3 + (- 4) = -1 3 - 5 = 3 + (- 5) = -2

làm như thế nào? - GV: Ghi: a – b = a + (- b) Củng cố: Tính: a. 5 - 7 ; b. 5 - (- 7) ; c. (-5) - 7 ; d. (-5) - (-7) - GV: Cho HS Hoạt độngnhóm. - GV: Nhận xét, ghi điểm cho các nhóm. - GV: Nhắc lại ví dụ về cộng hai số nguyên cùng dấu §4 SGK + Buổi trưa - 3^0C + Buổi chiều giảm 2^0C so với buổi trưa. + Hỏi: Buổi chiều cùng ngày ? ^{0}C - Ta đã quy ước nhiệt độ giảm 2^0C nghĩa là nhiệt độ tăng -2^0C và tính (-3) + (- 2) = -5 Hoàn toàn phù hợp với phép trừ: (-3) - 2 = (-3) + (-2) = - 5	- HS: Thảo luận theo nhóm	* Qui tắc: SGK. 81 **a – b = a + (- b)** * Ví dụ a. 5-7 = 5+ (-7) = -2 b. 5 - (-7) = 5+7 = 12 c. (-5) - 7 = (-5) + (-7) = -12 d. (-5) - (-7) = (-5) + 7 = 2 * Nhận xét: SGK. 81
Hoạt động 3:Luyện tập **Tìm hiểu Ví dụ (15 phút)** **Mục tiêu:** HS biết tính toán đúng hiệu của hai số nguyên. Biết vận dụng các bài toán thực tế. **Phát triển năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ... **Phương pháp**: thuyết trình, vấn đáp,...		
- GV: Treo bảng phụ ghi đề bài ví dụ SGK.81 - GV: gọi HS đọc đề.	- HS: đọc đề. - HS: Ta lấy nhiệt độ hôm qua	

? Hôm qua nhiệt độ 3^0C, hôm nay nhiệt độ giảm 4^0C. Vậy để tính nhiệt độ hôm nay ta làm như thế nào? - GV: Từ phép trừ 3 - 4 = -1 có số bị trừ nhỏ hơn số trừ, ta có hiệu là - 1 $\in$ Z ? Em có nhận xét gì về phép trừ trong tập hợp Z các số nguyên và phép tính trừ trong tập N? - GV: Chính vì lý do đó mà ta phải mở rộng tập N thành tập Z để phép trừ luôn thực hiện được. - GV: Cho HS đọc nhận xét SGK.	trừ nhiệt độ hôm nay. Tức là: 3 - 4 = 3 + (- 4) = - 1 Trả lời: Nhiệt độ hôm nay là: - 1^0C - HS: Trong Z phép trừ luôn thực hiện được còn trong tập N chỉ thực hiện được khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ. - HS: Đọc nhận xét SGK	**2. Ví dụ** (SGK) + Nhận xét: (SGK)

V. Tìm tòi, mở rộng

- Củng cố: (04 phút)

+ GV yêu cầu HS nhắc lại quy tắc và làm bài tập 47; 48 SGK. 82.

+ HS: làm bài tập.

+ GV nhận xét giờ học.

- Hướng dẫn học và chuẩn bị bài ở nhà: (02 phút)

Học bài ở nhà, làm bài tập 47 -> 56 SGK.82; 83.

Chuẩn bị **" Tiết 50. Luyện tập"**

Nhiệm vụ nhóm:

Nhóm 1: bài 78a,b-SBT

Nhóm 2: Bài 78c,d-SBT

Nhóm 3: Bài 78e,g- SBT

Nhóm 4: Bài 81-SBT

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 50 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

Qua bài này giúp học sinh:

1. Kiến thức:

- Củng cố và khắc sâu kiến thức về phép trừ hai số nguyên.

2. Kỹ năng:

- Vận dụng thành thạo qui tắc phép trừ hai số nguyên vào bài tập.

3. Thái độ:cẩn thận, nghiêm túc và hứng thú học tập.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- ***Năng lực:***năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực hợp tác nhóm, năng lực tự học, năng lực sáng tạo và năng lực tìm kiếm thông tin.

- ***Phẩm chất:***Chăm chỉ, tự tin, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ, thước thẳng, SGK, SBT

2. Học sinh: Đồ dùng học tập, ôn lại kiến thức.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ổn định lớp: Kiểm tra sĩ số. (**1 phút**)

2. Nội dung:

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV</th><th>Hoạt động của HS</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td colspan="3">A. Hoạt động khởi động (7 phút)
Mục tiêu:Kiểm tra nội dung kiến thức bài phép trừ hai số nguyên.
Phương pháp:Vấn đáp, đàm thoại</td></tr>
<tr><td>- Phát biểu quy tắc trừ hai số nguyên ? Viết công thức ?
- Làm BT 49 (sgk : trang 82) .
- Gọi HS nhận xét bài làm
- GV nhận xét, cho điểm.</td><td>HS1: Trình bày quy tắc, viết công thức.

HS 2: Làm bài.

- Cả lớp làm bài .
- HS nhận xét</td><td>Bài 49

<table><tr><td>a</td><td>- 15</td><td>2</td><td>0</td><td>- 3</td></tr><tr><td>-a</td><td>15</td><td>-2</td><td>0</td><td>-(-3)</td></tr></table></td></tr>
<tr><td colspan="3">B. Hoạt động luyện tập – vận dụng (35 phút)</td></tr>
</table>

Mục đích: Học sinh vận dụng, giải các bài tập tính toán: thực hiện phép tính, tìm x, toán đố. Biết cách sử dụng máy tính bỏ túi để tính.
Phương pháp: thuyết trình, hoạt động nhóm, luyện tập

Bài 51 trang 82 SGK: **GV:** ghi sẵn đề bài lên bảng - Gọi 2 HS lên bảng trình bày. Hỏi: *Nêu thứ tự thực hiện phép tính?*	**HS:** Lên bảng thực hiện. - Làm ngoặc tròn. - Áp dụng qui tắc trừ, cộng hai số nguyên khác dấu, cùng dấu.	**Bài 51 trang 82 SGK:** Tính a) 5 - (7-9) = 5 - [7+ (-9)] = 5 - (-2) = 5 + 2 = 7 b) (-3) - (4 - 6) = (-3) - [4 + (-6)] = (-3) - (-2) = (-3) + 2 = -1
Bài 52 trang 82 SGK **GV:**Gv : Tại sao năm sinh và mất của nhà bác học lại có dấu "-" phía trước ? Gv : Để tính tuổi thọ khi biết năm sinh và năm mất ta thực hiện thế nào ?	**HS** : Vì nhà bác học sinh và mất trước công nguyên **HS:** Lấy năm mất trừ đi năm sinh: (-212) - (-287) = (-212) + 287 = 75 (tuổi)	**Bài 52 trang 82 SGK** Tuổi thọ của nhà Bác học Acsimet là: (-212) - (-287) = - (212) + 287 = 75 (tuổi)
Bài 53 trang 82 SGK: **GV:** Gọi HS lên bảng trình bày.	**HS:** Thực hiện yêu cầu của GV.	**Bài 53 trang 82 SGK** x | - 2 | - 9 | 3 | 0 y | 7 | -1 | 8 | 15 -x -y | -9 | -8 | -5 | -15
Bài 54 trang 82 SGK **GV:** Cho HS hoạt động theo nhóm. bàn làm bài **GV:** Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.	**HS:** Thảo luận nhóm.	**Bài 54 trang 82 SGK** a) 2 + x = 3 x = 3 - 2 x = 1

Hỏi: Muốn tìm số hạng chưa biết ta làm như thế nào?		b) x + 6 = 0 x = 0 - 6 x = 0 + (- 6) x = - 6 c) x + 7 = 1 x = 1 - 7 x = 1 + (-7) x = - 6
Bài 56/83 SGK: **GV:** Treo bảng phụ kẻ sẵn khung trang 83 SGK. - Yêu cầu HS đọc phần khung SGK và sử dụng máy tính bấm theo h]ơngs dẫn, kiểm tra kết quả. +/- *Hỏi:Bấm nút nhằm mục đích gì? Bấm khi nào?* - Hướng dẫn hai cách bấm nút tính của bài: - 69 - (-9) như SGK. - Gọi HS đứng lên dùng máy tính bỏ túi tính bài 56 SGK.	**HS:** Nút +/- chỉ dấu trừ của số nguyên âm, muốn bấm số nguyên âm ta bấm nút phần số trước đến phần dấu sau (tức là bấm nút +/-) **HS:** Thực hiện.	**Bài 56 trang 83 SGK:** Dùng máy tính bỏ túi tính: a) 169 - 733 = - 564 b) 53 - (-478) = 531 c) - 135 - (-1936) = 1801
E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng (2 phút) ***Mục tiêu:*** Học sinh chủ động làm các bài tập về nhà để củng cố kiến thức đã học ở tiết học. ***Phương pháp***: Ghi chép		
- Ôn quy tắc trừ hai số nguyên. - Xem lại các dạng bài tập đã giải. - Làm các bài tập 85, 86, 87 trang 64	HS ghi chép nội dung yêu cầu	- Làm các bài tập 85, 86, 87 trang 64 SGK.

SGK.		

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 51 QUY TẮC DẤU NGOẶC

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: HS hiểu và biết vận dụng qui tắc dấu ngoặc, biết khái niệm tổng đại số.

2. Kĩ năng: Biết cách vận dụng quy tắc dấu ngoặc vào các bài tập.

3. Thái độ: Rèn khả năng tư duy, nhanh nhẹn.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ, mô hình trục số

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, nghiên cứu §8 SGK,

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định tổ chức

2. Các Hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)		
HS lên báo cáo kết quả nhiệm vụ giao về nhà + Chữa bài 86 a, b.64 SBT. + a) Tìm số đối của 3; (- 4) ; 5. b) Tính tổng của các số đối của 3 ; (-4) ; 5 HS nhận xét, bổ sung. - GV: nhận xét	Đại diện các nhóm lên báo cáo kết quả nhiệm vụ giao về nhà Các nhóm khác nhận xét, bổ sung	

- GV: Giới thiệu bài mới		

Hoạt động 2:Hình thành kiến thức

Tìm hiểu Quy tắc dấu ngoặc (19 phút)

Mục tiêu:

HS hiểu và biết vận dụng qui tắc dấu ngoặc

Biết cách vận dụng quy tắc dấu ngoặc vào các bài tập.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực hợp tác ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm..

- GV: Gọi HS lên bảng trình bày ?1	- HS: Lên bảng trình bày. + Số đối của 2 là - 2 + Số đối của - 5 là 5 + Số đối của 2 + (- 5) là - [2 + (- 5)] => - [2 + (-5)]=-(-3)=3 (1) - HS: Tổng các số đối của 2 và - 5 là: - 2 + 5 = 3 (2) Từ (1) và (2) Kết luận: - [2 + (- 5)] = (- 2) + 5 (*)	**Tiết 51. §8. Quy tắc dấu ngoặc** **1. Quy tắc dấu ngoặc** * ?1
- GV: Từ bài làm HS2 (- 3) + 4 + (- 5) = - 4 (1) Em hãy tìm số đối của tổng [3 + (- 4) + 5] ? - GV: Em hãy so sánh số đối của tổng (-3) + 4 + (-5) với tổng các số đối của 3 ; (- 4) ; 5 ? - GV: Từ 2 kết luận trên, em có nhận xét gì? - GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ?2	- HS: - [3 + (- 4) + 5] = - 4 (2) - HS: Từ (1) và (2) - [3 + (- 4) + 5] = - 3 + 4 + (- 5) (**) - HS: Số đối của một tổng bằng tổng các số đối. (***) - HS: 7 + (5 -13) = 7 + (- 8) = - 1 7+5+(-13)=12+(-13) = - 1	* ?2

- Gọi HS lên bảng trình bày: - GV: Từ câu a 7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (- 13) = 7 + 5 - 13 - Vế trái có ngoặc tròn (5 - 13) và đằng trước là dấu "+". - Vế phải không có dấu ngoặc và dấu của các số hạng trong ngoặc không thay đổi. Em rút ra nhận xét gì? - GV: Từ (*); (**); (***) và kết luận của câu b: 12 - (4 - 6) = 12 - [4 + (6) = 12 - 4 + 6 - Vế trái có ngoặc tròn (4 - 6) và đằng trước là dấu "-". - Vế phải không có dấu ngoặc tròn và dấu của các số hạng trong ngoặc đều đổi dấu. Em rút ra nhận xét gì? - GV: Từ hai kết luận trên, em hãy phát biểu quy tắc dấu ngoặc? - GV: Trình bày ví dụ SGK - Hướng dẫn hai cách bỏ (); [] và ngược lại thứ tự. - GV: Cho HS Hoạt độngnhóm làm ?3 - GV: Nhận xét, đánh giá, ghi điểm.	=>7+(5-13)= 7 + 5 + (- 13) - HS: 12 - (4 - 6) = 12 - (- 2) = 14 12 - 4 + 6 = 8 + 6 = 14 => 12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6 - HS: Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đằng trước có dấu "+" thì dấu các số hạng trong ngoặc không thay đổi. - HS: Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đằng trước có dấu "-" thì dấu các số hạng trong ngoặc đều đổi dấu. Dấu "+" thành "-" và dấu "-" thành "+" - HS: Đọc quy tắc SGK - HS: Thảo luận nhóm.	* Quy tắc: SGK

		* Ví dụ: (SGK) * ?3

Hoạt động 3: Tìm hiểu Tổng đại số (13 phút)

Mục tiêu:

HS biết khái niệm tổng đại số

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

- GV: Cho ví dụ và viết phép trừ thành cộng với số đối của số trừ. - Giới thiệu chú ý SGK	. HS lắng nghe và ghi bài	**2. Tổng đại số** Một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên gọi là một tổng đại số. Ví dụ: 5-3+ 2 -6=5 + (-3) + 2 + (-6) * a-b-c = -b+a-c = -b-c+a 97 – 150 - 47 = 97 – 47 - 150 = 50 - 150 = -100 * a-b-c = a-(b+c) = (a-b) -c 284-75-25 = 284-(75+25) = 284-100 = 184. + Chú ý SGK

C. Tìm tòi, mở rộng (04 phút)

+ GV yêu cầu HS: viết tổng đã cho theo cách đơn giản; bỏ tất cả các dấu của phép cộng và dấu ngoặc, áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp, nhóm các số hạng đã học.

+ HS: làm bài tập.

+ GV nhận xét giờ học.

- Hướng dẫn học và chuẩn bị bài ở nhà: (02 phút)

Học thuộc quy tắc.

Làm bài tập 57 -> 60 SGK.85

Chuẩn bị **" Tiết 52. Luyện tập"**

Nhiệm vụ nhóm

+ Nhóm 1+2: Phát biểu quy tắc dấu ngoặc. Chữa bài 89 a, b. 65 SBT.

+ Nhóm 3+4: Thế nào là một tổng đại số? Chữa bài 90.65 SBT

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 52 LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố và khắc sâu kiến thức về Quy tắc dấu ngoặc.

2. Kĩ năng: Vận dụng thành thạo quy tắc dấu ngoặc để tính nhanh.

3. Thái độ: Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong tính toán.

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống bài tập luyện tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, chuẩn bị bài tập luyện tập.

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định tổ chức: (1 ph)

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Khởi động (7 phút)		

- GV: nêu yêu cầu kiểm tra + HS1: Phát biểu quy tắc dấu ngoặc. Chữa bài 89 a, b. 65 SBT. + HS2: Thế nào là một tổng đại số? Chữa bài 90.65 SBT - GV: gọi HS nhận xét, bổ sung - GV: nhận xét, cho điểm - GV: ghi bài	- HS: lên bảng thực hiện yêu cầu - HS: nhận xét bổ sung	

Hoạt động 2: Luyện tập (35 phút)

Mục tiêu:

Củng cố và khắc sâu kiến thức về Quy tắc dấu ngoặc

Vận dụng thành thạo quy tắc dấu ngoặc để tính nhanh.

Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong tính toán.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

- GV: tổ chức, hướng dẫn HS thực hiện giải các bài tập *** Dạng đơn giản biểu thức.** Bài 58.85 SGK: - GV: Hướng dẫn: viết tổng cho đơn giản, áp dụng qui tắc bỏ dấu ngoặc, giao hoán và nhóm các số hạng không chứa chữ vào một nhóm và tính. - GV: Gọi hai HS lên bảng trình bày. - GV: Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm. Bài 90.65 SBT: - GV: Cho HS Hoạt độngtheo	- HS: theo dõi GV hướng dẫn - HS: Lên bảng thực hiện.	**Tiết 52. Luyện tập** **1. Bài 58 SGK.85:** Đơn giản biểu thức: a) x + 22 + (-14) + 52 = x + 22 - 14 + 52 = x + (22 - 14 + 52)

nhóm. - GV: Cho đại diện nhóm lên bảng trình bày. - GV: Cho cả lớp nhận xét, đánh giá và ghi điểm. *** Dạng tính nhanh** Bài 59.85 SGK: - GV: Gọi hai HS lên bảng trình bày. - GV: Yêu cầu HS trình bày các bước thực hiện. Bài 91.65 SBT: - GV: Cho HS Hoạt độngnhóm, yêu cầu đại diện nhóm lên trình bày lời giải. *** Dạng bỏ dầu ngoặc, rồi tính** Bài 60.85 SGK: - GV: Gọi hai HS lên bảng trình bày. - Yêu cầu HS nêu các bước thực hiện.	- HS: Thảo luận nhóm. - HS: Thực hiện yêu cầu của GV. - HS: Lên bảng thực hiện. - HS: + Áp dụng qui tắc dấu ngoặc; + Thay đổi vị trí các số hạng, + Nhóm các số hạng và tính. - HS: Thực hiện các yêu cầu của GV. - HS: + Áp dụng qui tắc dấu ngoặc. + Thay đổi vị trí số hạng. + Nhóm các số hạng và	= x + 60 b) (-90) - (p + 10) + 100 = - 90 - p - 10 + 100 = - p + (- 90 - 10 + 100) = - p **2. Bài 90 SBT.65:** Đơn giản biểu thức: a) x + 25 + (-17) + 63 = x + (25 - 17 + 63) = x + 71 b) (-75) - (p + 20) + 95 = -75 - p - 20 + 95 = - p + (- 75 - 20 + 95) = - p **3. Bài 59 SGK.85**: Tính nhanh tổng sau: a) (2736 - 75) - 2736 = 2736 - 75 - 2736 = (2736 - 2736) - 75 = -75 b) (-2002) - (57 - 2002) = - 2002 - 57 + 2002 = (2002 - 2002) - 57 = - 57 **4. Bài 91 SBT.65**: Tính nhanh: a) (5674 - 97) - 5674 = 5674 - 97 - 5674 = (5674 - 5674) - 97 = - 97 b) (-1075) - (29 - 1075) = - 1075 - 29 + 1075 = (1075 - 1075) - 29 = - 29 **5. Bài 60 SGK.85**: a) (27 + 65) + (346 - 27- 65) = 27 + 65 + 346 - 27 - 65 = (27-27)+(65-65) + 346 = 346

Bài 92.65 SBT: - GV: Cho HS Hoạt độngnhóm. - Yêu cầu đại diện nhóm lên bảng trình bày các bước thực hiện.	tính. - HS: Thực hiện yêu cầu của GV	b) (42 - 69 +17) - (42 + 17) = 42 - 69 + 17 - 42 - 17 = (42-42) + (17-17) - 69 = - 69 **6. Bài 92 SBT.65** a) (18 + 29) + (158 - 18 -29) = 18 + 29 + 158 - 18 - 29 = (18-18) + (29-29) + 158 = 158 b) (13 - 135 + 49) - (13 + 49) = 13 - 135 + 49 - 13 - 49 = (13 - 13) + (49 - 49) - 135 = - 135

V. Củng cố - hướng dẫn học và chuẩn bị ở nhà: (2 ph)

- Củng cố

HS phát biểu quy tắc dấu ngoặc

- Dặn dò:

+ Ôn lại qui tắc dấu ngoặc.

+ Cách biến đổi các số hạng trong một tổng

+ Xem lại các dạng bài tập đã giải.

+ Ôn lại phần lý thuyết và bài tập trong chương I; lý thuyết và bài tập trong chương II từ bài "Làm quen với số nguyên âm" đến bài "Quy tắc dấu ngoặc" để chuẩn bị tiết 55 - 56 ôn tập thi học kỳ I.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 53 ÔN TẬP HỌC KỲ 1

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tập hợp, các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, phép trừ số tự nhiên.

- Ôn tập các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

2. Kĩ năng: HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập.

3. Thái độ: Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống câu hỏi ôn tập và bài tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, ôn tập các câu hỏi ôn tập, làm bài tập

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định tổ chức (1 ph)

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Ôn tập về tập hợp (10 ph)		
Mục tiêu: Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tập hợp HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập **Phát triển năng lực:** năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực		

hợp tác ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, hợp tác nhóm...

- GV yêu cầu học sinh Hoạt độngnhóm + Nhóm 1: Có mấy cách viết tập hợp? + Nhóm 2: Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào? Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào? + Nhóm 3: viết tập hợp N, N*? Cho biết mối quan hệ giữa hai tập hợp trên? + Nhóm 4: Cho ví dụ về tập hợp. viết bằng 2 cách. - GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập. * Bài 1: a) viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 7 và nhỏ hơn 15 theo hai cách. b) Cho B = {x ∈ N. 8 < x < 13}. Hãy biểu diễn các phần tử của tập hợp A ∩ B trên tia số. c) Điền ký hiệu ∈, ∉, ⊂ vào ô vuông: 8 □A ;14 □B ; {10;11} □A	Đại diện các nhóm lên trình bày Các nhóm khác nhận xét, bổ xung - HS: Trả lời.	* Bài tập1: a) A = {8; 9; 10; 11; 12; 13; 14} A = { x ∈ N. 7 < x < 15} b) A ∩ B = {9; 10; 11; 12} c) 8 ∈ A ; 14 ∉ B; {10;11} ⊂ A ; A ⊂ B

Hoạt động 2: Ôn tập về các phép toán trên tập hợp số tự nhiên (13 ph)

Mục tiêu:

Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, phép trừ số tự nhiên.

HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

GV yêu cầu HS Hoạt độngnhóm + Nhóm 1: Phép cộng các số tự nhiên có những tính chất gì? Nhóm 2: Phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì? + Nhóm 3: Nêu điều kiện để có phép trừ a - b; thương a : b? + Nhóm 4: Nêu dạng tổng quát của phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số? - GV: Treo bảng phụ ghi sẵn bài tập Yêu cầu 3 HS lên bảng làm bài và nêu các bước thực hiện. HS dưới lớp làm vào vở * Bài 2: Tính: a) $2^3 . 24 + 2^3 . 76$ b) $80 - (4 . 5^2 - 3 . 2^3)$ c) $900 - \{50 . [(20 - 8) : 2 + 4]\}$	Đại diện các nhóm lên trình bày Các nhóm khác nhận xét, bổ xung - HS: Lên bảng thực hiện. - HS: Ta thực hiện phép chia trước, phép trừ sau	*Bài tập 2: Tính: a) $2^3 . 24 + 2^3 . 76$ $= 8 . 24 + 8 . 76$ $= 8. (24 + 76) = 8 . 100 = 800$ b) $80 - (4 . 5^2 - 3 . 2^3)$ $= 80- (4 . 25 - 3 . 8)$ $= 80 - (100 - 24) = 80 – 76 = 4$ c) $900 - \{50 . [(20 - 8) : 2 + 4]\}$ $= 900 – \{ 50 . [16 : 2 + 4]\}$ $= 900 – \{50 . [8 + 4]\}$ $= 900 – \{ 50 . 12\}$ $= 900 – 600 = 300$

Hoạt động 3: Ôn tập về các dấu hiệu chia hết 10 ph)

Mục tiêu:

Ôn tập các kiến thức đã học về các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

GV yêu cầu học sinh Hoạt độngnhóm + Nhóm 1: Nêu các t.c chia hết của một tổng.	Đại diện các nhóm lên trình bày	* Bài tập 3: Điền chữ số vào dấu * để số 45* a) * = 0

+ Nhóm 2: Dấu hiệu chia hết cho 2? + Nhóm 3: Dấu hiệu chia hết cho 5? + Nhóm 4: Dấu hiệu chia hết cho 3, 9 ? * Bài tập 3: Điền chữ số vào dấu * để số 45* a) Chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9 b) Chia hết cho cả 2 và 5. c) Chia hết cho cả 2, 3, 5, 9	Các nhóm khác nhận xét, bổ xung - HS: suy nghĩ trả lời	b) * = 0 c) * = 0

Hoạt động4: Ôn tập về số nguyên tố, hợp số, ước, bội (10 ph)

Mục tiêu:

Ôn tập các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.

HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

+ Câu 9: Thế nào là số nguyên tố? hợp số? Phân tích một số lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố? * Bài tập 4: Không tính, xét xem các biểu thức sau là số nguyên tố hay hợp số? a) 5 . 7 . 11 + 13 . 7 . 19 b) 5 . 7 . 9 . 11 - 2 . 3 . 7 c) 423 + 1422 d) 1998 - 1333 - GV: Cho HS Hoạt độngnhóm.	- HS: Thảo luận nhóm	* Bài tập 4: a) 5 . 7 . 11 + 13 . 7 . 19 b) 5 . 7 . 9 . 11 - 2 . 3 . 7 c) 423 + 1422 d) 1998 - 1333

+ Câu 10: x ∈ ƯC của a, b, c ; và x ∈ BC của a, b, c khi nào ? + Câu 11: Thế nào là ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số? * Bài tập 5: Cho a = 30 ; b = 84 a) Tìm ƯCLN (a, b) ; ƯC (a, b) b) Tìm BCNN (a, b) ; BC (a, b)	- HS: lên bảng thực hiện	* Bài tập 5: Cho a = 30 ; b = 84

V. Củng cố - hướng dẫn học và chuẩn bị ở nhà(02 phút)

- Xem lại các bài tập đã giải. Ôn tập các kiến thức về số nguyên, các bài tập thực tế.

- Chuẩn bị tiết sau: **Ôn tập học kì I(tiếp).**

VI. Rút kinh nghiệm:

.....

.....

.....

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 54 ÔN TẬP HỌC KỲ 1(TIẾP)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn lại các kiến thức đã học về: Tập hợp số nguyên; giá trị tuyệt đối của số nguyên a; qui tắc tìm giá trị tuyệt đối; các tính chất của phép cộng các số nguyên; qui tắc trừ hai số nguyên; qui tắc bỏ dấu ngoặc.

2. Kĩ năng: HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài toán thực tế.

3. Thái độ: Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học

4. Định hướng năng lực được hình thành:

-Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán, tư duy logic.

II.CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

1. Giáo viên: Chuẩn bị hệ thống câu hỏi ôn tập và bài tập.

Phấn màu, bảng phụ, bút dạ.

2. Học sinh: SGK, Vở ghi, đồ dùng học tập, ôn tập các câu hỏi ôn tập, làm bài tập

III. PHƯƠNG PHÁP TRỌNG TÂM

Phương pháp đàm thoại, đối thoại, vấn đáp, thuyết minh, Hoạt độngnhóm.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC CHỦ YẾU

1. Ổn định tổ chức (1 ph)

2. Các hoạt động dạy và học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Khởi động (22 ph)		
HS lên báo cáo kết quả nhiệm vụ giao về nhà Nhóm 1+2 - Bài 1: Một số sách khi xếp thành từng bó, mỗi bó 6 quyển, 8 quyển hoặc 15 quyển để vừa đủ. Tính số sách đó. Biết rằng số sách trong khoảng từ 200 đến 300 quyển? Nhóm 3+4 - Bài 2: Một lớp học gồm 42 nam và 60 nữ, chia thành các tổ sao cho số nam và số nữ mỗi tổ đều bằng nhau. Có thể chia lớp đó nhiều nhất thành bao nhiêu tổ để số nam và số nữ được chia đều cho các tổ? HS nhận xét, bổ sung GV nhận xét, đánh giá	Đại diện các nhóm lên báo cáo kết quả nhiệm vụ giao về nhà Các nhóm khác nhận xét, bổ sung	**Tiết 54. Ôn tập học kì I (tiếp)** * Bài 1: Gọi số sách cần tìm là a (a $\vdots$ N*; 200 < a < 300) Theo đề bài ta có: a $\vdots$ 6; a $\vdots$ 8; a $\vdots$ 15 => a $\vdots$ BC(6, 8, 15) 6 = 2.3; 8 = 2^3; 15 = 3.5 => BCNN(6,8,15) = 2^3.3.5 = 120 BC(6,8,15) = B(120) = {0; 120; 240; 360; …} mà 200<a<300 => a = 240 Vậy số sách cần tìm là 240 quyển * Bài 2: Gọi số tổ nhiều nhất là a (a $\vdots$ N*)

		Theo đề bài ta có: 42 ⋮ a; 60 ⋮ a => a ∈ ƯC(42, 60) 42 = 2.3.7; 60 = 2^2.3.5 => ƯCLN(42,60) = 2.3 =6 Mà a là số lớn nhất nên a=ƯCLN(42,60)=6 Vậy có thể chia lớp đó nhiều nhất thành 6 tổ

Hoạt động 2: Ôn tập về số nguyên tố, hợp số, ước, bội (20 ph)

Mục tiêu:

Ôn lại các kiến thức đã học về: Tập hợp số nguyên; giá trị tuyệt đối của số nguyên a; qui tắc tìm giá trị tuyệt đối; các tính chất của phép cộng các số nguyên; qui tắc trừ hai số nguyên; qui tắc bỏ dấu ngoặc.

Phát triển năng lực:

năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng ngôn ngữ, ...

Phương pháp: thuyết trình, vấn đáp, ...

- GV: Nêu các câu hỏi, yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời. Câu 1: viết tập hợp Z các số nguyên? Cho biết mối quan hệ giữa các tập hợp N, N*, Z. Câu 2: Giá trị tuyệt đối của a là gì? Nêu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của a, số nguyên âm, số nguyên dương? Câu 3: Nêu qui tắc công hai số nguyên cùng dấu dương, âm? Câu 4: Nêu qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu? Câu 5: Phép cộng các số nguyên có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát. Câu 6: Nêu qui tắc trừ số	- HS: Trả lời.	

nguyên a cho số nguyên b? Nêu công thức tổng quát. Câu 7: Nêu qui tắc bỏ dấu ngoặc? - GV: Treo bảng phụ ghi sẵn các đề bài tập. Yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày. * Bài 3: Tính: 1) (-25) + (-5) ; 2) (-25) + 5 3) 62 - | - 82 | ; 4) (-125) + 55 | 5) (-15) – 17 ; 6) (-4) – (5 - 9) * Bài 4: Bỏ dấu ngoặc rồi tính. 1) (8576 - 535) – 8576 2) (535 - 135) – (535 + 265) 3) 147 – (-23 + 147) * Bài 5: Tìm số tự nhiên x biết: 1) -15 + x = - 4 2) 35 – x = -12 – 3 3) | x | = 11 (x > 0) 4) | x | = 13 (x < 0) 5) 11x – 7x + x = 325		* Bài 3: Tính: 1) – 30 2) – 20 3) – 20 4) – 70 5) – 32 6) 0 * Bài 4: Bỏ dấu ngoặc rồi tính. 1) – 535 2) – 400 3) 23 * Bài 5: Tìm số tự nhiên x 1) x = 11 2) x = 50 3) x = 11 4) x = - 13 5) x = 65

3. Củng cố - hướng dẫn học và chuẩn bị ở nhà (02 phút)

- Ôn tập thật kĩ các kiến thức đã học, các dạng bài tập đã, đã chữa,

- Chuẩn bị tiết sau: **Kiểm tra học kì I**

Rút kinh nghiệm: .....

.....

.....

.....

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 55,56 KIỂM TRA HỌC KỲ 1

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức: Kiểm tra HS các kiến thức cơ bản về tập hợp số tự nhiên , các phép toán , dấu hiệu chia hết, bội và ước. Phép toán cộng trừ số nguyên. Kiến thức đoạn thẳng: Điểm nằm giữa, cộng đoạn thẳng; trung điểm đoạn thẳng.

2. Kỹ năng: Kiểm tra học sinh kĩ năng thực hành các phép toán , dấu hiệu chia hết, bội và ước. Phép toán cộng trừ số nguyên . Kĩ năng vận dụng kiến thức cộng đoạn thẳng ; trung điểm đoạn thẳng.

3. Thái độ: Nghiêm túc, biết trình bày bài giải rõ ràng.

4. Định hướng năng lực, phẩm chất

- Năng lực: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tính toán.

- Phẩm chất: Tự tin, tự chủ, tự lập.

II. Chuẩn bị :

+ Chuẩn bị của giáo viên: Soạn đề đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức. Poto đề đầy đủ cho HS

+Chuẩn bị của học sinh: Ôn tập câu hỏi và bài tập theo yêu cầu của GV

III. Ma trận đề kiểm tra:

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
					Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Chủ đề 1. Các phép tính với số tự nhiên			Hiểu rõ các tính chất của phép cộng phép nhân và làm thành thạo các phép tính cộng, trừ, nhân,chia, lũy thừa với các số tự nhiên để thực hiện tính nhanh 1 biểu thức		Vận dụng các tính chất của số tự nhiên, để giải bài toán tìm x		Vận dụng các tính chất của phép toán số tự nhiên, luỹ thừa vào chứng minh biểu thức.		
Số câu:			2	2		2		1	7

Số điểm: Tỉ lệ: %			0.5 5%	1 10%		1 10%		0,5 5%	30 30 %
<u>Chủ đề 2</u>. Các dấu hiệu chia hết	Biết dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9. Từ đó suy ra được số chia hết cho cả 2 và 5; chia hết cho 3 và 9.								
Số câu Số điểm: Tỉ lệ: %	6 1.5 15%								6 1,5 15%
<u>Chủ đề 3</u>. Ước và Bội					Vận dụng các kiến thức BC-BCNN vào giải toán.				
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ: %						1 1,5 15%			1 1,5 15%
<u>Chủ đề 4</u>. Cộng trừ số nguyên			Hiểu được các tính chất của phép cộng số nguyên, quy tắc dấu ngoặc để thực hiện tính nhanh				Vận dụng được các tính chất của số nguyên và GTTĐ, để giải bài toán tìm x		
				2 1,0 10%				1 0,5 5%	3 15 15%
<u>Chủ đề 5</u>. Đoạn thẳng	-Biết điểm nằm giữa hai điểm trong ba điểm thẳng hàng		Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước, vẽ trung điểm của đoạn thẳng.		-Vận dụng thành thạo đẳng thức về điểm nằm giữa để tính độ dài đoạn thẳng. - Biết c/m một điểm là trung				

					điểm của đoạn thẳng.				
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ: %		1 0,5 5%		1 0,5 5%		2 1,5 15%			4 2,5 25%
Tổng số câu: Tổng số điểm: Tỉ lệ: 100%	6 1,5 15%	1 0,5 5%	2 0,5 5%	5 2,5 25 %		5 4 40%		2 1 10 %	41 10 100%

IV. Đề ra:

A. TRẮC NGHIỆM: (2đ)

Hãy khoanh tròn vào câu đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1: (1,0đ) Cho các số sau: 50; 198; 55; 120.

a) Số chia hết cho 2 ?
A. 50 ; B. 55 ; C. 198; D. 50; 198 và 120

b) Số chia hết cho cả 3 và 5?
A. 50; B. 55; C. 120; D. 198

c) Số chia hết cho 3, mà không chia hết cho 9?
A. 198 ; B. 120; C. 50; D. 55

d) Số chia hết cho cả 2 và 9?
A. 198 ; B. 50; C. 120; D. 55

C©u 2(0,25đ) Cho tæng: A = 0 +1 + 2 + ... + 9 + 10. KÕt qu¶ cña tæng lµ:

A) A = 54 B) A = 55 C) A = 56 D) A = 57

C©u 3(0,25đ) §iÒu kiÖn ®Ó sè tù nhiªn a chia hÕt cho sè tù nhiªn b (b ≠ 0) lµ:

A) a lín h¬n hoÆc b»ng b. B) a lín h¬n b.

C) a nhá h¬n b. D)Cã sè tù nhiªn q sao cho a = b. q

C©u 4(0,25đ) Luü thõa 2^9 lµ kÕt qu¶ cña:

A) $2^3.2^3$. 4 B) $2^3.2^3$. 8 C) $2^3.2^3$. 16 D) $2^3.2^3$

C©u 5(0,25đ) Cho sè tù nhiªn cã hai ch÷ sè gièng nhau, sè ®ã chia hÕt cho 2 vµ chia cho 5 d 3 th× :

A) Sè ®ã lµ 22 B) Sè ®ã lµ 44 C) Sè ®ã lµ 66 D) Sè ®ã lµ 88

TỰ LUẬN (8 điểm)

Câu 1: (2,0 đ) Thực hiện phép tính:

a) $18 : 3^2 + 5.2^3$; b) (–12) + 42

c) 53. 78 + 53 .69 - 47. 53; d) 35.23 + 35.41 + 64.65

Câu 2: (1,5đ) Tìm x, biết:

a) 6x – 23 = 62 : 2; b) |x+2| - 4 = 6; c) 5 – x = 16

Câu 3: (1,5 đ) : Một khối học sinh khi tham gia diễu hành nếu xếp hàng 12;15;18 đều vừa đủ. Hỏi khối có bao nhiêu học sinh? Biết rằng số học sinh trong khoảng từ 400 đến 600 em.

Câu 4:(2,5đ) : Cho đường thẳng xy và điểm O nằm trên đường thẳng đó.

Trên tia Ox lấy điểm E sao cho OE = 4cm. Trên tia Oy lấy điểm G sao cho EG = 8cm.

a) Trong 3 điểm E, O, G điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại ? Vì sao ?

b) Tính độ dài đoạn thẳng OG?

c) Hỏi O có là trung điểm của đoạn thẳng EG không? Vì sao?

Câu 5:(0,5đ) Cho A = $2+2^2+2^3+...+2^{60}$. Chứng minh : A ⋮ 7

V. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

<table>
<tr><th>CÂU</th><th>ĐÁP ÁN</th><th>ĐIỂM</th></tr>
<tr><td>A. TRẮC NGHIỆM
(2đ)
(Giáo viên tự trộn đáp án)</td><td>Cấu 1
a) Các số chia hết cho 2: 50; 198; 120 Đáp án Đúng nhất: D
b) Số chia hết cho 3 và 5: 120. Đáp án Đúng C
c) Số chia hết cho 3, mà không chia hết cho 9 là 120
Đáp án Đúng : B
<table><tr><th>Câu 2</th><th>Câu 3</th><th>Câu 4</th><th>Câu 5</th></tr><tr><td>B</td><td>D</td><td>B</td><td>D</td></tr></table>d)Số chia hết cho cả 2 và 9? Đáp án Đúng : A.198
Mỗi Đáp án Đúng 0,25điểm</td><td>0,25
0,25
0,25
0,25</td></tr>
<tr><td>B.TỰ LUẬN
(8 điểm)
Cấu 1
(2,0đ)</td><td>a) $18:3^2 + 5.2^3 = 18:9 + 5.8 = 2 + 40 = 42$
b) (-12) + 42 = (42 - 12) = 30
c) 53. 78 + 53 .69 - 47. 53 = 53.(78+ 69 – 47) = 53. 100= 5300
d) 35.23 + 35.41 + 64.65 = 35.(23 + 41) + 64.65 = 64.35 + 64.65</td><td>0,5
0,5
0,5
0,25</td></tr>
</table>

	= 64. (35 + 65) = 6400 *(nếu HS không áp dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng thì chấm 0,25đ)*	0,25
Cấu 2 *(1,5đ)*	a) 6x – 23 = 62 : 2 6x - 23 = 31 $\Leftrightarrow$ 6x = 31 + 23 $\Leftrightarrow$ 6x = 54 x = 9 b) |x+2| - 4 = 6 |x+2| = 6 + 4 |x+2| = 10 $\Rightarrow$ x+2 = 10 hoặc x + 2 = -10 Nếu: x + 2 = 10 $\Rightarrow$ x = 8 Nếu: x + 2 = -10 $\Rightarrow$ x = -12 *(nếu HS chỉ giải được đ/k: x + 2 = 10 thì chấm 0,5đ)* c) 5 – x = 16 $\Leftrightarrow$ x = -11	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
Cấu 3 *(1,5đ)*	Gọi số HS phải tìm là a (400 $\leq$ a $\leq$ 600, HS) Vì khi xếp 12, 15, 18 hàng thì vừa đủ nên $a \in BC(12,15,18)$ Tìm được BCNN(12,15,18) = 180 Do đó BC(12,15,18) = B(180)={0,180 ; 360, 540, 720…} Vậy số HS là 540 em*(nếu HS không tìm BCNN(12,15,18) nhưng làm đúng vẫn cho điểm tối đa)*	0,25 0,25 0,25 0,5 0,25
Cấu 4 *(2,5đ)*	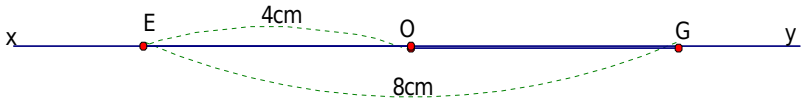 a) Trong 3 điểm O, E, G thì điểm O nằm giữa hai điểm còn lại vì O là gốc chung của hai tia đối nhau (Hoặc OE < EG) b) Tính được: OF = 4cm c) O là trung điểm của đoạn thẳng EG vì O nằm giữa EG và OE = OG = 4cm	0,5 0,5 0,75 0,75

Cấu 5 *(0,5đ)*	Ta có: A = $(2+2^2+2^3)+(2^4+2^5+2^6)+(2^7+2^8+2^9)+$ .....+ $(2^{58}+2^{59}+2^{60})$ $A = 2^{(2+2+2^2)}+ 2^4.(2+2+2^2)+ 2^7.(2+2+2^2)+$ .....+ 2^{58} $(2+2+2^2)$ $A = 7(2 + 2^4 + 2^7 +$ .....+ $2^{58}) \vdots 7$ (đpcm)	0,25 0,25

Hết giờ: Giáo viên thu bài của học sinh.

Giao việc về nhà (1 phút) ***Mục tiêu: -*** HS chủ động làm lại các bài tập. - HS chuẩn bị bài giúp tiếp thu tri thức sẽ học trong buổi sau.	
GV: Giao nội dung và hướng dẫn việc làm bài tập ở nhà.	HS Về nhà làm lại các bài tập trong đề kiểm tra

Ngày soạn: / / . Ngày dạy: / / . Lớp dạy:

Tiết 57,58 TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ 1

I.Mục tiêu:

Qua bài này HS cần:

1. Kiến thức:

- Tự sửa bài kiểm tra học kì I

2. Kĩ năng:

- Có khả năng tự đánh giá, sửa sai bài làm của mình

3. Thái độ:

- Nghiêm túc và hứng thú học tập.

- Giáo dục tính cẩn thận và tầm quan trọng của bài thi học kì I

- Rút kinh nghiệm cho đợt thi cuối năm, đề ra các biện pháp khắc phục và có phương pháp học tập tốt hơn.

4. Định hướng năng lực

- Năng lực tính toán, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, tự học.

II.Chuẩn bị

1. GV: Đề bài, đáp án + thang điểm, bài trả cho HS.

2. Phương pháp dạy học: Vấn đáp, nêu và giải quyết vấn đề, hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm.

3. Kỹ thuật dạy học: Giao nhiệm vụ, kỹ thuật đặt câu hỏi, kỹ thuật động não

III. Các hoạt động dạy học trên lớp

1. Ổn định lớp

2. Tiến trình dạy học

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
HĐ1: ***Trả bài kiểm tra*** Trả bài cho lớp trưởng chia cho từng bạn trong lớp. **HĐ2:** ***Nhận xét chữa bài*** ***Ưu điểm:** – Mọi học sinh tham gia tốt bài kiểm tra học kì I;	Lớp trưởng trả bài cho từng cá nhân Các HS nhận bài đọc, kiểm tra lại các bài đã làm.

– Học sinh thực hiện đúng nội quy, quy chế của trường, nghiêm túc, tự giác; – Trình bày có tính khoa học, đầy đủ nội dung; – Trình bày mạch lạc rõ ràng, sạch sẽ. **<u>* Tồn tại</u>**: – Còn một số ít bài trình bày còn cẩu thả, không vẽ hình thiếu chính xác – Một số bài chưa làm đúng yêu cầu. GV: Giải đáp thắc mắc của học sinh trong cách trình bày. + GV nhận xét bài làm của HS: - Đã biết làm các bài tập từ dễ đến khó - Đã nắm được các kiến thức cơ bản Nhược điểm: - Kĩ năng tìm lập luận chưa tốt. - Một số em kĩ năng tính toán còn sai * GV chữa bài cho HS (Phần số học) 1) Chữa bài theo đáp án chấm 2) Lấy điểm vào sổ * GV tuyên dương một số em điểm cao, trình bày sạch đẹp. Nhắc nhở, động viên một số em có điểm còn chưa cao, trình bày chưa đạt yêu cầu **HĐ3: *<u>Hướng dẫn về nhà</u>*** - Hệ thống hoá toàn bộ kiến thức đã học ở kì I phần tập hợp N; Z để tiết sau ôn tập học kỳ I **Nhắc nhở - rút kinh nghiệm**(4 phút) - Chuẩn bị tốt kiến thức và làm đề cương ôn tập tốt - Chuẩn bị sgk tập 2.	HS nghe GV nhắc nhở, nhận xét rút kinh nghiệm. HS chữa bài vào vở